



TS. NGUYỄN NHƯ ẮT
TS. PHAN THỊ NGUYỆT MINH

Tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại

CHỖ 2331

BỘ SÁCH “HƯỚNG NGHIỆP CHO THANH NIÊN”

Tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
H À N Ộ I - 2 0 0 1

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO

- GS.TS PHẠM TẤT DONG, Phó Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương Đảng: Chủ tịch Hội đồng.
- Đ/c VŨ VĂN TÁM, Bí thư Trung ương Đoàn, Phó Chủ tịch.
- Đ/c NGUYỄN VĂN VỌNG, Thứ trưởng Bộ GD & ĐT: Phó Chủ tịch.
- Đ/c BÙI VĂN NGỢI, Giám đốc NXB Thanh Niên: Phó Chủ tịch thường trực.
- Đ/c NGUYỄN HÙNG, Phó Giám đốc Trung tâm Lao động - Hướng nghiệp, Bộ GD&ĐT: Ủy viên.
- Đ/c NGHIÊM TRỌNG QUÝ, Trưởng Ban Tiêu chuẩn nghề, Tổng cục dạy nghề: Ủy viên.
- Đ/c PHẠM HUY THỤ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Giáo dục Hướng nghiệp: Ủy viên.

CÁC TÁC GIẢ:

TS. NGUYỄN NHƯ ẮT

TS. PHAN THỊ NGUYỆT MINH

- PGS.TS NGUYỄN VIỆT SỰ,
Giám đốc Trung tâm
GDTHCN và Dạy nghề, Viện
nghiên cứu KHGD, Bộ
GD&ĐT: Ủy viên.
- PGS.TS NGUYỄN ĐỨC TRÍ,
Trưởng Ban Giáo dục chuyên
nghiệp, Viện nghiên cứu phát
triển GD, Bộ GD&ĐT: Ủy
viên.
- GS.TS VŨ VĂN TẢO,
Nguyên Vụ trưởng - Trợ lý Bộ
trưởng Bộ GD&ĐT: Ủy viên.
- TS. NGUYỄN NHƯ ẮT: Ủy
viên thường trực.
- Đ/c NGUYỄN THIỀU HOA,
Trưởng Ban Biên tập sách
Khoa học - Đời sống, NXB
Thanh Niên: Ủy viên.

LỜI GIỚI THIỆU

Bước vào thế kỷ XXI, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được đặt trước yêu cầu bức thiết: rút ngắn thời gian bằng những bước tuần tự kết hợp với những bước nhảy vọt. Con đường đó chỉ có thể thực hiện bằng một nguồn nhân lực đủ năng lực nội sinh để thực hiện mục tiêu xây dựng thành công đất nước công nghiệp sau vài ba thập kỷ.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá, phát huy tư duy khoa học và năng lực nghiên cứu, tự học, tự hoàn thiện học vấn và tay nghề của thanh niên, coi trọng công tác hướng nghiệp và chuẩn bị lao động nghề nghiệp đối với những thế hệ học sinh, sinh viên cho phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước và từng địa phương.

Theo phương hướng chuẩn bị cho thanh niên - học sinh vào đời trên đây, trong những năm tới, Nhà nước sẽ tăng ngân sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo theo nhịp độ tăng

trường kinh tế. Nhờ đó, các loại hình trường trung học, nhất là hệ thống dạy nghề sẽ trở nên đa dạng hơn và hiện đại hơn, thanh niên sẽ được trang bị hơn về kiến thức sản xuất và nghề nghiệp, kỹ năng lao động và năng lực tiếp thu công nghệ mới để tự tạo việc làm, chủ động tìm kiếm cơ hội lập thân, lập nghiệp.

Quán triệt tư tưởng giáo dục - hướng nghiệp trong Nghị quyết của Đại hội IX, Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã có sáng kiến phối hợp với Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, biên soạn, phát hành bộ sách **"Hướng nghiệp cho thanh niên"**.

Nhiều Bộ, Ngành cùng nhiều Tổng Công ty và doanh nghiệp lớn đã tích cực ủng hộ cho sự ra mắt bộ sách này thông qua việc tự giới thiệu về lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... của mình bằng những thông tin chủ yếu sau đây:

- Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm (2001 - 2005);

- Chiến lược phát triển 2001 - 2010 và tầm nhìn 2020;

- Nhu cầu tuyển dụng nhân lực từng thời kỳ;

- Hệ thống ngành nghề cơ bản thuộc lĩnh vực mình quản lý;

- Những điều kiện lao động nghề nghiệp cụ thể;

- Yêu cầu đào tạo, hướng giải quyết việc làm, lập thân, lập nghiệp.

Trước yêu cầu có tính cấp thiết của công tác hướng nghiệp, bộ sách được tổ chức, biên soạn trong một thời gian rất ngắn. Do đó, việc hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo là cần thiết. Rất mong trong quá trình hướng dẫn thanh niên, học sinh làm theo những chỉ dẫn của bộ sách này, các thầy cô giáo, các nhà báo, nhà hoạt động xã hội, nhà khoa học... sẽ cho ý kiến cụ thể về những thiếu sót trong nội dung để chúng tôi thấy được hướng bổ sung, sửa chữa.

Ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ:

Ban biên tập bộ sách

“Hướng nghiệp cho thanh niên”

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội

ĐT: (04) 8229077; Fax: 08-4-8229078

T/M HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO

Chủ tịch hội đồng

Phó Trưởng ban Khoa giáo T.W

GS.TS PHẠM TẮT DONG

LỜI MỞ

Hướng nghiệp về lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn đối với học sinh phổ thông và thanh niên đang là vấn đề cấp bách và quan trọng, bởi lẽ nước ta hiện nay về cơ bản vẫn là một nước NN đang biến đổi nhanh chóng theo chiến lược CNH, HĐH đất nước của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vì nội dung hướng nghiệp trong lĩnh vực NN nói chung rất rộng nên bước đầu được Hội đồng phân công, hai tác giả - TS. Nguyễn Như Ân, nhà giáo, chuyên gia sinh học và TS. Phan Thị Nguyệt Minh, nhà giáo, chuyên gia NN - đã hợp tác biên soạn cuốn sách nhan đề: **"Tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại"**

Mục tiêu cuốn sách chủ yếu giúp cho thanh niên có những tri thức cơ bản về TT và KTTT, trên cơ sở đó định hướng họ cách tổ chức làm KTTT. Đó cũng là chủ trương lớn của Trung ương Đoàn vận động thanh niên tham gia lập nghiệp từ KTTT.

Sách được chia thành 4 phần:

Phần một: Giới thiệu vị trí KTTT trong sự nghiệp CNH, HĐH nền NN Việt Nam. Do mục tiêu "Hướng nghiệp làm KTTT" của sách nên nội dung không đi sâu về mặt lý luận, mà cốt dẫn dắt bạn đọc thấy rằng KTTT

là một hình thái tổ chức sản xuất rất quan trọng trong nền NN nước ta ở giai đoạn quá độ trở thành một nước công nghiệp theo định hướng XHCN, đã và đang được Đảng, Nhà nước ta quan tâm, khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi.

Phần hai: Giới thiệu các mô hình TT. Chúng tôi cũng không bàn về lý luận tiêu chí phân loại mà cốt trình bày một số điển hình về TT đã có cho bạn đọc hình dung được quá trình hình thành, cách tổ chức, một số hiệu quả kinh tế của từng TT. Trên cơ sở đó bạn trẻ ước thử xem liệu mình có thể học hỏi gì ở các chủ TT để cũng sẽ làm giàu bằng KTTT.

Phần ba: Cốt yếu giới thiệu cách khởi sự lập TT và cách quản lý TT sao cho đạt được mục tiêu sản xuất - kinh doanh. Nội dung này được rút ra từ thực tiễn công tác tham gia chỉ đạo phong trào của Trung ương Đoàn làm KTTT tại một số địa phương mà tác giả sách đã đóng góp công sức. Đây là những bài học thực tế, chưa thể có giá trị lý luận và khái quát kinh nghiệm mà chỉ mới mang ý nghĩa gợi ý và tham khảo, xin được trao đổi ý kiến rộng rãi.

Phần bốn: Thanh niên với sự phát triển KTTT. Chương này có mục tiêu hướng nghiệp rõ rệt. Các tác giả muốn trao đổi ý kiến với các nhà giáo, các bậc cha mẹ học sinh để nhất trí về quan điểm và phương pháp luận: thấy vai trò nguồn nhân lực trẻ có vị trí quan

trọng bậc nhất trong việc xây dựng các TT và tính chất nghề nông hiện đại đang thay đổi tận gốc rễ, không thể chỉ làm nghề nông để đủ ăn mà phải có đầu óc, có tri thức biết làm giàu từ NN và NT. Trung ương Đoàn đang tổ chức phong trào Thanh niên lập nghiệp bằng KTTT, bằng tham gia xây dựng các làng thanh niên làm NN, ngư nghiệp. Qua chương này các bạn trẻ có thể tìm được chỗ đứng của mình trong phong trào lập thân, lập nghiệp đó.

Ngoài ra sách cũng cung cấp nhiều tài liệu trong phần "**Phụ lục**". Đó có thể xem là các "Cẩm nang pháp lý", tạo niềm tin hành động đối với ai bắt tay làm giàu bằng KTTT.

Nhân dịp này chúng tôi đặc biệt chân thành cảm ơn các nhà nghiên cứu lý luận và thực tiễn KTTT của Việt Nam mà chúng tôi đã có trích dẫn hay sử dụng tài liệu của quý vị đưa vào sách này.

Do khả năng có hạn của tác giả và thời gian biên soạn gấp rút, cuốn sách không tránh được những thiếu sót và hạn chế. Rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách có thể hoàn thiện khi tái bản.

Tháng 5/2001

Nhà giáo **NGUYỄN NHƯ ẮT**
Nhà giáo **PHAN THỊ NGUYỆT MINH**

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

BCCTĐHĐ	Báo cáo chính trị Đại hội Đảng
BCHTU	Ban chấp hành Trung ương Đảng
BCT	Bộ Chính trị
CMH	chuyên môn hoá
CNH	công nghiệp hoá
CP	Chính phủ
ĐH	Đại học
GD	Giáo dục
GD-ĐT	Giáo dục và đào tạo
HĐH	hiện đại hoá
HTX	hợp tác xã
KHKT	khoa học kỹ thuật
KTTT	kinh tế trang trại
NN	Nông nghiệp
NT	nông thôn
NQ	ng nghị quyết
PTNT	phát triển nông thôn
TBCN	tư bản chủ nghĩa
TĐSX	tập đoàn sản xuất
TU	Trung ương
TT	trang trại
VAC	vườn - ao - chuồng
VACR	vườn - ao - chuồng - rừng
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
VKĐHĐ	Văn kiện Đại hội Đảng
VN	Việt Nam
TLTK số 8	Tài liệu tham khảo số 8

PHẦN MỘT

VỊ TRÍ CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI TRONG SỰ NGHIỆP CNH, HĐH NỀN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Đại hội IX của Đảng đã đánh giá sự phát triển NN và nông thôn Việt Nam trong thời kỳ đổi mới của đất nước như sau:

"Kinh tế tăng trưởng khá. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân hàng năm 7%. NN phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực. Việc nuôi trồng và khai thác thủy sản, hải sản được mở rộng..." (BCCTĐH IX).

"Nền kinh tế vẫn giữ vững được nhịp độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực. Nổi bật là NN phát triển liên tục góp phần vào mức tăng trưởng chung và giữ vững ổn định kinh tế xã hội.

Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân hàng năm 5,7% (so với mục tiêu đề ra 4,5 -

5%) trong đó NN tăng 5%, lâm nghiệp 0,4%, ngư nghiệp 8,4%... giá trị sản xuất NN trên một đơn vị đất NN tăng từ 13,5 triệu đồng/ha năm 1995 lên 17,5 triệu đồng/ha năm 2000. Sản lượng thịt lợn hơi năm 2000 ước trên 1,4 triệu tấn, bằng 1,4 lần so với 1995... Sản lượng thủy sản năm 2000 đạt trên 2 triệu tấn, so với mục tiêu kế hoạch 1,6 - 1,7 triệu tấn, xuất khẩu đạt 1,475 triệu USD...

Những thành tựu đạt được nêu trên là kết quả thực hiện các chính sách đổi mới về phát triển NN và nông thôn, đẩy mạnh đầu tư, ứng dụng những tiến bộ về khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, gắn sản xuất với thị trường." (VKĐH IX).

Sự thắng lợi đó của nền NN Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trước hết bắt nguồn từ cơ chế giải phóng sức lao động của người nông dân như "khoán 10", tổ chức lại hợp tác xã NN, khuyến khích nông thôn làm giàu bằng nhiều hình thức tổ chức sản xuất, mới nhất là kinh tế trang trại.

Qua thực tiễn, hình thức sản xuất trang trại biểu lộ thế mạnh của nó. Khi bàn đến "những yếu tố trực tiếp tác động đến phát triển nông nghiệp và nông thôn, Viện chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) nhận định:" Về mặt cơ chế: cơ chế khoán hộ đã tạo động lực cho tăng trưởng NN trong những năm đầu của thập kỷ 90, sau năm 2000 cơ chế này

không còn là động lực nữa. Trong thời gian gần đây, yếu tố kinh tế trang trại cũng đã thúc đẩy tăng trưởng một số sản phẩm nông nghiệp, thể hiện xu thế hiện đại hoá phát triển NN. Trong một chừng mực nhất định hình thức kinh tế trang trại sẽ phát huy tác dụng trong thời gian tới". (Viện chiến lược phát triển tr.175-176)

Mục tiêu của cách mạng Việt Nam thời gian tới là thực hiện" chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010 nhằm: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại... chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (BCCTĐH IX)

Vậy thì tại sao kinh tế trang trại lại phù hợp với hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền NN và nông thôn nước ta và phát huy tác dụng?

A. KTTT XUẤT HIỆN VÀ GIỮ VỊ TRÍ QUAN TRỌNG TRONG THỜI KỲ CNH, HĐH NỀN NN NƯỚC TA.

I. THẾ NÀO LÀ TT VÀ KTTT?

TT và KTTT là hai cụm từ ghép có nội dung khác nhau. Khi nói đến TT tức là nói đến những cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp với hình thức sản

xuất đặc thù của nó, còn KTTT là đề cập đến tổng thể những mối quan hệ kinh tế-xã hội, các môi trường phát sinh và chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh của các TT.

1. Khái niệm:

TT là cơ sở, là doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp của một hoặc một nhóm nhà kinh doanh.

KTTT là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở, là doanh nghiệp trực tiếp tổ chức sản xuất ra nông sản hàng hoá dựa trên cơ sở hiệp tác và phân công lao động xã hội, được chủ TT đầu tư vốn, thuê mướn phần lớn hoặc hầu hết lao động và trang bị tư liệu sản xuất để hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường, được Nhà nước bảo hộ theo luật định.

2. Vai trò của KTTT

Vai trò, vị trí của TT (hay nông trại, lâm trại, ngư trại...) là "tế bào" của nền nông nghiệp hàng hoá, là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống nông nghiệp, là hình thức doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra nông sản phẩm hàng hoá cho xã hội phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp, với quy luật sinh học và các quy luật sản xuất hàng hoá, là đối tượng để tổ chức lại nền nông nghiệp, đảm bảo thực hiện chiến lược phát triển nền nông nghiệp

hàng hoá thích ứng với sự hoạt động của các quy luật kinh tế thị trường. Nó đã và đang "đánh thức dậy" nhiều vùng đất hoang hoá, đồi núi trọc, sử dụng một phần sức lao động dư thừa tại chỗ để sản xuất ra nông sản hàng hoá. Nó có vai trò quan trọng trong việc khôi phục, bảo vệ và phát triển môi trường, xây dựng và phát triển nông thôn mới. (TLTK số 8 - Tr 17)

II. VỊ TRÍ KTTT TRONG CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ CÁC HÌNH THỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.

Ở thời kỳ quản lý kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, trong sản xuất nông nghiệp chỉ tồn tại hai thành phần kinh tế chủ yếu gồm kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể (HTX, TĐSX). Kinh tế hộ nông dân không được thừa nhận, chỉ là kinh tế phụ gia đình. Kinh tế tư nhân bị triệt tiêu.

Trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý, cùng với hai thành phần kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể được củng cố và đổi mới, đã hình thành và phát triển nhiều loại hình tổ chức kinh tế khác, trong đó kinh tế hộ gia đình được thừa nhận, kinh tế cá thể, tư nhân, kinh tế hợp tác, liên doanh với nước ngoài được khuyến khích phát triển. Nhờ vậy trong những năm qua kinh tế VN nói chung, đặc biệt kinh tế

nông nghiệp và NT đã phát triển mạnh mẽ. Đại hội IX Đảng CSVN đã công nhận "tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi..." (BCCTĐH IX).

Đó là chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Chúng ta điếm qua các hình thức tổ chức kinh tế của nền nông nghiệp và NT hiện nay.

1. Các Doanh nghiệp nhà nước: Bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, các doanh nghiệp chế biến, bảo quản lưu thông dịch vụ kỹ thuật, cung ứng vật tư nông nghiệp, trước đây hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung nay chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Lực lượng quốc doanh này hiện có trên 900 nông, lâm trường và hàng trăm cơ sở quốc doanh nuôi trồng, đánh bắt thuỷ sản, trên 400 trạm trại nông nghiệp quốc doanh. Các cơ sở này không phải chỉ thuộc ngành nông nghiệp, còn có những đơn vị thuộc các ngành, các bộ như Quốc phòng, Công an và các cấp chính quyền tỉnh, huyện quản lý.

Làm KTTT cần chú ý tới vai trò của các cơ sở kinh tế quốc doanh này thuộc cùng địa bàn hiện nay đang đổi mới theo tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

Nghị quyết 10/BCT đã xác định vai trò và vị trí của doanh nghiệp nhà nước là: "Kinh tế Nhà nước

trong nông - lâm - ngư nghiệp phải hỗ trợ kinh tế hợp tác xã và kinh tế hộ sản xuất kinh doanh có hiệu quả, làm đòn bẩy trong xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đưa công nghệ mới vào sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến, phát huy vai trò là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ, trung tâm KHKT, trung tâm văn hoá trên từng địa bàn; đặc biệt quan tâm phát triển quan hệ trực tiếp giữa công nghiệp, thương mại và dịch vụ của Nhà nước đối với nông nghiệp và NT, giúp nông nghiệp, NT phát triển sản xuất; đổi mới và củng cố kinh tế hợp tác; tích lũy vốn để phát triển cải thiện đời sống", hệ thống Doanh nghiệp N trong nông-lâm-ngư nghiệp đã có những thay đổi căn bản về mô hình tổ chức và cơ chế quản lý nội bộ, khẳng định vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa ở nước ta.

Theo sự đổi mới quản lý các lâm trường, nông trường: thực hiện cơ chế khoán cho các hộ công nhân của mình với nhiều hình thức khoán đa dạng (Bởi thế thuộc loại hình kinh tế hộ nằm trong các doanh nghiệp nhà nước, một bộ phận cũng được coi là KTTT thuộc doanh nghiệp), nhiều đơn vị đã tìm được mô hình phát triển tiên tiến xứng đáng với vai trò chủ đạo, nòng cốt của kinh tế quốc doanh. Đó là

nông trường Sông Hậu (Cần Thơ) đã thành trung tâm liên kết, hợp tác kinh tế quốc doanh, tập thể tư nhân và cá thể trồng sản xuất và chế biến tiêu thụ nông sản, là mô hình xã hội nông thôn thu nhỏ. Nông trường đảm bảo dịch vụ đầu vào, đầu ra, hộ nông dân tự chủ sản xuất theo kế hoạch của nông trường, xây dựng nông trường thật sự trở thành một trung tâm kinh tế-xã hội trong vùng.

Hiệp hội mía đường Lam Sơn (Thanh Hoá) là mô hình kinh tế hợp tác đa thành phần, kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Thành viên của Hiệp hội bao gồm: Nhà máy đường Lam Sơn, ngân hàng nông nghiệp các nông trường quốc doanh trong vùng trồng mía và hàng ngàn hộ nông dân trồng mía cung cấp nguyên liệu cho nhà máy. Các nông trường quốc doanh tiến hành khoán đến các hộ trồng mía. Ngoài dịch vụ vốn (có ngân hàng nông nghiệp hỗ trợ) nông trường còn thực hiện các hoạt động dịch vụ đầu vào khác như hướng dẫn kỹ thuật, cung ứng vật tư, phân bón làm đầu mối thu mua mía cung ứng cho nhà máy.

Đó là những sáng tạo của hoạt động kinh tế nông nghiệp hiện đại của ta.

Thực tiễn hiện nay cho thấy nhiều doanh nghiệp nhà nước đang gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm,

do định hướng sản xuất lâu nay không phù hợp với sự biến động của thị trường, từ đó hiệu quả sản xuất thấp, thua lỗ kéo dài và đời sống của công nhân không ổn định. Với khả năng hạn hẹp về nguồn vốn, trang thiết bị và định hướng sản xuất, nên nhiều doanh nghiệp khó có thể thực hiện được vai trò trung tâm công nghiệp-dịch vụ, KHKT, văn hoá xã hội cho các thành phần kinh tế và dân cư trên địa bàn.

2. Kinh tế hợp tác và HTX

Kinh tế hợp tác với bộ phận nòng cốt là các HTX ở VN đã có một quá trình phát triển tương đối lâu dài (hơn 40 năm) và luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên hình thức này chưa biểu hiện được tính chất thúc đẩy sản xuất nông nghiệp của nó do nhiều nguyên nhân. Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách điều chỉnh, hướng dẫn sự hoạt động và phát triển của HTX. Nhưng số lượng HTX và TĐSX đã giảm xuống nhiều và phân hoá khá mạnh mẽ. Tuy nhiên, qua thực tiễn diễn ra trong quá trình đổi mới và phát triển nền kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần theo cơ chế thị trường vị trí của kinh tế hợp tác luôn tồn tại và phát triển. Kinh tế hộ nông dân dù ở trạng thái sản xuất tự cấp, tự túc hoặc chuyển sang sản xuất hàng hoá đều có nhu cầu hợp tác tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh.

Vấn đề là cần có những phương thức và tổ chức hợp tác thích hợp với từng đối tác, từng chủ thể hợp tác khác nhau, đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi đa dạng của sản xuất và cuộc sống cộng đồng.

Trong bối cảnh trên, Luật HTX có hiệu lực từ 1/1/1997 đã tạo khuôn khổ pháp lý cơ bản để đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác. Các HTX phải chuyển đổi về tổ chức, hoạt động phù hợp với những quy định của luật, đảm bảo đúng tính chất của tổ chức HTX.

CP đã có Nghị định số 43/CP ngày 29/4/1997 ban hành Điều lệ mẫu HTX nông nghiệp. Theo đó bản chất kinh tế xã hội của HTX nông nghiệp kiểu mới theo Luật HTX có những ưu điểm cơ bản sau đây:

- Hợp tác xã kiểu mới dựa trên cơ sở quyền tự chủ kinh doanh của từng hộ nông dân với số ruộng đất đã được Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định lâu dài. Các hộ nông dân xã viên là chủ thể của tổ chức HTX tự nguyện góp vốn, góp sức, tham gia hoạt động của HTX, cùng hưởng kết quả, cùng chịu rủi ro theo mức góp vốn, góp sức vào HTX. Mỗi xã viên có quyền biểu quyết bình đẳng không phụ thuộc vào số cổ phần nhiều hay ít.

- HTX nông nghiệp kiểu mới ra đời xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế của mỗi hộ nông dân xã

viên. Bởi thế HTX phải thực hiện có hiệu quả các dịch vụ đầu vào và đầu ra của kinh tế hộ nông dân xã viên, tập trung vào các khâu mà hộ nông dân có yêu cầu vì tự họ không làm được hoặc làm được nhưng không hiệu quả bằng HTX làm.

- Hợp tác xã kiểu mới ra đời và hoạt động nhằm phục vụ kinh tế hộ nông dân xã viên chứ không thay thế, xoá bỏ kinh tế hộ nông dân xã viên như trước đây. Kinh tế hộ nông dân xã viên là cơ sở tồn tại và phát triển của tổ chức HTX.

- Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới coi sự phát triển và lợi ích của kinh tế hộ nông dân xã viên là mục tiêu hàng đầu, đồng thời thực hiện hoạt động kinh doanh tạo ra lợi nhuận như tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản, dịch vụ thương nghiệp nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các hộ nông dân.

- HTX nông nghiệp kiểu mới không chỉ kết nạp xã viên là nông dân mà cả những người lao động khác. Xã viên tham gia HTX phải góp cổ phần bằng tiền, tài sản hoặc công sức lao động.

3. Kinh tế hộ nông dân và KTTT

a. Kinh tế hộ nông dân

Một thời gian dài, trong quá trình xây dựng HTX nông nghiệp, kinh tế hộ nông dân bị xoá bỏ, chỉ còn là kinh tế phụ gia đình.

Từ năm 1980, kinh tế hộ gia đình từng bước được phục hồi, Chỉ thị 100 của Ban Bí thư TƯ Đảng đã giao cho hộ nông dân xã viên một số quyền tự chủ sản xuất. Sau khi có Nghị Quyết 10 của BCT, hộ nông dân trở thành đơn vị tự chủ sản xuất. Theo Hiến pháp (1992) và Luật đất đai (1993), các hộ nông dân được giao quyền sử dụng đất lâu dài để tự chủ sản xuất kinh doanh đã thực sự trở thành đơn vị sản xuất cơ bản trong nông nghiệp, nông thôn, lực lượng chủ yếu góp phần đưa nông nghiệp nước ta phát triển nhanh chóng.

Nghiên cứu tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân trong thời kỳ đổi mới hiện nay cho thấy số lượng hộ gia đình ở nông thôn trong những năm gần đây liên tục tăng. Theo tài liệu Tổng cục Thống kê năm 1994, ở nông thôn có 11.974.500 hộ gia đình, tăng 1,57 triệu hộ so với năm 1989, tăng 13,4 %; bình quân mỗi năm tăng 2,6% tương đương 314.000 hộ. Trong tổng số 11.974.500 hộ có 9.575.700 hộ nông nghiệp, chiếm 79,58% tổng số hộ nông thôn. Số hộ phi nông nghiệp chiếm gần 20%, trong đó hộ thương nghiệp chiếm 3,12%, hộ tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: 1,6% hộ dịch vụ: 1,18%, còn lại các hộ khác.

Tỷ trọng nông nghiệp trên tổng số hộ nông thôn cao nhất là khu vực miền núi, trung du Bắc bộ

91,2%; Đồng bằng sông Hồng 91,13%; khu IV cũ 83,16%; Tây nguyên 76,78%; Duyên Hải miền Trung 74,37%; Châu Thổ Sông Cửu Long 69,94%; Đông Nam bộ 48,42%.

Kinh tế hộ là một thực thể tổ chức kinh tế khách quan, tồn tại lâu dài trong sản xuất nông nghiệp và trong các hoạt động kinh tế khác ở nông thôn, nhưng không thể phát triển đơn độc và giữ nguyên qui mô nhỏ, phương thức sản xuất tự cấp, tự túc mà đòi hỏi ngày càng tăng về quy mô, chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

Định hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở nông thôn là chuyển nhanh từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá để tạo ra sản phẩm đa dạng và có chất lượng, dễ tiêu thụ, muốn vậy hộ nông dân phải biết hướng sản xuất của mình theo thị trường, tư duy kinh doanh ngày một tăng và không ngừng đổi mới sản xuất, áp dụng các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng cao.

Đồng thời để phát triển sản xuất hàng hoá, các hộ phải nhận thức được tính tất yếu của hợp tác liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Quy mô của hợp tác liên kết sẽ tăng trưởng cùng với sự tăng trưởng của sản xuất hàng hoá.

b. Kinh tế trang trại

Cùng với sự phát triển của sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp những năm qua, kinh tế hộ nông dân đang chuyển dần sang phương thức sản xuất mới, đó là sản xuất **ĐỂ BÁN** chứ không **ĐỂ TIÊU DÙNG TẠI CHỖ** như trước.

Như vậy, từ mô hình kinh tế nông hộ với yêu cầu sản xuất hàng hoá gắn với thị trường đã dần hình thành loại hình tổ chức đặc biệt dựa trên quy mô đất đai hợp lý, sử dụng ngày càng nhiều tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và với khả năng đầu tư ngày càng tăng đã và đang tự khẳng định vai trò thích ứng của mình với những đòi hỏi của sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, trong tất cả các ngành sản phẩm và các vùng, tiểu vùng kinh tế nông-lâm-ngư trong cả nước thời gian gần đây. Đó là mô hình **KTTT**.

Thực tế **KTTT** đã có từ trước thời kỳ đổi mới kinh tế ở trung du và miền núi, mặc dù quy mô nhỏ bé. Đó là những mô hình kinh tế gia đình theo kiểu vườn rừng, vườn đồi, trại rừng, trại chăn nuôi đại gia súc. Phân tích sự hình thành **KTTT** ở Yên Bái ta thấy rõ **KTTT** đã là sản phẩm của sản xuất nông nghiệp vùng trung du và miền núi từ thời phong kiến, thời Pháp đô hộ và lại được phục hồi dần khi

Đảng và Nhà nước ta chủ trương khuyến khích kinh tế hộ nông nghiệp phát triển sau nghị quyết 10 của BCT (1988).

Dưới các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn, Nhà nước phong kiến đã phân cấp ruộng đất không những cho các tôn thất dòng họ nhà vua mà còn cho các vương hầu ở địa phương để lập điền trang, thái ấp, đồn điền. Khi xâm chiếm nước ta, thực dân Pháp đã chiếm tới 3/4 đất đai màu mỡ của tỉnh để các ông chủ Tây lập đồn điền chiêu tập người Kinh vùng xuôi lên làm thuê. Lại có các đồn điền người Việt là quan lại, tư sản, địa chủ, nhà chung. Người dân bị chiếm đất trở thành người làm thuê cho các chủ đồn điền. Sau Cách mạng Tháng tám năm 1945, theo chính sách ruộng đất của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, các đồn điền của ngoại kiều bị tịch thu, còn của người Việt thì tự hiến đất hay bị trưng thu. Sau cải cách ruộng đất, nông dân được chia ruộng đất đã đem góp vào các HTX nông nghiệp.

"Vào cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, kinh tế Yên Bái trong bối cảnh chung của cả nước là lâm vào khủng hoảng kinh tế-xã hội, ở trong tình trạng sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Sau Nghị quyết TƯ 6 (khoá IV) và chỉ thị 100 của Ban bí thư TƯ Đảng (Khoán sản phẩm đến

nhóm và người lao động), hàng vạn hộ nông dân Yên Bái đã đầu tư công sức vào khai hoang, phục hoá những diện tích mà trước đây tập thể và hộ xã viên bỏ hoang để trồng cây công nghiệp, chăn nuôi trâu bò, đắp hồ ao thả cá, mô hình KTTT được nhen nhóm lên từ đó" (TLTK số 21 tr16-17). Đến năm 1994 số TT chiếm 11% số hộ nông nghiệp toàn tỉnh.

Xu thế các hộ nông dân đã và đang chuyển sang tổ chức sản xuất và kinh doanh theo mô hình KTTT và rất phổ biến khắp mọi vùng kinh tế nông thôn trong những năm cuối của thế kỷ 20 ở ta. Thực chất trình độ KTTT phổ biến hiện nay là KTTT hộ nông dân chứ chưa có các tập đoàn trang trại tư nhân quy mô lớn hay cổ phần hoặc liên doanh nhiều hình thức tổ chức kinh doanh kinh tế nông thôn. Nhưng giữa kinh tế hộ nông dân và KTTT có sự khác nhau cần làm rõ.

c. Điểm khác biệt giữa KTTT với KT hộ nông dân

Có 5 điểm:

- **Mục tiêu sản xuất:** Hộ tiểu nông chỉ đơn thuần là hộ sản xuất nông nghiệp để tự cung tự cấp, không kinh doanh. Thông thường người nông dân phải trích một lượng sản phẩm làm ra của mình đem bán để có tiền chi cho các nhu cầu tái sản xuất và sinh hoạt gia đình nhưng phần bán đó không nhằm mục đích

kinh doanh kiếm lợi nhuận và mở rộng phát triển sản xuất lên quy mô lớn hơn. Còn kinh doanh TT chủ yếu là sản xuất hàng hoá ngày càng nhiều đáp ứng yêu cầu thị trường biến động để có lợi nhuận, tích lũy vốn nhằm phát triển, mở rộng qui mô sản xuất.

- *Mối quan hệ với thị trường*: Chủ hộ tiểu nông bán ra thị trường sản phẩm nào có sẵn, không chú ý đến sản phẩm mà thị trường cần. Không có nhu cầu và cũng không có khả năng thực hiện hạch toán, xác định rõ lỗ lãi. Đối với KTTT, việc hạch toán dưới hình thức giá trị là tối cần thiết, hoạt động sản xuất-kinh doanh phải thường xuyên gắn chặt với thị trường, chịu sự chi phối điều tiết của thị trường, lấy thị trường và lợi nhuận làm "đích" cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là một bước ngoặt lịch sử của chủ trang trại so với chủ hộ tiểu nông.

- *Chủ hộ- nhà kinh doanh TT*: là đơn vị tổ chức sản xuất kinh doanh một chủ trong nông nghiệp, không hình thành cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý, chủ yếu sử dụng lao động của gia đình. Việc thuê mướn lao động thường xuyên hoặc thời vụ chỉ phát sinh khi thực sự cần thiết với quy mô hạn chế (tuy nhiên gần đây một số TT quy mô tương đối lớn đã đặt vấn đề thuê mướn công nhân nhưng chưa phổ biến).

Chi phí sức lao động của chủ hộ nông dân cùng các thành viên của gia đình trong quá trình sản xuất kinh doanh thường không được xem xét là hàng hóa sức lao động, không phân tích tính toán dưới hình thái giá trị và không được tính toán vào các khoản chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Tuy cũng thuộc cơ cấu tổ chức một chủ như vậy nhưng chủ hộ tiểu nông chỉ điều hành công việc đơn giản chứ không có tính chất kinh doanh, không phải đầu tư vào quản lý kinh doanh.

Bởi thế, dù qui mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ thì chủ các TT đã là nhà kinh doanh nông nghiệp trong đơn vị của riêng anh ta làm chủ.

- *Trình độ CMH, tập trung hoá*: Trong sản xuất nông nghiệp hiện chia thành ba trình độ. Công nghiệp, nông trường, lâm trường phải sản xuất hàng hoá theo hướng CMH, tập trung hoá cao hơn hẳn. Kinh tế hộ tiểu nông sản xuất chỉ nhằm tự cấp đối nhu cầu trong hộ và khả năng tự có của hộ nên sản xuất để đủ "cầu" của gia đình. Chăn nuôi, trồng trọt thì lo đa dạng, thứ gì cũng có, mỗi thứ một để trang trải nhu cầu sinh tồn hàng ngày và phò xa bị mất mùa rủi ro. Đó là sản xuất manh mún pha tạp không CMH. KTTT thuộc loại giữa, phát triển sản xuất là để kinh doanh, bởi vậy quy mô sản xuất được tích tụ, tập trung về đất đai, vốn là

động... ít nhất cũng tạo ra khối lượng sản phẩm vượt nhu cầu gia đình để thành hàng hoá cung cấp cho thị trường. Thêm vào đó nhằm mục tiêu lợi nhuận, sản xuất kinh doanh phải đi vào CMH và tập trung hoá.

- *Trình độ áp dụng kỹ thuật*: Nếu là hộ tiểu nông thì họ chỉ cần có các kỹ thuật truyền thống kinh nghiệm (truyền nghề gia đình) làm sao mùa màng không thất bát chứ không lo đầu tư vào kỹ thuật mới (chi phí về giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới chủ động và bảo quản sau thu hoạch). Ngược lại KTTT do lấy mục tiêu "cung cấp hàng hoá cho thị trường có lãi ăn chắc và lớn" nên phải lấy giải pháp "áp dụng các kỹ thuật mới, đầu tư cho khâu nhập các chuyển giao kỹ thuật mới" làm đầu. Chỉ có như vậy KTTT mới sản xuất được khối lượng hàng hoá có sức cạnh tranh cao trên thị trường đáp lại mục tiêu kinh doanh. Rõ ràng từ làm chủ hộ nông dân cá thể bình thường sang làm chủ KTTT là một bước chuyển biến về chất trên nhiều lĩnh vực từ tâm lý đến trình độ tổng hợp (tri thức KHKT - công nghệ, quản lý sản xuất -kinh doanh) và cung cách làm ăn mới trong kinh tế thị trường đáp ứng lại yêu cầu tất yếu của CNH, HĐH nông nghiệp và NT VN.

4. Thành phần kinh tế cá thể, tư nhân trong nông nghiệp.

Tham gia vào guồng máy sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn, ngoài kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế hộ gia đình còn có các thành phần kinh tế khác như: kinh tế cá thể, tư nhân, kinh tế liên doanh với nước ngoài, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

Nếu như trước thời kỳ đổi mới các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân, liên doanh với nước ngoài không được khuyến khích thậm chí còn không được thừa nhận thì đến nay các thành phần kinh tế này đã được thừa nhận và khuyến khích phát triển.

Chính sách đối với kinh tế cá thể, tư nhân trong nông nghiệp đã được thực hiện ngay từ những ngày đầu của thời kỳ đổi mới. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ban hành ngày 5-4-1998 đã khẳng định: "Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên CNXH, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế doanh nghiệp của con cái họ; tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển tròn

trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng khai thác thủy, hải sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn".

Nhằm thu hút mọi tiềm năng và nguồn lực tham gia vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong các văn bản về đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước cũng như các văn bản pháp quy đã được Quốc hội ban hành (Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước v.v...) đều thể hiện các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế nông thôn.

Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần nhằm mục tiêu giải phóng sức sản xuất hơn 10 triệu hộ nông dân và các thành phần kinh tế khác ở nông thôn, thúc đẩy sản xuất phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá.

Văn kiện Đại hội IX của Đảng ghi rõ "kinh tế cá thể, tiểu chủ cá thể ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển; khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn".

"Chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong và ngoài nước... Nhân rộng mô hình hợp tác, liên kết nông nghiệp và công nghiệp, doanh nghiệp trong nước và kinh tế hộ nông thôn. Phát triển các loại hình TT với qui mô phù hợp trên từng địa bàn (BCCTĐH IX).

B. PHÁT TRIỂN KTTT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CNH, HĐH, NỀN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÙ HỢP KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

I. ĐƯỜNG LỐI VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA NƯỚC TA.

Đại hội IX của Đảng đã nêu rõ:

"Đường lối kinh tế của Đảng ta là: Đẩy mạnh CNH, HĐH, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng XHCN..."

"Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010 nhằm: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đ

năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại..."

"Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2001-2005 là bước rất quan trọng trong việc thực hiện chiến lược 10 năm 2001-2010 nhằm: Tăng cường kinh tế nhanh và bền vững, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH, nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế..."

"Tăng cường sự chỉ đạo và huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Tiếp tục phát triển và đưa nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nhất là công nghệ sinh học; quy hoạch sử dụng đất hợp lý; đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị thu được trên đơn vị diện tích; đẩy mạnh thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá; giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản hàng hoá..." tạo nhiều việc làm mới; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; cải thiện đời sống nông dân và dân cư ở nông thôn" (Trích BCCTĐHĐ IX).

II. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN.

Một cách tổng quát có ba nhiệm vụ cần thực hiện đồng thời:

Một là, cần đưa năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp lên một mức cao để đảm bảo thu nhập của người nông dân được nâng lên xấp xỉ bằng mức thu nhập của toàn xã hội và sản phẩm nông nghiệp thoả mãn được nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Bởi thế phải đưa nông nghiệp lên thành ngành kinh tế hàng hoá có chất lượng ngày càng cao. Khai thác tiềm năng đất đai, đạt hiệu quả cao cho một đơn vị diện tích và nâng cao năng suất của từng người lao động.

Hai là, xây dựng công nghiệp hóa nông thôn, vì phục vụ đầu vào, đầu ra của nông nghiệp, vừa giải quyết việc làm và nghề nghiệp mới cho số lượng đông nông thôn dôi dư và tăng thêm. Tuy nhiên lệ lao động làm nông nghiệp trong tổng số lao động phải càng ngày càng giảm (hiện nay còn chiếm 62% dự kiến năm 2010 còn khoảng 50% và năm 2020 sẽ xuống thấp hơn nữa). Phần dôi dư về nguồn lao động nông thôn cần bổ sung cho đô thị và các khu công nghiệp mới, nhưng phần lớn sẽ là "lực lượng như không lực lượng" - chuyển sang làm dịch vụ và công nghiệp nông thôn.

Ba là, vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới, trước hết cần mở rộng tuyến đường nối nông thôn với các vùng công nghiệp, thành thị, cảng sông, cảng biển và các vùng nông thôn với nhau để tạo

điều kiện thông thương cho hàng hoá cung ứng về nông thôn và hàng hoá nông thôn tiêu thụ ra ngoài vùng. Vấn đề cung cấp điện và nước sạch cho nông thôn cũng phải giải quyết trong giai đoạn đầu. Tiếp đó là vấn đề sắp xếp lại dân cư cho phù hợp điều kiện phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá, nâng cao chất lượng nguồn lao động bằng các biện pháp dạy nghề phù hợp cho nông dân trước hết là thanh niên, phụ nữ tạo nền tảng cho quá trình đổi mới nông thôn đi lên CNH, HĐH.

Hiện nay phong trào xây dựng "điện, đường, trường, trạm", tổ chức lập các thị tứ, phát triển các thị trấn ở nông thôn là hướng đi đúng và khẩn trương của nông thôn đang từng bước CNH, HĐH.

III. NỀN NÔNG NGHIỆP VN VỚI KINH TẾ THỊ TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ VAI TRÒ CỦA KTTT

1. Khái niệm về kinh tế hàng hoá.

Trong quá trình phát triển của xã hội loài người tự trung có hình thức kinh tế tự nhiên, rồi dần từng bước hình thành và phát triển từ thấp tới cao là kinh tế hàng hoá.

Kinh tế tự nhiên là hình thức kinh tế xã hội mà sản phẩm được sản xuất ra không phải để trao đổi

trên thị trường mà để thoả mãn những nhu cầu tiêu dùng của người sản xuất hoặc nhu cầu của bản thân đơn vị kinh tế. Trong kinh tế tự nhiên, nông nghiệp giữ vị trí thống trị.

Kinh tế hàng hoá là một hình thức tổ chức kinh tế xã hội, trong đó người sản xuất không phải nhằm sản xuất ra sản phẩm để tự cung tự cấp mà để đưa ra thị trường (trao đổi). Kinh tế hàng hoá xuất hiện là kết quả của lực lượng sản xuất xã hội phát triển. Để có hàng hoá cung cấp cho thị trường tức là cung theo cầu thì phải chuyên môn hóa sản xuất để bán sản phẩm ra thị trường, đồng thời trao đổi cũng trở thành hiện tượng thường xuyên. Điều kiện để phát sinh và phát triển của kinh tế hàng hoá là sự phân công lao động xã hội và sự tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Trong kinh tế hàng hoá, những người sản xuất hàng hoá khác nhau liên hệ với nhau bằng sự trao đổi trên thị trường.

Trong nền kinh tế hàng hoá, thị trường đóng vai trò to lớn trong việc điều chỉnh sản xuất, gắn sản xuất với tiêu dùng, liên kết nền kinh tế thành một thể thống nhất (gọi là chỉnh thể), gắn các quá trình sản xuất trong nước với các quá trình sản xuất của thế giới. Thị trường là bộ phận hợp thành tất yếu của kinh tế hàng hoá. Sự ra đời và phát triển của

thị trường luôn luôn gắn liền với ra đời và phát triển của sản phẩm hàng hoá.

2. Khái niệm về thị trường, kinh tế thị trường và kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

a. Thị trường "là nơi trao đổi hàng hoá được sản xuất ra và hình thành trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá cùng với mọi quan hệ kinh tế giữa người với người liên kết với nhau thông trao đổi hàng hoá. Khái niệm thị trường theo nghĩa rộng là chỉ các hiện tượng kinh tế được phản ánh thông qua trao đổi và lưu thông hàng hoá, cùng quan hệ kinh tế và mối liên hệ kinh tế giữa người với người, do đó mà liên kết lại. Nghĩa hẹp của thị trường là chỉ khu vực và không gian trao đổi hàng hoá..." (Đại từ điển kinh tế thị trường tr.114)

Thị trường gồm ba yếu tố: Chủ thể thị trường là tổ chức hay cá nhân có tư cách pháp nhân làm nghề giao dịch (mua bán) hàng hoá và dịch vụ; khách thể thị trường là sản phẩm hữu hình hay vô hình được trao đổi thông qua thị trường; giới trung gian của thị trường là chiếc cầu hữu hình hoặc vô hình liên kết giữa các chủ thể thị trường. (Hữu hình: cá nhân, tổ chức, điều lệ. Vô hình: Thông tin kinh tế, cạnh tranh thị trường, giá cả...).

Cũng có thể hiểu thị trường là tổng hợp các qua hệ kinh tế hình thành trong hoạt động mua bán.

Trong nền kinh tế hàng hoá tồn tại một hệ thống qui luật kinh tế vốn có tác động như qui luật giá trị, qui luật cung cầu, qui luật lưu thông tiền tệ, qui luật cạnh tranh.

b. Kinh tế thị trường "là kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ cao, khi tất cả các quan hệ kinh tế trong quá trình sản xuất xã hội đều được tiền tệ hoá, các yếu tố của sản xuất như vốn, tài sản, sức lao động, chất xám các sản phẩm và dịch vụ làm ra đều có giá trị, mà giá cả hình thành bởi tác động của quy luật cung cầu trên thị trường. (TLTK số 8, tr11

Giá cả hàng hoá trên thị trường đều chịu sự chi phối của qui luật "cung cầu".

Nguyên tắc kinh doanh trong kinh tế thị trường là đưa vào thị trường (CUNG) loại hàng hoá nào mà thị trường đang cần (CẦU), hàng càng khan hiếm càng có giá cao, thu được lợi nhuận lớn. Trong nông nghiệp sản xuất hàng trái vụ sẽ có lời cao. Trong kinh tế thị trường hoạt động kinh doanh phải theo các điều kiện sau đây:

- Các chủ thể kinh tế có tính tự chủ cao. Họ độc lập với nhau và được toàn quyền quyết định mọi hoạt động kinh doanh của họ. Các bài toán phải c

đáp số rõ ràng là: sản xuất cái gì? sản xuất cho ai? sản xuất như thế nào?, nghĩa là phải theo yêu cầu thị trường mà sản xuất (thị trường địa phương, cả nước, quốc tế đang cần hay sẽ cần) và phải có lợi nhuận.

Trong quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng thì người tiêu dùng chiếm vị trí chủ yếu, hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng quyết định hành vi sản xuất của người sản xuất, ý muốn và thị hiếu của người tiêu dùng quyết định loại hình và số lượng sản phẩm của người sản xuất. Ta nói "Khách hàng là thượng đế" có ý nghĩa rằng" nhu cầu thị trường là mục tiêu của sản xuất, của đầu tư".

Nói chung người sản xuất chỉ có thể phục tùng nhu cầu tự nhiên của người tiêu dùng nhưng trong xã hội hiện đại, địa vị thống trị của nhu cầu tự nhiên từng bước giảm bớt, tỷ lệ hàng hoá do nhu cầu tâm lý ngày càng tăng lên ... từ đó chủ quyền của người sản xuất được xây dựng trên cơ sở thoả mãn nhu cầu tâm lý của người tiêu dùng" (Đại từ điển kinh tế thị trường, tr117). Do vậy người sản xuất" khuyến nghị người tiêu dùng bằng các biện pháp quảng cáo tiếp thị.

- Người bán và người mua tự do giao dịch, lựa chọn nhau

- Mua bán theo giá cả thị trường

- Đảm bảo đủ thông tin về thị trường.

Nói đến thị trường là nói đến cạnh tranh giữa cá chủ thể kinh tế. Thị trường là chiến trường. Kinh doanh phải có tính năng động, tính thích ứng. Để đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao thì người sản xuất phải luôn luôn đổi mới và sáng tạo. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi người sản xuất kinh doanh phải áp dụng kỹ thuật mới, công nghệ mới nâng cao trình độ quản lý, trình độ tổ chức, xã hội hoá sản phẩm hàng hoá.

Bên cạnh đó kinh tế thị trường có mặt trái của nó như là tạo ra sự phân hoá giàu nghèo, có thể rất sâu sắc nếu không có sự điều tiết của Nhà nước bằng những biện pháp kinh tế và chính sách, là cạnh tranh tiêu cực dẫn đến lừa gạt do chỉ nhằm "lợi nhuận tối đa", là sự phá sản, sự thất nghiệp do kinh doanh thua lỗ. Kinh tế thị trường còn dẫn đến hiện tượng "thương mại hoá" nhiều mặt hoạt động xã hội.

c. Kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng XHCN. Đó là nền kinh tế hỗn hợp vừa theo cơ chế tự điều chỉnh của thị trường vừa phải có sự quản lý của Nhà nước về kinh tế thông qua các chính sách điều tiết bằng các định chế tài chính, thuế, giá cả, tín dụng của Chính phủ. Ở nước ta sự điều tiết đó thực hiện theo định hướng XHCN.

vừa đảm bảo sự sản xuất kinh doanh của toàn xã hội, phù hợp các qui luật thị trường, vừa giải quyết tốt các vấn đề xã hội (như giải quyết việc làm cho dân cư, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo công bằng xã hội và chính sách đối với từng vùng, miền, miền núi, dân tộc...).

3. Vị trí quan trọng của KTTT trong nền nông nghiệp VN thời gian tới.

Ở nước ta với chính sách đổi mới của Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy mọi tiềm năng để vươn lên dần hoà nhập vào nền kinh tế thị trường.

Dưới tác động của các quy luật của thị trường hàng hoá, một số bộ phận nông dân đã không chịu sống cảnh no đủ gia đình mà có ý chí vươn lên làm giàu bằng cách khai thác các ưu thế của đất đai, đồng vốn quay vòng. Sự hấp dẫn lợi nhuận của thị trường khiến họ đã sản xuất dư thừa để cung ứng cho thị trường. Chính đó là con đường xuất hiện và hình thành các TT lúc đầu mới chỉ là lẻ tẻ bộ phận trong một số vùng, địa phương, sau nhanh chóng lan toả nhân rộng ra thành phong trào làm KTTT.

Hiện nay ở các nước phát triển trên thế giới, hình thức kinh doanh nông nghiệp phổ biến là TT, hàng năm sản xuất từ 60 - 90% khối lượng nông sản cả nước, ở các nước đang phát triển, số hộ TT đã xuất

hiện ngày càng nhiều thay thế dần các hộ tiểu nông... Ở nước ta hộ tiểu nông hiện nay đang chiếm tỉ lệ tới 99%, số TT gia đình chỉ mới chiếm 1% (113.000 trang trại gia đình/12 triệu hộ dân).

Theo nghiên cứu của một số nhà khoa học nước ngoài thì quá trình phát triển nông nghiệp ở các nước thường trải qua ba giai đoạn: giai đoạn tự cung tự cấp, giai đoạn kinh doanh tổng hợp và giai đoạn CMH. Sản xuất hàng hoá là đặc điểm cơ bản trong sự khác biệt giữa kinh tế tiểu nông và KTTT, thì theo qui luật chung của nông nghiệp thế giới, ở nước ta tất yếu phải diễn ra quá trình chuyển biến từ hình thức sản xuất hộ nông dân sang hình thức sản xuất và kinh doanh của các TT.

Dự báo về sự phát triển TT ở nông thôn nước ta các nhà kinh tế cho rằng 20 năm tới, VN sẽ trở thành một cường quốc nông nghiệp, lúc ấy nông dân chỉ còn dưới 50%, khoảng 30 triệu người. Trong 30 triệu nông dân ấy, 5 triệu hộ chia nhau canh tác khoảng 9-10 triệu ha đất... Do vậy tôi nhìn thấy KTTT như là hình ảnh của nền kinh tế hộ nông dân trong tương lai.

Tương tự các nhà kinh tế học của nước ta đã viết "chúng tôi dự đoán đến thời kỳ 2010-2020 số TT gia đình sẽ chiếm khoảng 50%-60% tổng số hộ nông dân

Khi đó KTTT sẽ giữ vị trí quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp, chiếm tới 70-80% giá trị sản lượng toàn ngành nông nghiệp" (TLTK số 14, tr 36). Tuy nhiên không phải mọi hộ nông dân đều trở thành TT cả mà chỉ một bộ phận lớn, bởi lẽ rất nhiều hộ cá thể nông dân không đủ điều kiện chuyển thành TT.

C. NHỮNG CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI KTTT

Đảng ta sớm có nhận thức về vai trò của KTTT. Hội nghị lần thứ 4 của BCH Trung ương (tháng 12/1997) và tiếp đó NQ 6 BCT (lần 1) ngày 10-11-1998 đã nêu rõ: "Nhà nước khuyến khích phát triển KTTT hộ gia đình khai thác đất trống, đồi núi trọc, mặt nước và đất hoang hoá để phát triển sản xuất".

Căn cứ vào chủ trương của Đảng đối với KTTT, CP đã ban hành Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02-02-2000 về KTTT.

NQ đã khẳng định về các tính chất ưu việt và vị trí của KTTT trong nền kinh tế hàng hoá của ta hiện nay và về sau, đề ra một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với KTTT, xác định chính sách cụ thể về đất đai, thuế, đầu tư, tín dụng, lao động, khoa học, công nghệ, môi trường, thị trường, bảo hộ

tài sản đã đầu tư của TT, nghĩa vụ của chủ TT. (Xem phụ lục).

Thi hành NQ trên của chính phủ, liên Bộ NN và PTNT, Tổng cục Thống Kê đã ra thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí để xác định KTTT (Xem phụ lục).

Bộ NN và PTNT ra thông tư số 61/2000/TT ngày 6/6/2000 hướng dẫn lập quy hoạch phát triển KTTT

Về yêu cầu vay vốn của các chủ TT thì ngân hàng Nhà nước được thực hiện QĐ của Thủ tướng CP số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Theo đó chủ TT được vay theo cơ chế với loại tín dụng thông thường (trên 10 triệu đồng) và vay ưu đãi lãi suất..., về thời hạn có ngắn hạn, trung hạn từ trên 12 tháng đến 5 năm hay dài hạn trên 5 năm, nếu gặp rủi ro xảy ra thiệt hại thì có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xóa, miễn, khoan, giãn nợ tùy theo mức độ thiệt hại). CP đã cho kéo dài thời hạn và dài hạn.

CP còn có nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 về một số chủ trương và chính sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Theo đó CP đã xác định định hướng phát triển trong 10 năm tới đối với những ngành sản xuất hàng hoá quan trọng của nông nghiệp nước ta như sản xuất lương thực; cây công nghiệp ngắn ngày (mía đường, cây có dầu, các loại cây có sợi, thuốc lá nguyên liệu); một số cây lâu năm truyền thống có giá trị cao (cà phê, điều, cao su, chè); rau, quả, hoa và cây cảnh; lâm nghiệp, chăn nuôi (lợn, bò, gia cầm và trứng); thủy sản (tôm, các loại cá và thủy sản khác). CP cũng đề ra một số chủ trương, chính sách để tăng khả năng tiêu thụ nông sản.

Đối với các chủ TT hoặc với những ai muốn xây dựng TT thì đó là định hướng quan trọng, các chính sách ưu tiên của Đảng, Nhà nước dành cho nông nghiệp nói chung và KTTT nói riêng để xác định đối tượng sản xuất, kinh doanh.

Như vậy chính sách vĩ mô đã thông thoáng, cởi mở tạo mọi điều kiện khuyến khích KTTT phát triển. Tuy nhiên còn phải thông qua từng địa phương tổ chức vận dụng thực hiện như thế nào. Các chủ TT hiện nay hay chủ TT tương lai cần tìm cách làm hiệu quả để có được vốn đất, nguồn tài chính, nguồn lao động. Nhưng quan trọng trước hết là tự mình phải có ý đồ và kế hoạch thực hiện sao cho sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả "làm giàu" cho bản thân, gia đình và đem lại lợi ích thiết thực cho địa

phương, đất nước góp phần vào sự nghiệp phấn đấu "dân giàu nước mạnh."

Hướng dẫn vận dụng tinh thần các văn bản pháp quy trên để xây dựng và điều hành hoạt động KTT" là một mục tiêu của tập sách này, sẽ được đề cập cụ thể ở phần ba.

PHẦN HAI

MỘT SỐ MÔ HÌNH TRANG TRẠI

Chỉ trong vòng quãng chục năm mà nay tình hình phát triển TT đã trở nên phổ biến khắp nơi nhất là ở vùng núi, trung du, tiếp đó là vùng ven biển, đồng bằng sông Cửu Long. Do điều kiện thuận lợi về quỹ đất, nên các tỉnh trung du miền núi, KTTT phát triển với tốc độ nhanh hơn cả. Ví dụ tỉnh Sơn La năm 1990 mới có 530 TT, 1996 có 4006 TT, năm 1998 đã lên tới 4805 TT, tăng gấp 9 lần so với năm 1990. Tỉnh Lào Cai năm 1991 mới có 581 TT, năm 1993 có 1310 TT, năm 1998 đã lên tới 2622 TT, tăng 4,5 lần so với năm 1991. Ở Yên Bái nếu như năm 1992 mới có 3200 TT từ 2 ha trở lên thì ngay năm 1994 đã lên tới 9226, chiếm 11% hộ nông nghiệp toàn tỉnh. Điều quan trọng là TT không những tăng về số lượng một cách nhanh chóng mà còn biểu lộ tính ổn định về mặt tổ chức sản xuất kinh doanh. Để các bạn trẻ sẵn sàng gia nhập" tầng lớp chủ TT" thì cần thiết phải giúp các bạn hiểu các mô hình TT

mà nghiên cứu tham khảo lựa chọn mô hình tương lai của mình.

Đã có nhiều ý kiến khác nhau về tiêu chí phân loại TT. Có tác giả căn cứ vào qui mô đất đai, mức độ thu nhập hàng năm (xem TLTK số 21, tr 60,61,63), nhưng đa số cho là phải căn cứ cơ cấu sản xuất kinh doanh hay phương hướng sản xuất kinh doanh (TLTK số 2, tr 23, TLTK số 8, tr.62). Trong tổng số 38746 TT các tỉnh Tây Bắc, Đông Bắc, trung tâm miền núi, Trung du phía Bắc (năm 1998) thì mô hình chuyên canh (cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp) chiếm tới 36,2%, còn mô hình chuyên canh tổng hợp chỉ chiếm 36,2% (TLTK số 4, tr.106)

Ở tỉnh Thái Nguyên, với 913 TT đã phát triển nhiều loại mô hình KTTT độc đáo, các loại đa dạng theo mô hình VAC, VACRg (vườn, ao, chuồng ruộng), VCRg (vườn, chuồng, ruộng), VACR, VI (vườn, ruộng), VCN (vườn, chuồng, nương, rẫy) VACD (vườn, ao, chuồng, dịch vụ) ...

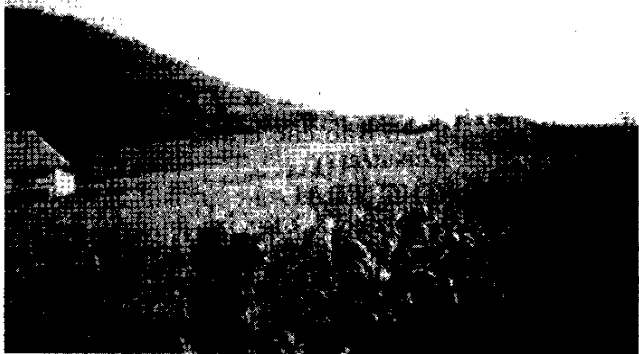
Đa số TT được phát triển dần dần theo từng bước vững chắc kéo dài hàng chục năm hoặc lâu hơn, tích lũy dần từ nhỏ đến lớn, nhưng gần đây đã xuất hiện một loạt TT của các chủ có đầu óc, dám và biết làm giàu, đã đặt ngay mục tiêu kinh doanh CMH ca hoặc bán CMH, do vậy chỉ mới sau dăm năm thành lập mà TT đã có thu nhập rất lớn.

Ta có thể dựa theo tiêu chí phương hướng sản xuất kinh doanh để phân loại TT, còn chúng tôi đưa ra các ví dụ minh hoạ dưới đây là dựa theo các sách, báo hoặc do các tác giả sách này đi quan sát thực địa, hoặc tham gia chỉ đạo các trang trại thanh niên.

I. MÔ HÌNH NÔNG TRẠI

Mô hình nông trại đã và đang hình thành với nhiều hình thức rất phong phú đa dạng về phương hướng kinh doanh - chuyên môn hoá (CMH) và phối hợp hợp lý các ngành theo yêu cầu của thị trường và điều kiện kinh doanh trong từng môi trường cụ thể. Ví dụ nông trại Anh Bình ở thôn Mai Hạ, xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang thuộc vùng trung du của tỉnh Bắc Giang. Là một nhà nông mới trưởng thành, trên đất gò đồi, anh đã tạo lập TT có qui mô 5 hecta, sản xuất hàng hoá là chè búp có diện tích 2,5 hecta và phối hợp sản xuất hàng hoá là cây ăn quả có qui mô 0,5 hecta, đồng thời làm nông lâm kết hợp trên 1,5 hecta rừng và 0,5 hecta sản xuất lương thực, thực phẩm tự cấp củi đun cho nhu cầu đời sống hàng ngày của gia đình, vừa có gỗ làm sản phẩm hàng hoá (TLTK số 8).

Những mô hình như nông trại của anh Bình cũng đã xuất hiện nhiều trên các tỉnh, huyện trung du phía Bắc, có trang trại chưa CMH cao mà còn sản



Đôi mía trang trại anh Lê Quốc Thành
Thung Voi, Quỳnh Hợp, Nghệ An (4-2001)



Rừng cây mủ - trang trại nông lâm nghiệp
của anh Trần Quốc Huy, Lao Cai (2001)

xuất kinh doanh nhóm cây, con. Từ Đông Bắc đến Tây Bắc, các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, loại TT này rất phổ biến.

Ở Thái Nguyên trong phong trào thanh niên lập nghiệp làm giàu đã xuất hiện hàng trăm TT thuộc mô hình này.

Đồng chí Đặng Minh Tiến, Quyền Bí thư Tỉnh Đoàn Thái Nguyên mời chúng tôi đi thăm non chục địa danh tuổi trẻ làm giàu của tỉnh, nhưng tôi chỉ dám chọn nơi ở tương đối gần thành phố là vùng mỏ sắt Trại Cau lại có Diệp Văn Báo - người dân tộc Sán Diu xóm Cầu Đa, xã Tân Lợi - năm nay mới 29 tuổi đã trở thành tỉ phú.

Gặp Báo, anh nhanh nhẹn chẳng khác gì dân thành phố, chúng tôi nhanh chóng làm quen với nhau. Báo mới 29 tuổi chỉ là cậu tú nông dân nhưng đã làm giàu từ hai bàn tay gần như trắng trên đất hoá đồi hoang: "Nhiều bạn trẻ cùng xã này, huyện này rất giàu. Báo giàu là nhờ cơ hội" mở cửa, đổi mới" của đất nước ta, do đường lối chính sách cho nông dân làm giàu bằng kinh tế TT của Đảng, Tỉnh Đoàn đứng ra tổ chức phong trào làm kinh tế giỏi cho thanh niên xã, Báo là cán bộ Đoàn thì tự mình phải làm để có bài học cụ thể mà thuyết phục người khác" - Báo tâm sự như vậy. Báo là Bí thư Đoàn xã

và nay kiêm Chủ tịch Liên hiệp thanh niên xã. Tôi hỏi:

- Thanh niên xã anh làm giàu như thế nào?

Báo nói:

- Tân Lợi rộng lắm, riêng thanh niên có tới 200 người, mới có 200 đoàn viên và nay gia nhập Hội Thanh Niên đã có trên 700 người thuộc 6 dân tộc đông nhất là dân tộc Sán Dìu, tiếp đến là dân tộc Kinh, Hoa, Tày, Nùng, Dao. Mấy năm nay thanh niên làm kinh tế giỏi khá đông. Số thu nhập hàng năm từ chục triệu đồng trở lên có đến vài ba chục người, có một số thu lãi trên dưới trăm triệu đồng/năm, còn chấu chỉ vào quãng giữa thôi ạ.

- Vâng, tôi phục anh. Nhưng tôi muốn biết động cơ nào khiến anh làm giàu? Anh có máu làm giàu từ bao giờ? Làm giàu bằng cách nào?

Báo trả lời rành rọt chứng tỏ anh ta có tầm hiểu biết xã hội khá.

Báo xuất thân từ con nhà nông nghèo chỉ học hết phổ thông trung học (1986). Báo ở lại quê làm ruộng và do tính ham hoạt động và có tính trách nhiệm cao, anh đã liên tục được bầu làm bí thư Đoàn. Báo mới bắt tay làm kinh tế giỏi, làm giàu kể từ năm 1995 - 1996.

Khoanh đòi được xã cho phép lúc đầu nuôi dê, trồng 1 ha cây ăn quả xen 800 gốc dứa, hàng trăm gốc chuối, lấy ngắn nuôi dài, tiến lên phát triển chăn nuôi hàng hoá, với 15 bò, thu 7-8 triệu đồng bán bê con và bò thịt mỗi năm, chuồng có trên 14-15 lợn, xuất chuồng 7-8 tạ lợn hơi lai/năm. Báo vây khe núi xây đập bê tông thành ao thả cá tổng cộng 6000m². Nuôi cá choai choai ngay, vốn đến trên 5 triệu đồng, để thu hoạch trái vụ thu chục triệu đồng/năm.

Có vốn, Báo bỏ ra 200 triệu đồng mua lại 2 xe ủi của mỏ Trại Cau, sửa chữa lại, thuê người lái đi ủi cho dân trong vùng, kể cả sang tận Bắc Giang làm ao, làm vườn, làm nhà, làm đường thôn xóm, thu về ngót 40 triệu đồng/năm. Kế hoạch vẫn đang mở rộng, nếu xã cấp thêm đôi, anh sẽ mở thêm khu vực dịch vụ khác. Thế là Báo đã tạo việc làm và thu nhập cho non chục lao động nhờ làm phụ nông nghiệp hay làm thợ lái xe ủi.

Thu nhập tăng dần, đỉnh cao đạt ngót trăm triệu đồng/năm. Báo vừa làm được nhà tầng và trang bị nội thất đến trên ba trăm triệu đồng và dự tính sẽ mua ô tô tải con để vận chuyển bằng lái từ KTTT của anh.

II. MÔ HÌNH LÂM TRẠI.

Thực hiện chủ trương, chính sách và các dự án giao đất, giao rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc

của Nhà nước và chương trình PAM, trong những năm qua nhiều lâm trại độc lập và lâm trại hình thành trong lòng các lâm trường đã xuất hiện hệ sức phong phú. Có cả loại nhỏ (trên dưới 50 hecta) loại vừa (hàng trăm hecta), loại lớn (hàng ngàn hecta) như lâm trại của ông Lâm Văn Hiệp có đến 2000 hecta. Sau đây là mấy mô hình chủ yếu, (The TLTK số 8) cần được khuyến khích:

1. Mô hình lâm trại kết hợp.

Ông Nguyễn Hữu Giảng lập TT với qui mô 290 hecta (220 hecta rừng trồng và tu bổ 70 hecta rừng tái sinh) trên đất gò đồi Thanh Cao thuộc xã Ngõ Thanh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1989 sau khi được Hạt kiểm lâm giao đất sử dụng theo hợp đồng 30 năm, với phương thức Nhà nước cấp 250 kg gạo/ha làm lương thực để trồng rừng và quy định người trồng được hưởng 80% sản phẩm cây rừng và hưởng 100% sản phẩm dưới tán rừng, ông đã đầu tư 60 triệu đồng (trong đó có 10 triệu đồng vay quỹ tín dụng ngân hàng) và đưa 20 lao động làm thuê cùng công cụ đến dựng trại, ươm giống, quy hoạch trồng và tu bổ rừng theo đúng qui trình kinh tế, kỹ thuật. Năm 1990 ông đã trồng thành công 220 hecta rừng bạch đàn Ôxtrâyli-a, keo tai tượng. Đến năm 2000 ông đã bắt đầu được thu hoạch một số sản phẩm của rừng. Theo số liệu dự tính cho biết

trên 1 hecta trồng bạch đàn, keo tai tượng, sau 10 năm thu được 100m^3 gỗ, giá 1m^3 khối gỗ là 240.000 đồng (giá năm 1993), không kể 70 hecta rừng chăm sóc, sản phẩm phụ và sản phẩm nông nghiệp dưới tán rừng, chỉ kể 220 hecta rừng kinh doanh, thì sau 10 năm ông sẽ có doanh thu 80% của số đó là 4.224.000.000 đồng và nếu trừ tổng chi phí thì ông sẽ có lãi chừng 2 tỉ đồng. Tính ra mỗi năm ông lãi chừng 200 triệu đồng. Ngoài ra, ngay từ đầu ông đã biết làm nông lâm kết hợp để sản xuất một số nông sản phẩm, đảm bảo nhu cầu tại chỗ và còn một số đáng kể là sản phẩm hàng hoá. Tính ra hiệu quả kinh doanh TT lâm - nông của ông rất lớn.

2. Mô hình lâm trại của anh thương binh Trần Quốc Châu, cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy giấy Bãi Bằng.

Anh nguyên là công nhân của nông trường chè Phú Sơn đi bộ đội, bị thương nhẹ, năm 1985 trở về nông trường, làm đội trưởng đội 1. Năm 1988 anh thấy trong số đất đội anh quản lý có một số đất trồng chè không có hiệu quả, anh làm đơn xin trồng rừng. Có đất, anh lại được Liên hiệp các xí nghiệp nguyên liệu giấy Vĩnh Phú (thuộc Bộ nông nghiệp cũ) giúp đỡ; đầu tư về vốn, vật tư, hạt giống, đưa máy đến làm đất và hướng dẫn kỹ thuật trồng. Năm 1989, anh lập trại và trồng được 43 hecta; năm 1990

trồng được 40 hecta; năm 1991 trồng được 77 hecta năm 1992 trồng được 70 hecta.

Trong quá trình trồng rừng, lúc thời vụ anh phải thuê lao động có khi đến 80 người.

Cùng với trồng rừng, anh Châu thuê máy đắp hồ nhỏ có diện tích chừng 4 hecta để nuôi cá. Hàng năm anh còn có thêm thu hoạch về sản lượng cá. Chỉ năm sáu năm sau (kể từ 1992), anh Châu đã trở thành tỉ phú nhờ kết quả kinh doanh rừng, cung cấp gỗ nguyên liệu cho nhu cầu của Nhà máy giấy Bãi Bằng.

III. MÔ HÌNH NGƯ TRẠI

Bờ biển nước ta từ Bắc vào Nam có diện tích mặt nước rất lớn, giàu tiềm năng để khoanh bao, cải tạo sử dụng nuôi trồng thủy sản. Từ Móng Cái đến mũi Cà Mau, có thể tạo lập nhiều "đầm", "hồ", "trại" nuôi tôm, cua, cá, rong câu v.v... Những TT như vậy gọi là ngư trại. Ở đây xin nêu mô hình về kết quả khai hoang lấn biển, tạo lập ngư trại CMH sản xuất hàng hoá.

1. Mô hình ngư trại CMH sản xuất tôm phèn hợp nuôi cua, cá, rong câu của ông Nguyễn Văn Khanh.

Ông Khanh quê ở xã Trảng Cát huyện An Hải thành phố Hải Phòng. Năm 1985 gia đình ông cùng

với 100 hộ gia đình khác đến nơi đất bồi sát biển cách quê cũ 1km để khoanh vùng, xây dựng kinh tế mới, lập nên HTX Tân Vũ theo qui hoạch của huyện. Nhưng HTX quản lý theo kiểu cũ không đạt yêu cầu, đời sống xã viên gặp nhiều khó khăn nên 80% bà con phải trở về quê cũ. Riêng ông Khanh tính toán: "gia đình mình kể cả con dâu, con rể, cháu nội, cháu ngoại đến 30 khẩu, 16 lao động, nếu trở lại quê cũ thì sống chen chúc đói nghèo với diện tích bình quân nhân khẩu là $240m^2$. Chỉ có cách vươn ra biển, vươn ra ngoài vùng qui hoạch, ngoài đê bao của HTX Tân Vũ để khai hoang lấn biển, tạo lập một" ngư trại "CMH nuôi tôm hàng hoá xuất khẩu". Năm 1987 ông đã tổ chức gia đình tiến hành đào đắp, khai hoang quai đê lấn biển được 6 hecta. Chi phí vốn xây dựng cơ bản (không kể công lao động của gia đình) hết 4,7 triệu đồng. Số diện tích đó được tiếp tục qui hoạch, xây dựng thành ao nuôi tôm kết hợp nuôi cá, cua.

Kết quả năng suất nuôi tôm, cá, cua của ngư trại ông bước đầu đã đạt được gấp 2 đến 2,5 lần so với năng suất cùng loại của HTX Tân Vũ.

Năm 1989 -1990: ông quyết định mở rộng qui mô bằng cách tiếp tục khai hoang lấn biển trên diện tích lớn gấp 10 lần, tạo ra 70 hecta nữa. Trong đó phải đào đắp đến ngót 5 vạn m^3 , xây 5 cống, 4 phai,

8 nhà bảo vệ và mua dụng cụ đánh bắt hải sản. Ông phải tự tạo vốn, vay mượn bằng nhiều cách - vượt qua nhiều khó khăn mới có được 232,5 triệu đồng để xây dựng TT.

Cùng thời gian này (1989 - 1990), ông đã nhận khoán thau của HTX Tân Vũ một số diện tích là 70 hecta (phải trả cho HTX là 26 triệu đồng/năm và cần có thêm vốn kinh doanh là 24 triệu).

Kết quả là năm 1990, ngư trại của ông đã thu được 82 tấn tôm, cá, cua xuất khẩu với doanh thu 178 triệu đồng.

Năm 1991-1992: Từ kinh nghiệm và thắng lợi đã đạt được, cùng với số vốn ban đầu tích lũy đã có, ông lại quyết định khai hoang lấn biển thêm 100 hecta nữa.

Đến năm 1992, ngư trại của ông đã lên tới 246 hecta. Để đảm bảo nhu cầu kinh doanh, hàng năm ngoài số 16 lao động của gia đình, ông phải thuê 113 lao động thường xuyên. Trong đó, ông đã thu nhận 43 lao động từ trại tị nạn Hồng Kông trở về (riêng khi khai hoang lấn biển có ngày ông phải thuê 300 - 400 lao động).

Kết quả năm 1991, ngư trại của ông bước đầu đã thu được 92 tấn tôm xuất khẩu, đạt doanh thu 320 triệu đồng. Theo hạch toán sơ bộ, hàng năm ông đạt

lợi nhuận trên dưới 100 triệu đồng, dự báo những năm tới doanh thu đạt 3 tỉ đồng / năm thì lợi nhuận một năm đạt đến 900 triệu đồng đến 1 tỉ đồng (TLTK số 8)

2. Một trại nuôi tôm công nghiệp ở Bình Định

Chỉ có 7000 m² mặt nước, thả xuống 17,5 vạn tôm giống, sau 3 tháng 15 ngày, anh Huỳnh Minh Căn ở thôn Vinh Quang 2, xã Phước Sơn (Tuy Phước, Bình Định) đã thu được 3,5 tấn tôm, tính ra 1 hecta đạt 5 tấn/ha/vụ. Sự thành công bất ngờ của anh đã làm cho giới nuôi tôm ở Bình Định phải xôn xao (!)

Trên diện tích 1 hecta, anh dành 3000 m² để làm ngăn xử lý nước khi bơm vào hồ, còn lại 7000 m², anh thả xuống 17,5 vạn tôm giống loại P15, mật độ bình quân 23 con/m². Trong hồ tôm, anh đặt 2 máy đập nước để tạo oxy cho tôm thở. Khác với nuôi tôm theo kiểu quảng canh phó mặc cho trời đất, giờ đây nuôi tôm theo phương pháp công nghiệp, vợ chồng anh lúc nào cũng bận rộn như người có con mọn. Anh nói: " Ngày cũng như đêm, gia đình tôi phải thường xuyên túc trực bên cạnh hồ để cho tôm ăn (theo khẩu phần thức ăn công nghiệp do cán bộ khuyến ngư hướng dẫn), theo dõi độ tăng trưởng của tôm cứ 2 giờ một lần, giữ cho môi trường nước trong hồ luôn sạch..."

Sự tuân thủ nghiêm ngặt qui trình kỹ thuật trong suốt quá trình nuôi là cơ sở giúp cho vụ nuôi tôm lần này đã mang lại thành công bất ngờ. Sau 3 tháng 15 ngày, hồ tôm của anh đã cho năng suất đạt bình quân 42 con/kg. Tính ra trên diện tích 7000m² anh thu được 3,5 tấn tôm thương phẩm, tương đương 5 tấn/ha/vụ - một con số kỉ lục mà từ xưa đến giờ ở Bình Định chưa có một ai đạt được. Trong khi đó các hồ xung quanh, mặc dù được Trung tâm khuyến ngư xây dựng mô hình cũng chỉ đạt 2,5 tấn/ha. Với giá bình quân 90.000 - 92.000 đ/kg tôm trên thị trường, anh thu về gần 300 triệu đồng, trừ chi phí 128 triệu, còn lãi ròng trên 170 triệu đồng (nguồn: Minh Trung, báo Nông nghiệpVN).

IV. MÔ HÌNH NÔNG - LÂM TRẠI.

Thực tiễn cho thấy hiện thời đây là hình thức khá phổ biến ở trung du và miền núi. Xin nêu vài mô hình để các bạn tham khảo.

1. Mô hình từ làm nương, làm VAC phát triển thành nông lâm trại VACR.

Vợ chồng anh Thiệu dân tộc Mường, vốn là hai nhà giáo nghèo, năm 1985 về hưu ở tại thị xã Hoà Bình. Dựa vào những tri thức hiểu biết về đặc điểm tự nhiên và những lợi thế của đất dốc khe suối, đồi rừng với những kỹ thuật canh tác các loại cây trồng,

vật nuôi và thị trường kinh doanh lâm nghiệp ở đây, vợ chồng anh quyết định tiến hành từng bước làm ăn vững chắc.

Bước 1 (từ năm 1985 - 1988): Lúc đầu khi mới về hưu, năm 1985 - 1986, vợ chồng anh chỉ đi tìm đất phát nương làm rẫy để có sản phẩm khắc phục khó khăn trong cuộc sống. Đến năm 1987, anh chị quyết định tạo vốn lập VAC ở cây số 8 Dốc Cùn bằng cách bán đôi khuyên vàng 1 chỉ (vật kỉ niệm ngày cưới duy nhất) để bắt đầu sự nghiệp kinh doanh nông lâm nghiệp.

Về hướng kinh doanh, anh xác định là sản xuất nông, lâm sản hàng hoá, trước hết theo mô hình VAC 1 hecta và làm nương trên diện tích 3 hecta đã có, lại mở rộng thêm 1 hecta đất nông nghiệp nữa. Anh dựa vào lợi thế tự nhiên của đồi rừng, khe suối để tạo 3 ao nuôi cá, qui hoạch gieo trồng bằng cách lấy ngắn nuôi dài, sản xuất rau màu, phát triển tập đoàn cây ăn quả (chuối, mít, đu đủ, dưa, quýt, cam, bưởi Mỹ, phật thủ, mơ, mai, nhãn lồng, vải thiều), cây rừng và chăn nuôi (lợn, gà, bò, ong) theo hướng sản xuất hàng hoá cho nhu cầu của thị trường.

Bước hai (năm 1989). Nhờ có chương trình trồng rừng của PAM, vợ chồng anh mở rộng qui mô kinh doanh bằng cách nhận trồng 6 hecta rừng (các loại

keo và bạch đàn) trên đất trống đồi trọc (trong thời gian được giao 50 năm và một số lương thực kèm theo, sản phẩm được hưởng 100% sau khi đóng thuế nuôi rừng ...). Đồng thời anh tiến hành "thời lợi hoá", khai thông mương nước, xây thêm ao, đắp cao thêm bờ, dâng nước lên, vừa mở rộng diện tích nuôi cá, vừa lấy nước tưới cho cây trồng, và góp phần bảo vệ môi trường. Đặc biệt anh dùng nước cống thông thủy qua các bờ ao ở những độ cao thích hợp tạo ra sự tác động làm thông thoát nước vừa tạo ra lượng oxy thường xuyên cho cá trong ao. Do đó năng suất đạt cao.

Đến năm 1995, anh đã xây một đập tràn dâng nước, vừa mở rộng diện tích nuôi cá lên 3.200m² đồng thời làm thủy điện nhỏ (3 - 5 kw).

Về lao động, mấy năm đầu chủ yếu là sử dụng sức lực lao động trong gia đình. Năm 1989 trồng hết 6 hecta rừng trong thời vụ, anh đã thuê 20 công nhân làm hơn 1 tháng; đồng thời anh thuê 6 lao động làm việc thường xuyên chuyên chăn nuôi và trồng, chăm sóc vườn cây ăn quả. Luôn theo định mức kinh tế - kỹ thuật đã định, tiến công theo thời giá.

Dự tính năm 2000 khi bắt đầu khai thác gỗ nông lâm trại của anh có mức doanh thu chừng 3 triệu đồng/năm.

2. Mô hình nông - lâm trại của anh Nguyễn Thanh Hào, ở xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang.

Nông - lâm trại của anh Hào phát triển vững chắc khá hợp lý thể hiện các bước sau:

Bước 1 - 1981 -1989: Khởi sự

Là cán bộ Sở Lâm nghiệp năm 1991 về hưu, từ trước vốn có ít nhiều hiểu biết về nghề trồng hoa và cây cảnh do khi còn trẻ sống" tạm trú" ở Ngọc Hà (Hà Nội), nay lại gần kề chợ thị xã - nơi có nhu cầu cao về hoa, cây cảnh, trái cây và nhiều sản phẩm khác. Anh quyết định chuyên làm vườn trồng hoa, cây cảnh và một số cây ăn quả (hồng xiêm, mận, dứa, na, đu đủ, quýt). Vợ con anh làm ruộng, nuôi lợn trên diện tích ruộng đất mới có hơn 1 hecta .

Bước 2 - 1990 -1992: Mở rộng kinh doanh

Năm 1992 nhờ chính sách giao đất giao rừng, anh được nhận 6,2 hecta đất đồi trọc, trong đó có 2 hecta do Liên hiệp xí nghiệp chè Tuyên Quang giao cùng với hợp đồng bán chè búp tươi cho xí nghiệp, còn 4,2 hecta là đất trồng rừng. Số đất trồng rừng này sau khi trồng, anh chăm sóc 1,2 hecta, còn 3 hecta giao cho gia đình bà cô ruột chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch, phân chia theo chi phí mỗi người đã bỏ ra. Trong những năm 1990 - 1992 anh đã đầu tư:

Vốn: hết 20 triệu đồng tự có (bằng 4,7 cây vàng)

Lao động: ngoài 3 lao động của gia đình, năm 1990 anh phải thuê thêm 8 người cả năm. Năm 1992, anh thuê thường xuyên 3 lao động theo hợp đồng trả 30.000 đồng/tháng/người, ăn ở chủ lo.

Kỹ thuật trồng: được sự hướng dẫn của Sở và của Hạt kiểm lâm, thị xã Tuyên Quang.

Về tiêu thụ: Chè búp tươi bán cho Liên hiệp xí nghiệp chè Tuyên Quang. Hoa tươi, cây cảnh và trái cây, cà phê, chè đáp ứng nhu cầu ngày càng nhiều ở thị xã; bột sắn củ (10 tấn bột/năm) bán cho thị trường biên giới Việt - Trung; gỗ (bạch đàn, keo tai tượng...) bán cho các nhà máy giấy.

Doanh thu đã đạt được và ước tính: năm 1991 đạt 18 triệu, năm 1992 đạt 25 triệu. Từ năm 1995 đến năm 2000 (thời kỳ định hình của nông - lâm trại) sẽ có tổng doanh thu mỗi năm từ 160 - 200 triệu đồng với lợi nhuận ước chừng 50 - 80 triệu đồng/năm (TLTK số 8).

3. Trại của cha con nhà giáo ở Yên Thành, Nghệ An

Đó là TT của 2 cha con, cha là nhà giáo hưu trí 72 tuổi và con là Mai Huy Chân 40 tuổi ở Hạt thành, Yên Thành, Nghệ An mà người dân thường gọi là trại Bàu Ganh.

Năm 1981 với cương vị là hiệu phó, bí thư chi bộ trường PTTH Phan Đăng Lưu, thầy giáo Mai Huy Lương đã tự nguyện về hưu. Về với bà con lối xóm Đức Hậu, mỗi lần đi qua vùng đập Bàu Ganh, thấy toàn nước và cây năn, cây lác mọc dày, thầy nảy ra ý nghĩ cải tạo vùng hoang hoá. Theo thầy đây là nơi "nhất cận thủy nhì cận sơn" nên biến thành nơi trồng cây ăn quả rất tốt. Tạm biệt gia đình, thầy một mình khăn gói lên Bàu Ganh dựng lều cắm trại. Với lòng kiên trì, say mê và lao động quên mình, chỉ sau 3 năm tạo dựng, thầy đã hình thành một TT, là mô hình TT đầu tiên của Yên Thành. Với diện tích 3 ha, trong đó có 2 ha cây lâm nghiệp chủ yếu là bạch đàn và 1 ha cây công nghiệp và cây ăn quả gồm cam, quýt, chè, mơ, hồng xiêm, nhãn, vải thiều. Hàng năm, thầy thu hoạch từ vườn cây và sản phẩm chăn nuôi 8 - 12 triệu đồng. Năm 1994 thầy bàn giao toàn bộ TT cho con trai đầu là anh Mai Huy Chân. Vốn tính siêng năng lại có sức khỏe, anh tiếp tục chăm sóc, bảo vệ và trồng mới nhiều loại cây ăn quả. Ngoài ra anh còn tập trung chăn nuôi bò, lợn gà đẻ, mỗi năm thu nhập trên 10 triệu đồng. Tuy chưa nhiều nhưng mùa nào cũng có thu hoạch, đặc biệt là hồng xiêm và cam bù đã cho năng suất và hiệu quả cao, có cây mỗi năm bán quả được 3 - 4 trăm ngàn đồng.

19 năm, hai thế hệ cha con thầy Lương đã gắ bó với TT Bàu Ganh để đến hôm nay, ngoài nhữn vườn cây ăn quả xum xuê soi mình bên đập nước còn một gia tài đáng kể, đó là hơn 5000 cây bạc đàn đã đến kì thu hoạch, nếu bán 30 - 40 ngàn đồng/cây, con số thu được cũng xấp xỉ vài trăm triệu TT Bàu Ganh, Hậu Thành, Yên Thành, Nghệ An l minh chứng về các chủ TT không xuất thân nôn dân.

4. Mô hình TT nông - lâm (VACR) của mộ nông dân thiểu số - dân tộc Dáy.

TT nông - lâm của người nông dân thiểu số biế kinh doanh giỏi Lò A Quảng (xã Bản Qua, huyệ Bát Xát, tỉnh Lào Cai) với 12 ha là một trong nhữn mô hình ở miền núi của đồng bào dân tộc ít ngưi đáng được trân trọng, học tập.

Ông Quảng là một gia đình thuần nông - có nhân khẩu, sống trên vùng rừng núi có nhiều tiề năng để sản xuất, nhất là đất nông - lâm nghiệ nhưng trước năm 1992 chỉ canh tác lúa nước trê diện tích 0,4 ha và trồng màu 0,5 ha trên nươn rẫy, cuộc sống quanh năm chỉ tạm đủ lương thự cho gia đình.

Đầu năm 1992, hưởng ứng cuộc vận động đổi mớ thi đua sản xuất giỏi, xoá đói giảm nghèo, vươn lê

làm giàu chính đáng, ông quyết chí tự tìm tòi học hỏi, tham quan các nông hộ sản xuất giỏi do huyện, xã tổ chức; đồng thời liên hệ với điều kiện cụ thể về khả năng phát triển kinh doanh sản xuất nông sản hàng hoá. Ông tính toán bàn bạc với vợ và tham khảo ý kiến của những người có kinh nghiệm. Ông quyết định: Tạo vốn 30 triệu đồng bằng toàn bộ nguồn lực của bản thân, đồng thời vay vốn tín dụng ngân hàng và anh em, bạn bè để đầu tư kinh doanh theo hướng thâm canh lúa - màu, phát triển chăn nuôi bò, đắp hồ thả cá, trồng cây ăn quả và trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, kinh doanh máy xay xát.

Kết quả kinh doanh trong năm 1992, ông đã thu được 35 triệu đồng, nên chẳng những trả hết nợ vay 15 triệu đồng, mà còn tăng vốn đầu tư thêm 5 triệu đồng.

Để đảm bảo thâm canh, phát triển kinh doanh, ngoài tăng thêm vốn đầu tư do lãi mang lại, trong những năm 1993 đến 1996 và những năm tiếp theo, hàng năm ông phải thuê hàng trăm công lao động thời vụ và lao động làm thường xuyên, đã góp phần nhỏ giải quyết công ăn việc làm tại chỗ cho một số người thiếu việc làm. Đặc biệt ông còn hướng dẫn, giúp đỡ một số cây con giống, vốn và kinh nghiệm làm ăn cho một số hộ đói nghèo những người làm

công cho mình. Đã giúp được 2 hộ từ đói nghèo trở thành trung bình và khá.

Về mặt kinh tế, kết quả kinh doanh TT ở năm 1997 và dự tính kết quả kinh doanh tổng hợp trong năm 2000 được 216 triệu đồng trong đó lãi 85 triệu đồng.

5. Mô hình trang trại lâm - nông - dịch vụ của cựu sinh viên Nguyễn Minh Hiến.

Anh Hiến tốt nghiệp Đại học Xây dựng hệ vừa học vừa làm năm 1982, quê Bắc Ninh.

Bố mẹ Hiến nghỉ hưu ở thị trấn Vị Xuyên. Thoạt đầu anh lên tổ chức khai thác vàng ở Linh Hồ - cách thị trấn Vị Xuyên 8 km, đã thất bại, mất toi 300 triệu đồng.

Dang chán nản thì may mắn có chủ trương giao đất, giao rừng, anh xin nhận đất làm lâm trại. Được lâm trường Vị Xuyên và UBND xã Đạo Đức giao 30 ha đất trống đồi trọc để trồng rừng và cây ăn quả và 10,5 ha đất có rừng tự nhiên để tu bổ bảo vệ, trong đó có cả thú rừng như khỉ, gấu... Anh mở lâm trại. Phía tây nam lâm trại giáp quốc lộ đi Hà Giang và TT cách thị xã Hà Giang trên 10 km, có đường ô tô vào (do thời kỳ chiến tranh đã có một đơn vị quân đội đóng) với nhiều phong cảnh đẹp: có 3 động, có suối Nậm Má, có đền thờ Hai Cô. Nay mai sẽ có

thủy điện Nậm Má và Việt Lâm hoà với lưới điện quốc gia. Với đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội đó, anh chọn phương hướng kinh doanh của TT này là nông - lâm - dịch vụ (du lịch).

Lâm nghiệp: chăm sóc bảo vệ 10,5 ha rừng tự nhiên và là một nguồn kinh doanh khai thác sản phẩm phong lan cho thị trường biên giới Việt - Trung. Trồng mỡ và quế xen nhau trên diện tích 25 ha. Trước khi trồng quế là trồng sắn củ cho thị trường rượu sắn làng Vân (Bắc Ninh quê anh).

Nông nghiệp: 4 ha cây ăn quả (cam - mơ - nho) và 1 ha ao nuôi cá.

Dịch vụ: dự kiến sẽ xây dựng một biệt thự có đầy đủ tiện nghi, kết hợp nghỉ dưỡng với tham quan du lịch.

Để thực hiện phương hướng này, chủ TT đã đầu tư kinh doanh theo hướng lấy ngắn nuôi dài, ban đầu cốt tạo vốn, anh làm luận chứng với tài sản bảo lãnh xin vay 30 triệu đồng trong thời hạn 5 năm.

Về lao động: hầu hết là thuê lao động, đón từ Bắc Ninh lên 6 hộ. Các hộ đó có tới 20 lao động làm khoán cho chủ theo hợp đồng: Mỗi hộ được chủ TT cấp cho một mẫu đất ($3600m^2$) để làm kinh tế nông hộ và được hưởng 100% sản phẩm trên đất đó, nhưng phải làm một nhà (trại) tranh tre ở sườn đồi

để dễ trông coi 6 ha rừng kinh doanh cho chủ TT. Làm công thì ăn lương theo mức khoán lao động năm 1993 được trả lương 200.000 đồng/tháng/người đến năm 1999 đã tăng lên 300 - 400 đồng/tháng/người. Nay ngoài 20 lao động đó còn phải thuê thêm 20 người nữa.

Như vậy mô hình này là một TT có ý đồ, có kế hoạch làm ăn lớn mà người chủ ban đầu chẳng phải là một nông dân hay một chuyên gia nông nghiệp.

Các dự kiến từ năm 1992 của anh về cơ bản đã thực hiện tốt. Doanh thu hàng năm đạt từ 2 đến 3 tỉ đồng, lãi thu được từ 700 triệu đến hơn 1 tỉ đồng. Với tinh thần dám tấn công vào nghèo đói để làm giàu từ KTTT của Hiến, các bạn sinh viên lẽ nào lại thờ ơ?

V. MÔ HÌNH TRANG TRẠI HOA, SINH VẬT CẢNH

1. Anh Trương Việt Thắng ở phường Trầ Phú, thị xã Hà Giang tự học nghề trồng hoa

Vốn thích thiên nhiên, say mê làm vườn hoa và sinh vật cảnh từ lúc còn bé. Sau khi học hết lớp 1 anh đã tự học nghề trồng hoa, sinh vật cảnh qua sách báo, đặc biệt là tiếp thu kinh nghiệm của người thân quen có nghề trồng hoa và cây cảnh ở Hà Nội.

Nhờ vậy hoa và cây cảnh, cá cảnh của anh có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn 20 nhà trồng hoa ở thị xã Hà Giang, thu hút nhiều khách hàng ở các nơi tìm đến đặt mua sản phẩm của anh.

Để có mặt bằng đất trồng hoa, phát triển sinh vật cảnh theo yêu cầu của thị trường, anh tự san lấp $1.200m^2$ và tậu thêm $1000m^2$ để có được 6 sào đất.

Năm 1990 anh được giao 1 ha đôi liền kề phía sau nhà. Năm 1993 anh mua thêm một số diện tích đất của bà con được giao kề bên để mở rộng qui mô kinh doanh, hình thành TT trên 2 ha đất. Hiện nay TT của anh có cơ cấu sản phẩm hàng hoá trong tổng doanh thu là: Hoa 70%, cây cảnh cá cảnh 20%, sản phẩm khác 10%.

Anh đã dùng tiền lãi tích lũy được từ trước để năm 1991-1992 thuê san lấp ba sào vườn, đào xây 1 ao giữ nước kết hợp thả cá, 2 giếng khơi, tổng chi hết 1,5 cây vàng. Từ 1993 đến nay anh tiếp tục mở rộng TT bằng một phần số lãi hàng năm dành dụm được.

Lao động: trước năm 1992 hàng năm thuê 2 người, lúc thời vụ đến 3-4 người, từ 1993 đến nay thuê tới 6-8 người, trả công theo giá thoả thuận. Công cụ ban đầu chỉ cuốc cào, dao, kéo sau có máy tưới nước Konle, 2 bình bơm thuốc trừ sâu.

Kết quả doanh thu: Năm 1997-2000 bình quân 100 triệu đồng/năm, trong đó lãi ròng quăng 40 triệu đồng/năm cũng mới là mức khiêm tốn. Cậu Tú Trương Việt Thắng từ chỗ yêu hoa, cây cảnh rồi kinh doanh hoa mà trở nên giàu có. Hàng vạn cậu Tú , cô Tú khác thấy thế nào?

2. Anh thương binh Nguyễn Cảnh Hưng trồng cây cảnh:

Mọi người đều tỏ lòng kính phục bởi người thương binh này đã làm giàu, làm đẹp cho đời bằng những sinh vật cảnh, đồng thời còn làm tốt công tác xã hội, giúp đỡ được nhiều người xóa đói, giảm nghèo.

Bị thương trong cuộc tổng tiến công Mậu Thân (1968), vết thương nhiễm trùng, phải qua 6 lần cưa chân, mất nửa bàn tay trái, mới lành da, anh Hưng trở về quê nhà, lòng nặng trĩu khi thấy đời sống gia đình và bà con trong làng xóm quá nhiều khốn khó. Nhớ lời Bác Hồ dạy "Thương binh tàn nhưng không phế", còn ít sức lực, anh đã xoay xở đủ nghề từ chăn nuôi, làm miến dong, làm bánh tráng, bánh đa đến sản xuất vật liệu xây dựng nhưng lời lãi chẳng đáng là bao.

Giữa lúc khó khăn đó, anh chợt nhớ tới thời ở Trường Sơn, giữa khói lửa chiến tranh, mầm xanh vẫn trôi dậy và anh chuyển hướng sang trồng cây

cảnh. Anh lặn lội tìm đến các chuyên gia sinh vật cảnh ở Hà Nội, Hà Tây, Phủ Lý, Nam Định học hỏi kỹ thuật trồng cây cảnh, tạo dáng hòn non bộ rồi mày mò làm thử. Không ngờ cái công việc "vừa làm, vừa chơi" này cho hiệu quả khá cao. Thân cây, hòn đá qua bàn tay của anh Hưng đã trở nên sinh động, nên được các cơ quan, gia đình, nhà sưu tập tìm đến mua với giá cao. Riêng đá cảnh đã xuất vào TP. Hồ Chí Minh, xuất sang U-đôn-xay (Lào), bán cho khách sạn Hoàng Gia- Quảng Ninh, khu di tích Phủ Giầy. Tiếng lành đồn xa, cơ sở sản xuất trưng bày tại nhà không đủ chỗ, anh phải tìm thêm các đại lý. Tự sản xuất, kinh doanh cây cảnh và hòn non bộ, đến nay tài sản của gia đình anh Hưng và 2 con trai anh với 3 cửa hàng trị giá trên 800 triệu đồng. Bình quân mỗi năm, nghề này mang lại cho gia đình anh tiền lãi từ 50 triệu đến 80 triệu đồng.

Anh Hưng đã trích một phần lãi từ kinh doanh giúp đỡ đồng đội cũ và bà con trong xã xoá đói giảm nghèo. Con em của các gia đình chính sách được anh Hưng nhận vào làm việc với thu nhập ổn định. Trong năm qua, anh đã giúp đỡ 12 hộ có vốn phát triển sản xuất. Anh đã góp hơn 40 chậu cảnh trị giá hơn 2 triệu đồng ủng hộ các nghĩa trang liệt sĩ.

Hiện nay anh thương binh nặng 3/4 Nguyễn Cảnh Hưng là Ủy viên Ban chấp hành Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc huyện Thanh Liêm, Chủ tịch Hội Sinh và cảnh tỉnh Hà Nam. Công việc đoàn thể, xã hội và việc gia đình bận rộn nhưng lúc nào cũng thấy an cười. Anh nói vui với nhà báo rằng, ai yêu sinh và cảnh thì sẽ trẻ lại.

Mới đây, tại Hội nghị tuyên dương người cao tuổi mẫu mực tỉnh Hà Nam do UBMT Tổ quốc tỉnh tổ chức đã tuyên dương gia đình Nguyễn Cảnh Hưng là gia đình làm kinh tế giỏi. Anh Hưng tâm sự, cơ được lớn nhất của anh là đại gia đình và Phố Đông bà con anh em đều có công ăn việc làm, có đời sống ổn định. (theo Ngọc Ban, báo Nông thôn mới)

3. Mô hình trang trại CMH trồng hoa hồng và hồng quả nổi tiếng dưới chân đèo Pren thành phố Đà Lạt.

Một trong những lợi thế so sánh tuyệt vời là trang trại của "chuyên gia" trồng trọt Nguyễn Văn Mây có lợi thế về tài nguyên đất - nước - thời tiết khí hậu - cây trồng nằm trong một thung lũng khuất gió; lại thế về thị trường nằm gần trung tâm thành phố tráng lệ, nhiều khách du lịch và nghỉ dưỡng, lại cận quốc lộ nối liền Đà Lạt với thành phố Hồ Chí Minh - một thị trường lớn ưa thích các loại hoa đẹp và hồng ăn quả ngon cuối vụ.

Với những thuận lợi đó, ông kinh doanh TT trồng hoa, cây lấy quả. Sau khi du học kỹ thuật trồng trọt

3 năm ở Đài Loan về, năm 1957 - 1958, ông Mây đã lập ở đây một trang trại lớn hơn 12 ha; hơn 5 ha trồng hoa hồng các loại và 5 ha trồng hồng ăn quả. Kỹ thuật độc đáo của ông là chọn giống, chiết ghép tạo 5 loại hoa hồng có nhiều màu sắc tuyệt đẹp; đồng thời tạo giống và áp dụng kỹ thuật độc đáo cho hồng ăn quả chín rộ trong một tháng (vào dịp Noel và tết dương lịch), nên càng chiếm lĩnh thị trường, giá càng đắt, lãi càng nhiều.

Kết quả doanh thu hàng năm trên dưới 1,5 tỷ đồng, lãi chừng 600 triệu đồng/năm. (TLTK số 8)

VI. MỘT SỐ MÔ HÌNH TT CHĂN NUÔI CMH VÀ BÁN CMH

1. Mô hình trang trại bò

Ông Nùng Mười Hai (tức Trần Hán Ba) ở xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận là một nhà nông có kinh nghiệm chăn nuôi bò rất giỏi. Ông đã thực hiện như sau:

a. Về chuồng trại: Cách nhà 17 km, ông đã lập 2 trại chăn nuôi bò, kinh doanh hơn 1000 con (không kể 200 con dê, 21 con ngựa và 300 con gà, 200 con cừu).

b. Về thức ăn: Ở nơi lập trại, ngoài đồng cỏ tự nhiên có thể chăn thả, ông xây dựng một khu đồng

cỏ rộng hơn 10 ha được chăm sóc bảo vệ để dành riêng cho số bê mới đẻ và bò bị bệnh. Ngoài đồng cỏ trồng, ông còn khai hoang hơn 10 ha đất để trồng hoa màu.

c. Về phòng chữa bệnh: Với kinh nghiệm chăn nuôi hơn 40 năm, con nào chớm xuất hiện bệnh tật, ông và cả những người trong gia đình biết ngay, cho chuyển vào khu cách ly để điều dưỡng và tiêm thuốc phòng chữa bệnh.

d. Về lao động: Có 16 người, trong đó lao động kỹ thuật có 4 người, chủ yếu là lực lượng lao động của gia đình và đều có tay nghề cao về chăn nuôi. Lao động sản xuất bình thường hàng năm phải thuê thường xuyên là 12 người.

e. Về công cụ lao động: Không kể đầy đủ công cụ thường dùng, trang trại của ông có hai xe tải cỡ lớn, còn mới để vận chuyển và một máy phát điện.

g. Phân công lao động: Người thuê và lao động trong gia đình đều được phân công rất cụ thể theo hướng chuyên một việc, biết làm nhiều việc trong các khâu của quy trình chăn nuôi.

Đặc biệt ông có sáng kiến dùng toàn bộ số ngựa được huấn luyện thuần thục để dẫn bò, dê, cừu đi ăn và dẫn về chuồng, còn nuôi 20 con chó giỏi nghề

săn bắt thú rừng để bảo vệ đàn gia súc, gia cầm của trang trại.

h. Doanh thu và lãi: mỗi năm ông bán được 150 con bò (làm sức kéo, sinh sản, giết thịt) và hơn 2 tấn sản phẩm gia súc khác (gà, dê, cừu) và 3.650 tấn sản phẩm phụ là phân bón. Tính ra giá trị tổng sản phẩm (doanh thu) bình quân mỗi năm trên 354 triệu đồng, trong đó số lãi đạt được trên dưới 159 triệu đồng, chiếm 45%. (TLTK số 8)

2. Anh Trần Minh Công, cán bộ trạm khuyến nông Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận) đã làm giàu nhờ nuôi gà.

Vùng cao Thuận Minh chỉ cách trung tâm huyện lỵ chưa đầy 6 km về hướng tây dựa lưng vào dãy Trường Sơn là vùng quê nghèo hiện nay. Nhà nước đã và đang phải đầu tư trên 8 tỷ đồng từ chương trình 327 để xây dựng kết cấu hạ tầng giúp bà con vùng này sớm hoà nhập với cộng đồng. Địa phương có trại gà giống và thị trường tiêu thụ lại không xa, nên anh cựu sinh viên Trần Minh Công quyết định kinh doanh làm giàu bằng nuôi gà để bán trong vùng.

Nhà Trần Minh Công, nằm giữa vườn cây trái mát mẻ của gia đình với những lô chuồng trại có tổng mặt bằng trên 200 m², trong chuồng có trên

500 con gà mái đẻ và trên 100 con gà thịt, con cũng to khỏe với bộ lông mượt mà. Chuồng ấp trứng ngăn nắp sạch sẽ, có 6 tủ ấp trứng theo thiết kế của Viện KHKT nông nghiệp Miền Nam

Kết quả cụ thể:

- Với 6 tủ ấp trứng mỗi tháng anh xuất chuồng gần 1.200 con, nhưng số lượng trên không đủ cung cấp cho khách hàng, bởi lẽ có rất đông khách hàng là người ngoài huyện đến đặt hàng với số lượng lớn

- Những loại gà anh bán là: Gà BT1, BT2, gà T. Hoàng... tất cả đều là giống khỏe và có sức đề kháng bệnh cao vì đã thực hiện nghiêm túc chế độ dinh dưỡng cho gà mẹ và tiêm phòng các dịch bệnh cho gà con. Đây chính là yếu tố gây uy tín với khách hàng trong những năm qua. Để có kiến thức cần thiết trên là cả quá trình dày công học hỏi. Khi còn sinh viên trường ĐH Kinh tế tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh anh được đi thăm và học tập kinh nghiệm chăn nuôi gà ở những trại gà giống ăn n làm ra.

- Ngoài việc cung cấp gà giống lại nuôi gà thịt bán.

- Bản thân việc nuôi gà thịt mang lại hiệu quả kinh tế đã khuyến khích cho nông dân phát triển

chăn nuôi gà! Thời gian qua nhờ thực hiện chế độ chăm sóc và cho ăn hợp lý nên cứ 4 tháng đã xuất chuồng từ 100-300 con, trọng lượng mỗi con đạt từ 2 kg trở lên.

Vậy anh hình thành trại gà từ bao giờ, và mang lại lợi nhuận ra sao?

Vạn sự khởi đầu nan, giữa năm 1997, khi từ thành phố HCM trở lại quê hương - một xã vùng cao heo hút này, anh chỉ có đôi bàn tay trắng. Do một thời là sinh viên, với niềm tin vào kiến thức của mình đã được trang bị khá vững vàng. Mặt khác sự đòi hỏi cung cấp gà giống có chất lượng cao ở địa phương đang là nỗi bức xúc của đại bộ phận nông dân có tâm huyết với nghề nuôi gà. Thấy quyết tâm cao của con, bà mẹ - một cán bộ về hưu- đã vay mượn của đồng đội được 3 triệu đồng để tạo vốn ban đầu cho con, xây dựng chuồng trại, mua 100 con gà con và 1 tủ ấp thủ công. Thực hiện phương châm "lấy ngắn nuôi dài" - bao nhiêu lợi nhuận có được anh đều tập trung đầu tư mở rộng qui mô kinh doanh để có được cơ ngơi như ngày hôm nay. Hiện nay bình quân mỗi tháng trại gà đã mang lại lợi nhuận cho anh từ 2,5- 3 triệu đồng. (theo Ngô Duy Nhân - Báo nông nghiệp VN). Trường hợp Trần Công Minh là tấm

gương điển hình cho các bạn sinh viên làm giàu KTTT.

VII. MỘT SỐ MÔ HÌNH TT ĐẶC BIỆT

Nếu như các TT vừa nêu đã được xây dựng từ bước vững chắc nhưng qui mô còn nhỏ, hoặc trụ bình và thời gian hình thành lâu dài thì gần đây nhiều TT được tạo lập một cách táo bạo, đã thu hoạch nhanh chóng nhờ làm ăn rất bài bản từ đầu, họ TT có qui mô lớn, CMH cao, làm ăn lớn theo hình doanh nghiệp tư nhân. Chúng tôi tạm xếp thành một số mô hình riêng để bạn đọc tham khảo học tập cách nghĩ, cách làm của họ, dám bắt tay kinh doanh lớn đáp ứng yêu cầu cao về thị trường nông sản hàng hoá hiện nay.

1. Mô hình TT cây ăn quả của hai nữ doanh nhân Nguyễn Thị Hoa và Nguyễn Thị Phương Dung, phường Duyên Hải thị xã Lao Cai

Hai chị không phải là nhà nông, mà lại biết nắm bắt thời cơ. Chị Dung quê Hải Dương, chị Hoa quê Hải Phòng đều lên Lào Cai từ lâu. Hai chị được ngân chế độ nhưng còn sức làm việc không chịu nghỉ ngơi nhất trí hợp sức làm giàu mặc dầu trong tay không có đất đai, vốn lại mỏng và chưa từng có kinh nghiệm quản lý công việc nhà nông. Hai chị thi đua quê hương mình sẵn đất, lại phát hiện thị trường

Trung Quốc (cạnh thị xã Lào Cai) đang cần hàng hoá như là các loại quả chuối, vải, nhãn, một thế mạnh của nền nông nghiệp VN. Bài toán kinh doanh lập tức có đáp số là xây dựng TT để tổ chức sản xuất và kinh doanh các loại quả cung cấp cho thị trường Trung Quốc đang bỏ ngỏ với quy mô chừng 45 ha.

Để có đất, các chị vừa mua lại quyền sử dụng ruộng đất 10,5 ha vừa thuê 35 ha đất trống đồi núi trọc đang còn hoang hoá. Đồng thời tự bỏ vốn đầu tư, 800 triệu đồng. Khâu chọn giống và thâm canh



Vườn nhãn, vải
Trang trại chị Nguyễn Thị Phương Dung
Thị xã Lào Cai - 2001

từ đầu được đặt ra một cách nghiêm khắc theo quy trình kỹ thuật đã được xác định.

Một điều rất đáng khâm phục là để thực hiện kịp thời tiến độ trồng cây, các chi đã thuê 2.700 công nhân từ bộ đội làm kinh tế và nông dân tại chỗ, triển khai lực lượng vừa khai hoang vừa đào hố bón phân để chuẩn bị tập trung trồng 70.000 cây chuối cấy mô trên toàn bộ diện tích 45,5 ha trong vòng hơn một tháng; đồng thời trồng xen nhãn lồng, vải thiều sau 6 tháng trồng chuối. Đó là phương châm tập trung đầu tư hình thành trang trại phát huy hiệu quả đồng vốn và thu hồi vốn nhanh trong quá trình đầu tư trên qui mô tương đối lớn theo hướng lấy ngắn nuôi dài (sau 2 năm thu hoạch đã chặt phá chuối để nhãn vải phát triển) hình thành trang trại cây ăn quả lâu năm gắn với chế biến. Đó là một chiến lược về kinh doanh đáng được học tập.

Kết quả là: sau khi trồng 10 tháng (5/1996 - 3/1997), trang trại chuối đã thu hoạch 500 tấn, xuất khẩu sang Trung Quốc được 1 tỷ đồng, chỉ sau 1 năm (trừ các khoản thuế), trang trại đã thu hồi toàn bộ số vốn đã bỏ ra, lãi được gần 400 triệu đồng. Số vốn đã đầu tư được phân bổ trong các trang trại chuối sẽ thu hoạch ở năm thứ 2 (1998) và chi đầu tư trồng mới nhãn, vải xen trong chuối vào đầu năm 1997.

Đến năm 1998, số lãi thu được trong sản xuất chuối một phần dùng cho chăm sóc toàn bộ nhãn, vải của trang trại, một phần dùng để liên doanh với hộ nông dân (xã Trình Tường, thị xã Lào Cai), đầu tư mở rộng vùng chuối trên 100 ha đất đồi của nông dân được Nhà nước giao trồng rừng để họ bán chuối cho trang trại xuất khẩu, còn trang trại giúp nông dân về kỹ thuật, đầu tư cây giống, phân bón, thuốc trừ sâu để trồng chuối và trồng xen cây lâm nghiệp. Các hộ đói nghèo còn được trang trại cho vay gạo ăn để trồng chuối. Khi thu hoạch, nông dân bán lại chuối cho trang trại xuất khẩu và sẽ khấu trừ số vốn mà trang trại đã đầu tư cho nông dân. Nông dân rất phấn khởi nên về cơ bản đến nay họ đã trồng hết 100 ha với 200.000 cây chuối xen cây lâm nghiệp. Nay 100 cây vải, nhãn và 1000 cây xoài đã lớn ,nên TT bỏ chuối.

Theo tính toán của hai nữ doanh nhân này, đến năm 2000, khi nhãn lông, vải thiều đưa vào kinh doanh (cho thu hoạch), doanh thu hàng năm không dưới 4,5 tỷ đồng và lãi hàng năm chừng 1,5-2 tỷ đồng. Năm 1999 hai nữ doanh nhân còn mở mang thêm việc chế biến bột dong đao, bột sắn, đầu tư 400 triệu đồng dây chuyền khép kín chế biến sản phẩm. 350-400 tấn sắn, 200 tấn bột tinh bán cho nhà máy kẹo Hải Hà. "Các bạn thanh niên thành

phố thứ thiệt mà lên Lào Cai vào thăm hai nữ doanh nhân này sẽ thấy hai chị đã giỏi làm kinh tế nư phong cách cũng thời thượng chẳng kém gì cánh tầ thời ở Thủ đô và Thành phố Hồ Chí Minh". Đó ấ ấn tượng của TS Phan Thị Nguyệt Minh khi tiế xúc với hai bạn Hoa và Phương Dung, không ph nông dân mà làm giàu từ kinh tế TT.

2. Mô hình trang trại mía 13 ha đạt hiệu qu cao của anh Hồ Văn Tây tỉnh Bình Thuận.

Khi Nhà máy đường Bình Thuận được xây dự trên đất của huyện Hàm Thuận Bắc, anh Tây trưởng phòng địa chính của huyện. Cũng như b người khác, anh suy nghĩ làm thế nào để vừa cư cấp nguyên liệu tại chỗ cho nhà máy đường (cá khoảng 300 ha mía) vừa làm giàu trên đất trồ mía?

Dựa vào quy hoạch sử dụng ruộng đất trên đ bàn huyện, hiểu rõ đất nào được phép khai hoan chuyển quyền sử dụng từ đất lâm nghiệp sang đ NN. Anh đã nhận khai hoang 13 ha để thiết kế trồ mía giống và mía nguyên liệu cho nhà máy đườn Đó là đất đồi dốc khô cằn nên yêu cầu về nước tu và kỹ thuật canh tác là biện pháp tiên quyết.

Sau khi có đất, để có hiệu quả kinh doanh c trên vùng đất gò đồi - nơi ít mưa thì nhất thiết ph

đầu tư nước tưới và trồng các giống mới có năng suất, chất lượng (hàm lượng đường) cao. Do đó, sau khi khai hoang, theo kỹ thuật đã học, anh thiết kế TT thành nhiều lô. Mỗi lô có diện tích 3.000 m^2 , theo đường đồng mức để vừa tưới-tiêu nước, vừa chống xói mòn. Cứ 2 lô có chừa một khoảng cách 6m để vừa chống cháy, vừa làm đường vận chuyển vật tư, sản phẩm thu hoạch kết hợp dẫn nước tưới. Cứ 2 lô tiếp theo lại chừa 3 m để làm đường dẫn nước tưới tiêu theo phương pháp trang bị máy bơm và 500m đường ống lấy nước từ kênh sông Quao vào ruộng mía, tốn 12 triệu đồng.

Về giống chủ yếu là giống ROC16. Ngoài ra còn có giống ROC18, F156, MY5514 và 2 giống đối chứng là quế đường I1 và C8. Ý đồ của anh là từ các loại giống mía này sẽ lựa chọn giống có năng suất chất lượng cao để bán mía giống. Tính ra tiền giống trồng 13 ha hết 34 triệu (sẽ phân bổ chi phí cho 2 năm kinh doanh). Dĩ nhiên là để thực hiện được ý đồ kinh doanh đó, cần đầu tư các vật tư NN khác như phân, thuốc trừ sâu, xăng dầu, vật rẻ tiền mau hỏng... Đặc biệt quan trọng hơn là phải thuê lao động làm thường xuyên và trong thời vụ (quy ra bằng 12 người làm thường xuyên trong năm). Riêng anh là người trực tiếp tập huấn, hướng dẫn, phân công cụ thể và kiểm tra việc thực hiện quy trình công nghệ từ đầu đến cuối.

Tính ra tổng vốn đầu tư gồm cả vốn cố định (khai hoang và thuỷ lợi) và vốn lưu động là 151 triệu, bình quân 1 ha đã đầu tư 11,6 triệu đồng.

Kết quả hom giống ROC16 của trang trại đã được nhà máy đường Bình Thuận đặt mua để trồng thực nghiệm với giá 1000 đồng/kg. Riêng giống này anh đã trồng được 4,5 ha, đã bán được 2/3 với số tiền 200 triệu đồng: còn lại bán tất cả mía nguyên liệu cho nhà máy (250.000 đ/tấn x 80 tấn/ha x 10 ha) và thu được 200 triệu đồng.

Từ kết quả doanh thu của trang trại, anh có thể tính được lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận so với vốn đầu tư, so với chi phí sản xuất lên tới 260%.

Như vậy, trang trại đã thu được lợi nhuận rất cao do bán được 200 tấn giống mới trồng trên 3 ha, đã thu được 200 triệu đồng. Nhưng nhìn chung do đầu tư vốn, áp dụng khoa học kỹ thuật, có tưới nước hợp lý. Giả định trang trại anh Tây không bán mía mà tất cả 13 ha đều trồng mía nguyên liệu cho nhà máy đường thì cũng có tỷ suất lợi nhuận so với chi phí là 134%. Trong khi đó chúng tôi đã tính cho một trang trại mía ở Thọ Xuân, Thanh Hoá - nơi có điều kiện thuận lợi hơn, có trình độ thâm canh cao (nhưng không tưới nước) tỷ suất lợi nhuận so với chi phí chỉ đạt 122,8%. (TLTK số 8)

3. Mô hình trang trại có quy mô kinh doanh rất lớn (từ 300-400 ha đến hàng ngàn ha)

Quá trình phát triển trang trại ở nước ta trong những năm gần đây có tốc độ và quy mô rất lớn. Trong đó có rất nhiều mô hình có quy mô diện tích 300-400 đến hàng ngàn ha (như trang trại kinh doanh nhiều loại cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao của ông Trần Vũ trên đất Lâm Đồng có quy mô diện tích 815 ha) hay trang trại rừng của ông Lâm Văn Hiệp (TPHCM) có diện tích trên 2000 ha; đặc biệt có TT diện tích đến 2350 ha (thuê cả người quản lý trang trại); và ông Võ Quang Huy ở thành phố mà hàng ngày tự lái ô tô đi chỉ đạo 3 trang trại ở 3 tỉnh; trang trại Cao An ở Bình Dương, trang trại mía ở Tây Ninh và trang trại lúa ở Đồng Tháp Mười.

Khái quát về mấy đặc trưng chung chủ yếu của nó để cùng suy ngẫm về cách gây dựng TT loại quy mô lớn thế này.

a. Về đất

Để tích tụ được nhiều nhanh, đất tốt, các nhà kinh doanh thường tìm mọi cách hợp pháp để xin cấp, "được giao", "được mượn" (đối với Nhà nước); hoặc được "sang nhượng" (đối với nông dân đói nghèo phải vay nặng lãi) để hình thành những lô, những

khu đất liền khoảnh, liền vùng và thường có độ phì nhiêu cao hoặc ở vùng Đồng Tháp Mười, mới khai khẩn giàu phù sa, vùng đất mới được Nhà nước đầu tư lớn (làm thủy lợi), có mặt bằng thích hợp, độ dốc ít, lại thích hợp với nhiều loại cây có giá trị kinh tế cao như: cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, quế đào... Trang trại Trần Vũ ở Lâm Đồng có đến 815 ha và có khả năng tăng lên 1000 ha hoặc trang trại mía khổng lồ của bà Phạm Thị Thiên có đến 2350 ha ở Long An và có khả năng còn tiếp tục tăng lên. Hay trang trại rừng của ông Lâm Văn Hiệp rộng hơn 2000 ha ở Bình Dương...

b. Về vốn và trang bị kỹ thuật

Nhìn chung, các chủ trang trại này đều có nguồn vốn tự có tương đối lớn, thừa khả năng trang bị máy móc, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình hoạt động kinh doanh. Chẳng hạn như trang trại Trần Vũ đã trang bị 1 máy ủi, 7 máy cày bừa, 15 máy bơm nước, 10 xe công nông; đã có nhà máy xay sát chế biến cà phê và còn dự định xây một trạm thủy điện tại một dòng thác lớn đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Tổng cộng vốn đã và sẽ đầu tư đến cuối năm 2000 của trang trại là 28 tỷ đồng. Tuy nhiên cũng còn nhiều trang trại trồng rừng, trồng mía, sản xuất lúa có máy trang bị thấp. Ngân hàng có chủ trương cho các ch

TT vay vốn để mở TT nhưng các chủ hiện nay chưa sử dụng được nguồn vốn này.

c. Nhân công và tiền công lao động.

Hầu hết là thuê mướn hàng trăm người làm thường xuyên, 500 - 700 đến hàng ngàn người trong lúc thời vụ, như trang trại ông Trần Vũ có số lao động làm thuê thường xuyên 180-200 người và lao động thời vụ 500 - 600 người. Có trang trại như trang trại bà Phạm Thị Thiên còn thuê cả người quản lý, đốc công. Tiền công được trả theo giá cả thị trường sức lao động, theo từng loại lao động của từng địa phương (từ 300 - 400 - 500 nghìn đồng/người/tháng). Họ còn có những dây lán cho công nhân ở, nhất là lực lượng lao động lúc thời vụ.

d. Doanh lợi

Đối với các trang trại mà hướng kinh doanh là cây hàng năm (như mía, lúa, chuối...) thường sau một năm chẳng những đã thu hồi được toàn bộ vốn đầu tư mà còn có lãi (doanh lợi). Chẳng hạn trang trại kinh doanh mía thường có tỷ suất lợi nhuận-doanh lợi so với vốn đầu tư từ 150-191,4% và tỷ suất lợi nhuận so với chi phí sản xuất trong năm thường thường đạt từ 200 - 260,4%.

Đối với các loại cây lâu năm, phải đầu tư trồng mới - xây dựng cơ bản - nhiều năm (3-5-7 năm) mới

đưa vào kinh doanh. Những năm kinh doanh (cho thu hoạch) trong chi phí sản xuất sẽ tính cả khấu hao. Từ đó, sau khi trừ toàn bộ chi phí sản xuất sẽ thu được lợi nhuận; và nếu tính tỷ suất doanh lợi (lợi nhuận) cũng thu được mức lợi nhuận bình quân xấp xỉ giữa các nhà đầu tư kinh doanh phát triển trang trại cây ăn quả (mía, cà phê, vải thiều, nhãn lồng, hồ tiêu...) (TLTK số 8)

VIII. Mô hình TT gia đình liên kết với kinh tế doanh nghiệp nhà nước.

Khó khăn lớn của các TT hộ gia đình kinh doanh độc lập là việc tiêu thụ sản phẩm làm ra. Có TT CMH trồng cà phê, hạt tiêu ở Tây Nguyên đã thắng lợi giòn giã khi được giá cà phê và hạt tiêu nhờ xuất khẩu thì hiện nay đang lao đao vì giá cà phê và hạt tiêu trên thị trường thế giới đang sụt giảm, cà phê ta lại càng mất giá, dẫn đến tình trạng có nguy cơ phá sản TT. Nông dân trồng mía cũng đã từng phải tự chặt mía để trồng cây khác. Trong hoàn cảnh này TT của ông Nguyễn Văn Hiến ở xã Nam Rong, Đắc Lắc không độc canh cà phê mà trồng thêm nhiều loại cây ăn quả khác, và chăn nuôi... thì sản xuất vẫn ổn định. Nay cà phê rớt giá thì thu hoạch từ ba loại cây khác vẫn đạt 200 triệu đồng/năm. Trong địa phương đó hiện nay có 40/70 TT đã chuyển từ độc

canh CMH cà phê hay hạt tiêu sang đa canh, xen canh hợp lý. (Bản tin VTV1 ngày 15/5/2001) hoặc các TT trồng chuyên vải thiều ở Bắc Giang hiện nay đang khủng hoảng thừa sản phẩm quả tươi vì thị trường trong nước đang bão hoà về nông sản này mà thị trường ngoài nước lại chưa khai thông được (báo Nhân Dân 16/5/2001). Nếu TT phát triển thiếu sự hợp tác kinh doanh với nhau hay với các hình thức kinh tế khác thì tất yếu không tạo thành sức mạnh kinh tế tổng hợp.

1. Mô hình TT nông dân trồng mía của Liên hiệp mía đường Lam Sơn đã giới thiệu ở chương I là mô hình hợp tác đúng hướng tạo nên sự ổn định sản xuất kinh doanh.

2. Mô hình TT hộ trồng chè tại Yên Bái hợp tác với công ty chè Văn Hưng cũng là những mô hình sản xuất bền vững. Toàn tỉnh Yên Bái năm 1999 sản xuất đến 6000 tấn chè thương phẩm thì công ty Văn Hưng đã chiếm đến 200 tấn (VTV1 sáng 01/1/2001).

Sự hợp tác này diễn ra như thế nào và các TT trồng chè và cà phê cho công ty chè Văn Hưng từ trước đã được tỉnh Yên Bái tổng kết như sau:

"Công ty chè Văn Hưng (Yên Bình) bao gồm 314 hộ nông dân, 1.135 nhân khẩu với 518 lao động trong đó có 311 lao động theo hợp đồng. Sau 3 năm thực

hiện chuyển phương thức tổ chức sản xuất từ hộ gia đình nhận khoán đổi chèo sang trang trại gia đình mô hình trang trại đã bước đầu có sự phát triển tốt.

Trong địa bàn này quy mô bình quân mỗi trang trại là 0,87 ha (7 hộ từ 2 đến 5 ha trở lên; 93 hộ từ 1 đến 1,99 ha; 161 hộ từ 0,5 đến 0,99 ha; 53 hộ dưới 0,5 ha). Công ty chọn 31,52% hộ làm trang trại mẫu (với 193 lao động, 446 nhân khẩu) bình quân thu nhập mỗi lao động là 359.700 đ/tháng bằng 134,57% bình quân chung.

Cơ cấu kinh tế của các trang trại ở đây đã chuyển dịch đáng kể theo hướng tập trung vào những cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

Về chè: mặc dù hạn hán kéo dài, sâu bệnh liên miên, giá chè trên thị trường chao đảo nhưng sản lượng chè của các trang trại vẫn đạt tương đối lớn 1405 tấn, tổng doanh thu trên 1,8 tỷ đồng. Công ty đã bao tiêu toàn bộ số chè do nông dân làm ra.

Về cà phê: 90 ha cà phê trồng mới của 230 trang trại vừa giải quyết được việc làm, vừa tăng thu nhập cho người lao động và hơn thế nữa còn tăng thêm kim ngạch xuất khẩu.

Về cây ăn quả: đã cải tạo 10 ha vườn tạp và thay thế các loại cây có giá trị kinh tế thấp bằng các loại

cây có giá trị kinh tế cao hơn như cam, quýt, na dai, hồng, táo, mơ, cây cảnh.

Về trồng rừng: đã trồng được 128 ha rừng trong đó có những cây có giá trị như keo, trám, quế, lim, vừa có tác dụng phòng hộ và cải tạo môi trường, vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Về chăn nuôi: đàn bò đã đạt 162 con, đàn lợn tăng 198 con trong năm, nhiều trang trại đã áp dụng biện pháp chăn nuôi công nghiệp.

Ngư nghiệp: cũng có chiều hướng phát triển khá: một số trang trại mạnh dạn nhận 15,3 ha ao hồ do công ty quản lý trước đây để kinh doanh; một số trang trại khác chủ động vay vốn của Ngân hàng để đắp đập, đào ao thả cá.

Nhìn tổng quát, trên quy mô toàn công ty, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế được tạo ra do tiến hành đa dạng hoá sản xuất, tăng hệ số sử dụng đất, trồng xen nhiều loại cây trên một đơn vị diện tích. Nhờ đó thu nhập của người sản xuất được nâng cao và khắc phục được tính thời vụ của cây chè (một năm chỉ thu hoạch được trong 6 tháng). Từ tiểu nông chuyển lên cấp độ trang trại là một phương thức thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, song mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa cao, sự tích tụ tập trung đất đai còn thấp, chỉ 7 hộ (chiếm 2,2% tổng số hộ) có từ 2 đến 5 ha trở lên. Do đó, số hộ có thu nhập trên 10 triệu đồng chỉ chiếm 13 trong

tổng số 244 hộ. Những hộ thu nhập đạt mức cao nhất chỉ 18 - 22 triệu đồng. Nguyên nhân trực tiếp có lẽ là do thời gian chuyển từ hộ gia đình nhận khoán đôi chè sang trang trại gia đình còn quá ít (chỉ mới 3 năm). Còn nguyên nhân sâu xa phải chăng là do hậu quả của cơ chế tập trung bao cấp vẫn còn ảnh hưởng ít nhiều đến tâm lý người nông dân làm cho họ ngại ngùng, không mạnh dạn làm, không dám mạo hiểm, sợ khó khăn. Về phía Nhà nước, chính sách giao đất, giao rừng cho nông dân chưa rõ ràng, vốn đầu tư của Nhà nước cho các chương trình còn quá thấp không đủ tạo nên cái "hích" đầu tiên cho các hộ nông dân.

Cái hay của Công ty là đã mạnh dạn chuyển chế độ giao khoán đôi chè sang chế độ trang trại để công ty chuyển sang làm dịch vụ cho các trang trại. Nhưng nhiều vấn đề đặt ra trước mắt phải giải quyết để kinh tế trang trại có điều kiện vươn lên chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá" (TLTK số 21, tr117-119).

Tóm lại, TT của nông thôn hiện nay thật là đa dạng và phong phú.. Nhiều mô hình nổi lên như là thần thoại, bởi vì từ bàn tay trắng, nay nhiều chủ TT đã có cơ ngơi vượt xa đồn điền thời Pháp. Nhưng đó là thành quả lao động chân chính của chủ TT. Họ làm giàu một cách chân chính. Tuy nhiên điều quan trọng là họ đã tạo nên những bài học sinh động về con đường vượt lên đói nghèo mà thành giàu có

nhờ chính sách của Đảng, Nhà nước. Các bạn trẻ nên tìm hiểu về họ: từ việc nắm thông tin qua sách báo, đài, và có dịp nên khảo sát thực địa để tin tưởng và làm theo, làm sáng tạo hơn.

IX. MỘT SỐ MÔ HÌNH TRANG TRẠI NƯỚC NGOÀI VÀ NHỮNG GỢI MỞ

Cuốn sách của chúng tôi mới đề cập chủ yếu đến lập nghiệp từ TT ở vùng trung du, miền núi, Tây Nguyên, đồng bằng Nam bộ - nơi có quỹ đất tương đối dồi dào cho việc lập các TT. Mà thực tế các mô hình TT đã tạo lập và phát huy tác dụng hầu hết thuộc các vùng đó. Liệu như vậy có phải là hạn chế các bạn trẻ vùng nông thôn miền xuôi muốn làm TT và các bạn không phải là nông dân (hay không muốn sống tại nông thôn) có tham vọng làm giàu từ KTTT?

Thực trạng kinh nghiệm phát triển TT ở một số nước và vùng lãnh thổ châu Á gợi cho ta nhiều ý tưởng về việc mở các TT qui mô nhỏ ngay tại những nơi đất chật người đông, diện tích ruộng đất bình quân đầu người thấp hoặc rất thấp.

Ở Đài Loan, đất canh tác chỉ có khoảng 900.000ha trong tổng số 1,7 triệu ha đất nông nghiệp. Đất canh tác bình quân đầu người vào loại thấp nhất châu Á và thế giới, nhưng TT gia đình là lực lượng sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở Đài Loan. Năm 1952 họ có

679.750 TT gia đình sử dụng 876.000ha đất, năm 1981 số TT lên tới 821.564. Qui mô TT vào loại nhỏ chỉ vào khoảng 1ha, trong khi ở nhiều nước châu Á quy mô bình quân 2-5ha, ở châu Âu 30 - 50 ha, ở Bắc Mỹ 180 - 200ha. Ở Đài Loan có 4 loại hình TT

- TT có ruộng đất tự có và tự canh.
- TT có một phần ruộng đất riêng và thuê thêm đất để sản xuất.
- TT không có ruộng đất riêng hoàn toàn phải đi thuê ruộng đất để sản xuất.
- TT nhận ruộng của hộ khác uỷ thác để sản xuất

Loại TT thứ tư lúc đầu làm chui, về sau được chính quyền công nhận đó là loại hình TT độc đắc ở Đài Loan trong điều kiện nhiều chủ TT tìm được việc làm trong các xí nghiệp công nghiệp hoặc các công việc kinh doanh ngoài nông nghiệp có thu nhập cao hơn nghề nông, một mặt họ không muốn bán TT, mặt khác họ lại không muốn cho thuê, sợ khi cần đòi lại không được nên uỷ thác cho người có điều kiện là anh em họ hàng, bạn bè đứng ra khai thác. Giữa người uỷ thác và người được uỷ thác lập cá hợp đồng tùy theo thời gian uỷ thác đã thoả thuận để hai bên cùng yên tâm hưởng phần lợi của mình mà không xảy ra tranh chấp. Chính quyền xác nhận hợp đồng đó.

Ở Nhật Bản cũng có nhiều TT quy mô nhỏ và mô hình còn đa dạng hơn. Có TT chuyên làm nông nghiệp, có qui mô từ 2 - 3ha trở lên, sản xuất tới 45% sản lượng thóc cả nước, kết hợp chăn nuôi lợn, gà, bò sữa, bò thịt quy mô lớn chuyên môn hoá. Có TT làm nông nghiệp là chính kết hợp làm thêm nhiều việc ngoài nông nghiệp. Loại TT này năm 1988 có 404.000 cơ sở chiếm 15% tổng số TT, thường có quy mô nhỏ 1 - 2ha. Những công việc phi nông nghiệp có thể là nhận gia công lắp ráp linh kiện điện tử, làm chi tiết máy, làm nghề thủ công mỹ nghệ. Loại TT thứ ba lại coi nông nghiệp là nghề phụ, còn thu nhập chính là làm các nghề dịch vụ hay thủ công nghiệp. Năm 1978, loại này có tới 3.284 triệu cơ sở (chiếm 66% tổng số TT). Loại này có ít ruộng đất, thường khoảng 0,5 đến dưới 1ha. Số lao động trong hộ gia đình dư dôi do việc nghề nông không đủ thì đi làm thêm công nhân thường xuyên hay thời vụ ở các xí nghiệp nông thôn và thành phố, ngày nghỉ hàng tuần mới về tham gia công việc chăn nuôi, trồng trọt. Loại thứ tư là TT ở nông thôn của những người dân ở thành phố. Loại này trong những năm gần đây xuất hiện ngày càng nhiều. Bởi lẽ nhiều người ở thành phố có tiền về tậu ruộng đất ở nông thôn rồi thuê người làm, chỉ ngày nghỉ, ngày lễ mới về để thay đổi không khí.

Ở Nhật có tình hình tích đất nông nghiệp do ngư có khả năng kinh tế mua lại các TT khác và gi cho người khác sản xuất hoặc thuê nhân công. Đ là điều chính phủ Nhật Bản chủ trương để bớt tị trạng manh mún của TT, có điều kiện cho chủ T tương đối lớn đầu tư kỹ thuật và tổ chức sản xu chuyên môn hoá, hạ bớt giá thành sản phẩm. Cũ ở đây hiện nay nhiều TT không có người kế nghiệ vì chỉ 10% thanh niên ở lại nông thôn làm nơ nghiệp 90% muốn hướng ra thành thị mà các ch TT phần lớn đã vào tuổi 50 - 60 đang cần người l nghiệp.

TT chăn nuôi ở Nhật có quy mô lớn, khoảng 30 số TT chăn nuôi lợn thịt có quy mô dưới 100 c 32% có quy mô 100 - 500 con, 28% có quy mô 500 2.000 con còn 5% có quy mô trên 2.000 con.

Trong 40 năm gần đây số TT thuần nông giả khoảng 3 lần, từ 45% xuống còn 15% tổng số TT. TT kiêm nghiệp tăng lên đến 85% tổng số TT và xuất hiện hàng loạt TT có thu nhập ngoài nơ nghiệp là chính.

Ở Hàn Quốc, số TT quy mô nhỏ trên dưới 1l cũng phổ biến và các dạng TT cũng có nhiều đi tương tự như ở Nhật Bản. Thời kỳ bắt đầu CN (1952 - 1970), số lượng TT tăng từ 679.750 l 880.274 và quy mô TT bình quân giảm từ 1,29 xuố

1,03ha. Thời kỳ CNH đạt trình độ cao (1970 - 1996), số lượng TT giảm xuống còn 779.000 và quy mô TT tăng lên 1,2ha.

Số lượng về quy mô TT chăn nuôi ở Đài Loan tăng đều trong suốt thời kỳ CNH. Năm 1974, số TT nuôi dưới 100 con lợn chiếm 99,5% trong tổng số TT và 68,08% tổng đàn lợn. Đến năm 1994, số TT có dưới 100 con lợn giảm xuống còn 53,52% tổng số TT và 3,1% tổng đàn lợn. Số TT chăn nuôi lợn quy mô 100 - 5.000 con trở lên năm 1994 chiếm 45% tổng số TT và 78% tổng số đàn lợn. Số TT kiêm nghiệp ngày càng tăng.

Một nét chung trong tình hình trang trại gia đình ở các nước châu Á là xu hướng phải xây dựng các hình thức hợp tác với nhau. Như ở Nhật mạng lưới hợp tác xã đảm bảo cung cấp 78% lượng phân bón, 52% hoá chất trừ sâu, trên 35% thức ăn gia súc và trên 44% máy móc thiết bị nông nghiệp cho các TT gia đình và mua gom tiêu thụ 95% tổng sản lượng gạo trên thị trường, 25% tổng số sản lượng rau quả, 16% tổng sản lượng thịt.

Ở Hàn Quốc trên 90% trong tổng số gần 1,7 triệu TT gia đình tham gia trên 1.400 HTX dịch vụ đa ngành và chuyên ngành. Các HTX làm dịch vụ về giống, phân bón, thức ăn gia súc, khuyến nông, bảo hiểm và dịch vụ kỹ thuật (cơ khí, thú y). Ở Thái

Lan hiện số lượng TT chưa nhiều nhưng cũng đã hình thành mạng lưới dịch vụ nông nghiệp với trên 3.000 HTX, thu nạp khoảng 3 triệu xã viên là các nông dân - chủ TT gia đình.

Quan hệ liên kết kinh tế giữa các TT gia đình với các doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh thể hiện rõ nét ở Malaixia, làm mạng lưới sản xuất nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến nông phẩm.

Tóm lại, các bạn trẻ Việt Nam sẽ thấy có thể tìm hướng mở các TT qui mô diện tích nhỏ để sản xuất chăn nuôi thịt lợn hương nạc, lợn sữa, lợn dòn, thủy cầm, gà trứng, bò sữa để tham gia mặt hàng xuất khẩu, vừa sản xuất nông nghiệp vừa phi nông nghiệp hay dịch vụ. Và các bạn được đào tạo kỹ sư nông nghiệp, kỹ sư kinh tế có thể cộng tác với người có vốn và mở các TT ở nông thôn để thu hút lực lượng lao động tại chỗ, vừa rẻ vừa sẵn có. Loại hình TT vừa làm nông nghiệp vừa làm dịch vụ nhỏ tiêu thụ nông sản, chế biến nông sản là rất hợp thời. Các bạn ở thành phố có thể tậu đất, thuê người khai khẩn đất hoang hoá ở các vùng nông thôn để tổ chức kinh doanh hay cho thuê lại và mở mang làng nghề. Nếu các bạn tìm được đầu ra sản phẩm nên tổ chức liên kết với các TT sản xuất hàng hoá. Những điểm này không trái với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta.

PHẦN BA

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI

A. NHỮNG YẾU TỐ ĐẢM BẢO SỰ PHÁT TRIỂN HIỆU QUẢ KTTT.

Từ thực tế phát triển KTTT của các nước trên thế giới cũng như quá trình hình thành hệ thống TT Việt Nam, có thể thấy rõ sản xuất TT là một hình thức sản xuất NN tạo ra hàng hoá với khối lượng lớn, hoạt động của các TT là hoạt động sản xuất kinh doanh. Các TT phát triển có hiệu quả kinh tế phải đảm bảo sự hợp lý và bền vững về phương hướng sản xuất, có kế hoạch ngắn hạn và dài hạn hỗ trợ cho nhau trong một nội dung tổng thể trên cơ sở những điều kiện ngoại cảnh và nội tại nhất định. Ở Việt Nam, hệ thống TT gia đình hình thành trong thời gian 10 - 15 năm gần đây với một số lượng không ngừng tăng lên ở khắp 3 miền Trung - Nam - Bắc, từ đồng bằng đến miền trung du, đồi núi và

vùng ven biển chứng tỏ sức sống và sự hấp dẫn vô cùng mạnh mẽ của hình thức sản xuất này.

Trang trại ở nước ta bao gồm nhiều loại hình trong đó 3 loại mà phương hướng kinh doanh đặc trưng là:

Nông trại chủ yếu cây NN hoặc vật nuôi hoặc cả hai, hoặc VAC

Lâm trại chủ yếu trồng cây lâm nghiệp hoặc RVAC

Ngư trại nuôi trồng thủy, hải sản

Dù là loại hình nào, các TT hình thành và phát triển đều phải có những điều kiện chủ yếu cần thiết cho những bước khởi đầu và quá trình sau này. Những điều kiện đó bao gồm:

I. ĐIỀU KIỆN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH TẾ, PHÁP LÝ VÀ XÃ HỘI:

1. Sự tác động tích cực và kịp thời của Nhà nước:

- Trước hết, là những đường lối, chính sách có tính chất quyết định sự hình thành và tồn tại KTTT. Nhà nước chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước, tự do hoá thương mại; trong nông nghiệp Nhà nước giao quyền sử dụng đất ổn định,

lâu dài cho các hộ nông dân, khuyến khích phát triển TT gia đình, khuyến khích nông dân vươn lên làm giàu bằng KTTT... công nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế độc, lập tự chủ ở nông thôn, thừa nhận tư cách pháp nhân và địa vị pháp lý bình đẳng của họ trước pháp luật.

- Các chính sách về việc các hộ làm kinh tế được thuê lao động, được mở tài khoản, được vay vốn ngân hàng, được tự do tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, được gia công chế biến để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá cho xã hội, tăng thu nhập cho gia đình... đã tạo ra những thuận lợi cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế hộ ở nông thôn, phát triển KTTT.

- Mặt khác, Nhà nước còn quản lý, điều tiết nền kinh tế phát triển đúng hướng, khắc phục những biến động bất ổn của thị trường tự do gây thiệt hại cho xã hội và cho người sản xuất. Chính sách trợ giá hoặc tạm trữ sản phẩm nông sản về lúa, cà phê...thực sự cứu vãn sản xuất nông nghiệp trong bước thăng trầm trên thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, bảo vệ lợi ích của nông dân.

2. Sự hình thành các trung tâm, đơn vị thu mua, chế biến nông sản:

Đây là những cơ sở sản xuất công nghiệp, tiêu thụ thường xuyên một khối lượng lớn nông sản để

tạo ra những sản phẩm hàng hoá có giá trị. Nhu cầu sản xuất, cung ứng của những cơ sở đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng các chuyên canh. Mô hình TT trồng chè xung quanh máy chè; TT trồng mía xung quanh nhà máy đường; TT trồng dứa, chuối, cam.... xung quanh nhà chế biến hoa quả; TT chăn nuôi bò sữa xung quanh nhà máy chế biến sữa; ngư trại nuôi tôm, cua, cá gần cơ sở chế biến thủy sản... đã tạo nên mối liên kết hữu hiệu, bền vững công - nông nghiệp thúc đẩy nhau phát triển. Nói một cách khác, phát triển của công nghiệp dẫn tới sự nảy sinh nhu cầu cung ứng nguyên liệu nông sản, tạo ra một trường tiêu thụ nông sản hàng hoá ổn định và rộng lớn cho sản xuất NN. Đó là một trong những động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển sản xuất hàng hoá của các TT gia đình ở đất nước chúng ta. Mỗi ngành có nền nông nghiệp phát triển, đất nước ta tạo được những điều kiện cần thiết khác cho công nghiệp phát triển.

3. Sự phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở hạ tầng bao gồm đường giao thông, điện, thủy lợi, mạng lưới thông tin và hệ thống thương mại dịch vụ.

Không giống với các ngành kinh tế khác, sản xuất nông nghiệp phân bố trên địa bàn rộng lớn, tận vùng

sâu, vùng xa, nơi hang cùng ngõ hẻm. Do vậy đường giao thông là một điều kiện tiên quyết đối với nền nông nghiệp hàng hoá nói chung, đối với sản xuất của TT gia đình nói riêng. Có đường giao thông, vật tư sản xuất (giống cây trồng vật nuôi, phân bón, thuốc trừ dịch hại,...) mới được đưa về địa bàn sản xuất kịp thời, đầy đủ... và hàng hoá nông sản của các TT làm ra mới được vận chuyển đến nơi tiêu thụ, đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng, đơn đặt hàng đã ấn định. Việc vận chuyển vật tư sản xuất cũng như sản phẩm hàng hoá theo nhu cầu của sản xuất TT phải đảm bảo một khối lượng lớn với thời gian hạn định, có thể nói khâu này góp một phần quyết định đến hiệu quả của toàn bộ hoạt động sản xuất của TT. Đối với những sản phẩm tươi sống, dễ hư hỏng (cua, cá, rau, hoa, quả...) thì khâu vận chuyển an toàn và kịp thời gần như hoàn toàn quyết định giá trị kinh tế của hàng hoá.

Hệ thống giao thông đa dạng và thuận lợi còn là điều kiện tạo ra mối quan hệ liên kết gắn gũi giữa các cơ sở tiêu thụ hàng hoá nông sản, các đại lý thu mua, các thương nhân... và các TT sản xuất. Hơn nữa, có giao thông thuận tiện thì các thông tin, tài liệu mới đến với các TT một cách nhanh chóng và ngược lại các chủ TT mới có điều kiện để tiếp cận, học tập, tham khảo, tìm tòi những thông tin, kinh nghiệm... cần thiết cho sản xuất của mình.

Sản xuất nông nghiệp có đối tượng là cây trồng và vật nuôi. Trong đời sống của các sinh vật nói chung, nước là yêu cầu số một; trong sản xuất nông nghiệp việc cung cấp nước cũng như việc phòng chống lũ lụt, ngập úng là biện pháp kỹ thuật hàng đầu. Sản xuất ở TT, nhất là các loại hình sản xuất chuyên canh đòi hỏi hệ thống thuỷ lợi đảm bảo đạt năng suất cây trồng, vật nuôi cao và ổn định, hạn chế rủi ro, tổn thất do hạn, úng, lũ lụt gây ra và có thể phát triển các loại cây trồng, vật nuôi theo sự thay đổi nhu cầu của thị trường hoặc theo sự chuyển hướng kinh doanh - sản xuất của chủ TT khi có điều kiện.

TT là sản xuất kinh doanh, mục đích cuối cùng là bán sản phẩm, thu lợi nhuận. Do vậy thị trường thương mại là thành phần không thể thiếu được trong các điều kiện cần thiết cho sự phát triển KTTT. Trước hết, những chợ nội vùng là nơi tập trung mua và bán sản phẩm hàng hoá nông sản ở mỗi địa phương, mỗi vùng. Sự hình thành những chợ này sẽ thúc đẩy các TT sản xuất tăng khối lượng sản phẩm cũng như hoàn thiện chất lượng sản phẩm của mình để tăng sức cạnh tranh, tăng khả năng tiêu thụ hàng hoá dễ dàng, nhanh chóng và lợi nhuận cao. Chợ nội vùng là nơi cung cấp những mặt hàng cần thiết cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày

của người dân. Hoạt động của chợ nội vùng giúp cho người dân hoà nhập dần với cơ chế thương mại và thực sự thực hiện nội dung sản xuất kinh doanh. Cùng với chợ nội vùng, các chợ liên vùng, các trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ, các cơ sở kinh doanh lớn (đại lý thu mua, cơ quan xuất nhập khẩu,...) được mở mang, phát triển sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá nông sản của các TT. Phải có hoạt động của mạng lưới thương mại này, sản phẩm hàng hoá của các TT mới có thể được lưu thông với khối lượng lớn tới các vùng khác, các địa phương khác và các quốc gia, lục địa khác để thu về mức lợi nhuận ngày càng tăng, tạo điều kiện cho TT không ngừng phát triển.

4. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Sản xuất kinh doanh ở TT nông nghiệp cần phải tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Trong điều kiện bình thường đó là một trong những biện pháp để tăng doanh thu. Quy mô, đặc điểm đất đai của mỗi TT thường cố định, việc tăng hệ số sử dụng đất có một giới hạn nhất định, con đường rộng mở cho việc tăng khối lượng và chất lượng sản phẩm của các TT chính là áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng các công nghệ mới. Việc sử dụng các giống mới đã đưa năng suất cây trồng, vật nuôi tăng nhanh

(lúa 10 tấn/ha, ngô 5 - 6 tấn/ha; lợn tăng trọng - 15kg/tháng; vịt đẻ > 200 trứng/năm...); việc áp dụng quy trình bảo vệ cây trồng, vật nuôi hạn chế bệnh, giảm tổn thất và bảo đảm chất lượng sản phẩm; việc sử dụng kỹ thuật nhân giống vô tính (ch ghép) cây ăn quả; cây công nghiệp đã tạo ra một lượng cây giống rất lớn đáp ứng nhu cầu mở rộng các TT cây ăn quả, cây công nghiệp và nhanh chóng cho sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước, biến và xuất khẩu; các ngư trại nuôi tôm, cá hàng năm thu nhập nhiều trăm triệu đồng là nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong khâu nhân giống, chế biến thức ăn, vệ sinh phòng dịch.... Ngày nay việc đưa công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp sẽ còn hứa hẹn những triển vọng và kết quả phi thường trong thực tế sản xuất của chúng ta.

Hệ thống TT đã hình thành và phát triển hơn năm qua ở mọi miền trên đất nước, song có thể thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của các TT với mức độ sôi động thường tập trung ở những vùng kề với khu công nghiệp hoặc những vùng có kết cấu tầng cơ sở hoàn chỉnh.

II. ĐIỀU KIỆN NỘI TẠI CỦA TRANG TRẠI.

Trong cùng một môi trường kinh tế xã hội như nhau không phải hộ nông dân nào cũng phát tr

thành TT và cũng không phải các TT đã hình thành đều có mức độ phát triển như nhau, con đường khởi sự và ổn định của mỗi TT có những sắc thái riêng. Đó là diễn biến của một quá trình phát triển không giống nhau và không đều nhau, xuất phát từ những điều kiện riêng của mỗi TT. Những điều kiện đó bao gồm:

1. Phẩm chất và năng lực của người chủ TT:

Đây là người sáng tác và chỉ huy toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của TT, là nhân tố quyết định bước đi và sự thành bại cũng như kết quả sự chèo chống vượt mọi thăng trầm để đưa TT phát triển đi lên. Do vậy đòi hỏi chủ TT phải:

- Có ý chí vươn lên thắng nghèo nàn, có khát vọng lập nghiệp, làm giàu cho gia đình và quê hương.

- Có khả năng quản lý.

- Có ý thức học hỏi, tích lũy kinh nghiệm sản xuất NN.

- Có khả năng tiếp thu và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Người chủ TT phải thực sự bị thôi thúc bởi ý chí vượt lên hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, không an phận thủ thường, được sao hay vậy. Đó là những người sống có mục đích, có trách nhiệm, chấp nhận gian khổ để tìm hướng đi lên. Tuy nhiên đó cũng

không phải là những người bồng bột, không tự mãn mà phải là những người dám nghĩ, dám làm và được. Để thực hiện được khát vọng của mình, nhà TT phải có khả năng tổ chức và quản lý xuất. Năng lực này bao gồm: xác lập kế hoạch, hành sản xuất, quy hoạch bố trí đất đai, vườn sử dụng, sắp xếp lao động; điều phối vật tư, vốn; nắm bắt và xử lý thông tin thị trường; bổ sung điều chỉnh hoạt động sản xuất trong mọi tình huống để giảm thiệt hại, rủi ro; tiếp cận thị trường, những quan hệ đúng đắn cần thiết trong nguyên bình đẳng có lợi cho các thành phần cộng tác, kết sản xuất kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhà TT cần phải có những kinh nghiệm thực nghề nông và có kiến thức về khoa học kỹ thuật. Hai phương diện kinh nghiệm và kiến thức cần được bổ sung gắn bó với nhau, bởi lịch sử phát triển nông nghiệp nước ta với một thời gian mấy nghìn năm kinh nghiệm của ông cha ta là một kho tàng quý báu được đúc kết từ thực tế đất đai, thời tiết hậu và vô vàn những giống cây, con được duy trì bồi dưỡng cho tới ngày nay. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và những thành quả đạt được từ việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong thời gian gần đây

đã đưa nông nghiệp nước ta tiến một bước dài: tự túc đủ lương thực, xuất khẩu lúa gạo tăng đều, sản phẩm hàng hoá nông sản đa dạng, phong phú, có mặt trên nhiều thị trường xuất khẩu. Người chủ TT phải có khả năng học tập, tiếp thu những kiến thức cập nhật để áp dụng vào sản xuất của TT mình. Với vốn kinh nghiệm thường xuyên được tích lũy, với sự hiểu biết đầy đủ những kiến thức cần thiết, cùng với óc sáng tạo và mạnh dạn, người chủ TT sẽ tạo ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình những bước phát triển mới và có sức cạnh tranh mạnh mẽ trong thương trường.

Đương nhiên không phải mỗi chủ TT trẻ đều có ngay tất cả những tiêu chuẩn nêu trên, mà thực tế là tùy theo khả năng tích lũy của mỗi người trong những thời gian khác nhau. Khi đã có khát vọng lập nghiệp và ý chí vươn lên tạo dựng cuộc sống no ấm cho gia đình, bản thân, đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, người chủ TT sẽ tìm tòi, học hỏi, thu nhận những điều cần thiết và trải nghiệm ngay trên thực tế tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Mỗi bước đi, mỗi việc làm, mỗi thành công, thất bại đều giúp họ rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích, thiết thực. Mặt khác việc học tập khoa học kỹ thuật ngày nay có nhiều thuận lợi, người chủ TT có thể thực hiện bằng nhiều con đường:

học tại các lớp đào tạo, tập huấn dài hạn, ngắn hạn do các cơ quan, đơn vị khoa học kỹ thuật tổ chức học qua các phương tiện thông tin đại chúng; bằng cách tham quan, trao đổi kinh nghiệm, qu sát thực tế của các bạn bè, đồng nghiệp và tìm tham khảo các tài liệu khoa học kỹ thuật được ph hành đều đặn hàng năm. Đó là một quá trình l dài, không giới hạn khi người chủ TT quyết đị chọn việc xây dựng TT là sự nghiệp của mình. hội tụ đầy đủ phẩm chất và năng lực của chủ TT ý nghĩa quyết định hiệu quả phát triển bền vữ của TT.

2. Sự tích tụ đất đai, tiền vốn, lực lượng l động có kỹ năng sản xuất để thực hiện s xuất kinh doanh.

Trong điều kiện hiện tại ở Việt Nam không hoặc có quá ít đất đai thì không thể có sản xu hàng hoá NN. Trước hết, các gia đình nông dân pl sản xuất sản phẩm nông nghiệp để phục vụ nhu c của đời sống hàng ngày. Do vậy quy mô đất đai c mỗi gia đình phải đạt được một mức độ cho ph thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hoá mới điều kiện để hình thành TT. Việc tập trung ruộ đất là cần, song lại phụ thuộc vào quỹ đất tự nhi và tập quán trước đây, ruộng đất của mỗi gia đì phân tán ở nhiều khu, việc chuyển đổi, chuy

nhượng, quy tụ cần có thời gian và nhận thức của người dân. Chính vì vậy sự hình thành, phát triển TT không đồng loạt, đồng đều về thời gian và quy mô mà tùy theo khả năng và nhận thức của mỗi gia đình, mỗi chủ gia đình. Mặt khác, có ruộng đất tích tụ chưa đủ, các TT phải có một lượng vốn nhất định để đầu tư cho quá trình sản xuất hàng hoá: mua vật tư, công cụ, máy móc, thuê lao động, xây dựng chuồng trại, đào ao hồ, thiết kế hệ thống thủy nông... Quá trình sản xuất chỉ có thể thực hiện được khi đầu tư tối thiểu ban đầu được bảo đảm, mặt khác sản xuất nông nghiệp có tính chất mùa vụ, việc luân chuyển vốn chậm nên càng cần thiết sự đáp ứng về vốn trong bước khởi đầu. Mặt khác do tập quán, trình độ và tâm lý của nông dân ta còn có những hạn chế khi tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, hỗ trợ... nên quá trình tích lũy, tập trung vốn theo cách tự lực cánh sinh thường kéo dài và không xác định được thời hạn cụ thể. Chính điều kiện này đã ảnh hưởng rất lớn tới bước đi của các TT. Các chủ TT trẻ, có nhận thức nhanh nhạy, có đầu óc mạnh bạo "dám nghĩ, dám làm" cần thoát khỏi những hạn chế nêu trên, tận dụng sự hỗ trợ về vốn của Nhà nước thông qua hoạt động tín dụng để giải quyết yêu cầu đầu vào của sản xuất kinh doanh TT, để rút ngắn thời gian khởi sự, nhanh chóng đưa hoạt động sản

xuất của TT đạt hiệu quả cao, để mở rộng tái sản xuất, tạo điều kiện cho TT phát triển bền vững.

3. Sự thực hiện quản lý sản xuất kinh doanh trên cơ sở hạch toán và phân tích kinh doanh

Nội dung hoạt động của TT là sử dụng đất đai tiền vốn, tạo việc làm cho người lao động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá, thu lợi nhuận cho TT. Do vậy nhất thiết phải hạch toán và phân tích kinh doanh. Đây là nội dung cơ bản trong quá trình điều hành sản xuất kinh doanh của chủ TT, nhằm vững hoạt động tài chính: thu, chi và điều tiết một cách hợp lý, khoa học để chi phí sản xuất ở mức thấp nhất, đạt mức doanh thu và lợi nhuận cao nhất. Trên thực tế, doanh thu và lợi nhuận không phải hai đại lượng tỷ lệ thuận với nhau mà chính mức độ chi phí mới là yếu tố cùng với doanh thu quy định mức lợi nhuận. Nội dung phân tích và hạch toán kinh doanh nhằm đạt tới giảm chi phí, tăng doanh thu. Trong sản xuất kinh doanh, giảm chi phí giảm giá thành sản phẩm là một lợi thế cạnh tranh rất lớn và đem lại lợi nhuận cao cho người kinh doanh. Để thực hiện hạch toán và phân tích kinh doanh, người chủ TT phải lập các loại sổ sách cần thiết và bước đầu bản thân phải có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kế toán đơn giản. Trong quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh của TT, tùy theo quy n

cụ thể, người chủ TT có thể tự bổ sung và nâng cao trình độ trong việc hạch toán, phân tích kinh doanh hoặc bố trí người có chuyên môn, nghiệp vụ đảm nhiệm nội dung này.

Hai nhóm điều kiện nêu trên thực chất là những điều kiện khách quan và những điều kiện chủ quan, nội tại cần thiết cho sự hình thành và phát triển của KTTT. Mỗi điều kiện có một ý nghĩa nhất định, không thể thiếu được. Tuy nhiên không thể chờ khi có đầy đủ các điều kiện đó thì mới xây dựng TT, mà người chủ TT, nhất là các chủ TT trẻ phải tích cực vận động, tận dụng những điều kiện đã có và khẩn trương thực hiện các biện pháp để hội tụ những điều kiện cần thiết khác. Trong quá trình vừa xây dựng TT vừa bổ sung, củng cố để các TT ngày càng có đủ những điều kiện đảm bảo sự phát triển bền vững và hiệu quả cao của mô hình kinh tế mới mẻ này.

B. NHỮNG BƯỚC ĐI CƠ BẢN BAN ĐẦU TRONG VIỆC GÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI.

I. KHỞI SỰ KINH TẾ TRANG TRẠI:

1. Chọn mô hình, lập quy hoạch sản xuất:

a. Cơ sở để chọn mô hình:

- Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, thời tiết, đất đai, nguồn nước.

- Nguồn vốn: Vốn tự có, vốn vay.

- Nguồn lao động: Số lao động của gia đình, lao động thuê mướn.

- Khả năng tiêu thụ sản phẩm.

- Sở trường của chủ TT.

b. Lập sơ đồ quy hoạch:

- Yêu cầu:

+ Hợp lý đối với yêu cầu về kinh tế và môi trường sinh thái.

+ Hiệu quả: Hệ số sử dụng đất cao, chi phí sản xuất và lao động thấp, doanh thu cao.

+ Bảo vệ môi trường tự nhiên: Giữ độ màu mỡ của đất, độ trong lành của nước, bảo đảm sự phát triển của các loài sinh vật và yêu cầu sinh thái của con người.

- Nội dung:

+ Quy hoạch về trồng trọt: Căn cứ vào diện tích và địa thế đất đai của mỗi TT bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý. (Căn cứ vào diện tích và địa điểm, vị trí của từng thửa ruộng bố trí cây ăn quả, cây công nghiệp, cây hoa màu cho phù hợp, thuận tiện với sinh trưởng phát triển của cây trồng, tiện chăm sóc, đỡ công vận chuyển khi thu hoạch).

+ Thiết lập hệ sinh thái nông lâm nghiệp hợp lý và có lợi (VAC, VRAC, VRC...)

Quy hoạch cho chu kỳ ngắn 1 năm và cả chu kỳ dài cho sự luân canh các loại cây trồng dài ngày.

Bố trí hài hoà đất ở và đất sản xuất, chuồng trại chăn nuôi, công trình phụ, nơi ủ phân, các sân, vườn, đường đi... tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp.

+ Quy hoạch về chăn nuôi: Căn cứ vào điều kiện chuồng trại, ao hồ cụ thể để xác định:

Loại vật nuôi.

Số lượng vật nuôi.

Chu kỳ khai thác.

Chu chuyển đàn gia súc.

Thiết kế khu chuồng trại chăn nuôi, xử lý phân rác, khu bảo quản và chế biến thức ăn.

Bãi chăn thả gia súc.

2. Xây dựng kế hoạch sản xuất, quy trình kỹ thuật, lịch canh tác:

a. Kế hoạch sản xuất: bao gồm

- Chỉ tiêu sản xuất:

+ Các loại cây trồng: vụ gieo trồng, diện tích, dự kiến năng suất, sản lượng.

+ Các loại vật nuôi: Số lượng, chu kỳ, dự kiến năng suất, sản lượng.

- Chỉ tiêu vật tư:

+ Phân bón, thuốc trừ sâu bệnh... cho từng loại cây trồng.

+ Thức ăn tinh, thức ăn thô, thuốc phòng dịch cho từng loại vật nuôi.

- Chỉ tiêu lao động:

+ Công các loại: Làm đất, gieo trồng, chăm sóc cho từng loại cây.

+ Công các loại: Chế biến, bảo quản thức ăn, chăn, chăn thả, chăm sóc, phòng dịch cho từng loại gia súc.

b. Quy trình kỹ thuật:

- Xây dựng quy trình kỹ thuật cụ thể cho từng loại cây trồng, vật nuôi được xác định trong quy trình lập quy hoạch và kế hoạch sản xuất.

c. Lịch canh tác và lịch sản xuất:

- Lịch canh tác đối với sản xuất trồng trọt thể hiện đầy đủ các công việc của ngành sản xuất trong 1 năm, từ đó giúp cho chủ TT điều khiển, thực hiện công tác chủ động, kịp thời và có chất lượng đảm bảo hiệu quả sản xuất cao đối với toàn bộ cơ thành phần sản xuất trong kế hoạch.

- Lịch sản xuất trong chăn nuôi thể hiện các công việc cụ thể, các giai đoạn trong một chu kỳ chăn nuôi và đảm bảo gối tiếp, chu chuyển đàn gia súc trong kế hoạch tổng thể của sản xuất chăn nuôi.

- Lịch canh tác trong trồng trọt và lịch sản xuất trong chăn nuôi giúp cho chủ TT điều hành toàn bộ sản xuất một cách chặt chẽ có kế hoạch, bố trí lực lượng và thời gian lao động một cách có lợi nhất.

3. Tổ chức thực hiện và quản lý sản xuất

Mục đích chủ yếu của TT là sản xuất và kinh doanh hàng hoá nông sản, đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Việc quản lý sản xuất kinh doanh trong KTTT bao gồm các nội dung chính sau đây:

a. Quản lý sản xuất:

Xác định quy mô về diện tích đất đai (ha, sào...) quy mô đàn gia súc (số đầu gia súc), gia cầm và quy mô đầu tư cho sản xuất kinh doanh (nguồn vốn).

Đối với nội dung này, yêu cầu chủ TT phải đảm bảo:

- Sử dụng đất đai với hiệu quả cao, hợp lý.

- Quản lý chu trình sản xuất từ khâu khởi sự đến hoàn thành tiêu thụ sản phẩm một cách nghiêm ngặt.

- Tiết kiệm, tránh thất thoát vốn.
- Sản xuất kinh doanh theo hợp đồng kinh tế trên cơ sở luật pháp quy định.
- Quản lý tài sản tổng thể theo niên hạn rõ ràng.

b. Quản lý tài chính:

Đây là nội dung quan trọng, phức tạp và có những diễn biến bởi những yếu tố khách quan (năng suất, chất lượng sản phẩm, diễn biến của thị trường, đôi khi liên quan cả đến yếu tố chính trị dẫn đến tăng giá, ép giá..., thường xảy ra trong kinh doanh xuất khẩu...), do vậy việc hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh của TT cần phải đảm bảo:

- Đầu tư chi phí ở mức cần thiết thấp nhất (vốn và lao động).
- Hiệu quả sản xuất cao nhất, thể hiện ở mức doanh thu cao và đem lại lợi nhuận cao.
- Lãi suất cao nhất, từ đó giá trị ngày công lao động cao nhất.
- Chi phí cho bù đắp lao động sống, củng cố cơ cấu sản xuất và cho tái sản xuất một cách hợp lý.

c. Quản lý nhân lực:

Như phần trên đã trình bày về đặc điểm của sản xuất NN, tính chất thời vụ của sản xuất liên quan chặt chẽ đến việc sử dụng nhân lực, do vậy để đảm

bảo việc thực hiện kế hoạch sản xuất một cách chủ động, chủ TT cần phải:

- Có trình độ quản lý sản xuất tốt.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất và lịch canh tác cụ thể.
- Tính toán nhu cầu lao động và cân đối lao động trong điều kiện khả thi.
- Kế hoạch hoá việc điều phối lao động một cách chặt chẽ bởi yêu cầu nghiêm ngặt của tính chất thời vụ trong nông nghiệp (nhất thì, nhì thục). Chủ trang trại chẳng những phải tự nâng cao kiến thức, khả năng quản lý TT mà còn phải có kế hoạch chọn lựa, bồi dưỡng người lao động của mình (kể cả lao động thuê mướn) để nâng cao chất lượng, năng suất lao động. Mặt khác cần đặt ra chế độ thưởng, phạt hợp lý để kích thích tinh thần người lao động.

d. Quản lý thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm:

Trong sản xuất kinh doanh TT, việc quản lý thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm có tính chất quyết định đảm bảo thắng lợi của chủ TT. Muốn thực hiện tốt nội dung này, chủ TT phải:

- Nắm vững nhu cầu của thị trường bằng cách tiếp cận trực tiếp và thường xuyên.

- Dự báo được những khả năng diễn biến và nhu cầu của thị trường.

- Tạo ra những sản phẩm hàng hoá đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài của thị trường (kể cả thị trường trong nước và nước ngoài, trong vùng và ngoài vùng, ngày thường và ngày lễ, tết, mùa cưới, hội hè, ...).

- Nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá tạo ra.

- Bảo đảm tín nhiệm với khách hàng.

- Có chế độ tiếp thị, khuyến mại hợp lý.

II. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT KINH DOANH:

1. Kinh doanh là gì?

- Kinh doanh là hoạt động diễn ra thường xuyên với mục đích thu lợi nhuận.

- Kinh doanh là sản xuất hoặc thu mua hàng hoá để bán cho khách hàng hoặc cung cấp cho dịch vụ.

- Việc kinh doanh tạo cho mọi người công việc và thu nhập.

2. Kinh doanh có lợi gì?

Ở nông thôn trước đây và ở nhiều vùng hiện nay người dân có thu nhập thấp, chủ yếu là thu được từ việc đem bán sản phẩm nông nghiệp của mình khi

có nhu cầu chi tiêu (con gà, con lợn, hạt ngô, hạt đỗ...). Những khoản thu nhập đó thường không lớn và không thường xuyên chỉ là thêm vào cho các chi tiêu gia đình (giỗ, tết, cưới hỏi, ...). Muốn có thu nhập đáng kể và ổn định thì phải có hoạt động mua bán thường xuyên, tức là hoạt động kinh doanh. Thông qua hoạt động kinh doanh người nông dân có thể đầu tư vốn, lao động để làm ra nhiều sản phẩm với mục đích để bán, để có thêm thu nhập và mở mang sản xuất.

3. Ở nông thôn Việt Nam hiện nay có thể phát triển những hình thức kinh doanh nào?

Trong điều kiện thực tế nông thôn hiện nay: đa số người dân có thu nhập thấp, nhu cầu tiêu dùng đơn giản, họ ở xa các trung tâm đô thị, điều kiện đi lại ít thuận lợi và cũng do thói quen ít đi lại. Do vậy có thể phát triển các hình thức kinh doanh:

- Sản xuất chuyên canh để có hàng hoá.
- Thu mua, tích tụ sản phẩm để có nhiều hàng hoá.
- Tổ chức sản xuất, chế biến để tăng giá trị sản phẩm (phơi, sấy khô sản phẩm của mình sản xuất ra và sản phẩm mua thêm; nghiền bột, đóng bánh... các loại ngũ cốc, đậu đỗ; gia công sản xuất hàng chất lượng: gạo đặc sản, trái cây, dược liệu...).

- Mở quầy dịch vụ nông nghiệp và các dịch vụ dân dụng (sửa chữa nhỏ, may mặc, rèn nguội, vẽ chuyên, cung ứng xây dựng...).

- Phát triển nghề thủ công truyền thống hoặc nghề thủ công phục vụ nhu cầu trong vùng (đeo mây tre, nghề mộc, làm kẹo bánh,...).

4. Những rủi ro, thua lỗ có thể xảy ra:

- Trục trặc trong quản lý.
- Mất trộm.
- Thiếu kinh nghiệm.
- Không thuận lợi trong tiếp thị.
- Thiên tai, sự cố.
- Thiếu thông tin, thiếu thị trường tiêu thụ.
- Vốn động nhiều ở tài sản cố định.
- Chi phí quá cao (có thể do giá điện, giá gas, giá thông, giá dịch vụ...)
- Cơ sở hạ tầng kém (điện, đường, chợ,...)
- Quản lý tiền mặt và thu nợ kém.

Kết luận:

- + Có khởi sự kinh doanh không?
- + Sản xuất kinh doanh loại hình nào?
- + Thuận lợi, khó khăn gì?

5. Đánh giá khách hàng.

Để định hướng sản xuất kinh doanh, việc đầu tiên là phải đánh giá được khách hàng, họ là ai, họ yêu cầu sản phẩm gì, sức mua của họ như thế nào. Việc đánh giá này có thể thực hiện trong phạm vi hẹp, hoặc rộng lớn là tùy theo khả năng của người kinh doanh. Có một thực tế là hàng Trung Quốc tràn ngập thị trường Việt Nam, ngày nay có mấy gia đình không có một vài đồ dùng là hàng Trung Quốc. Tại sao từ một nơi xa mà các nhà sản xuất Trung Quốc lại đáp ứng nhu cầu của dân ta đến vậy? Phải chăng một trong những thế mạnh của họ là đã tìm hiểu kỹ càng về chúng ta, một khách hàng mà họ đã lựa chọn.

Việc đánh giá khách hàng càng chi tiết, cụ thể thì việc sản xuất kinh doanh càng thu thắng lợi lớn. Nếu xác định được khách hàng là ai, họ cần mua gì, họ có nhiều tiền để mua hàng không, mua vào những thời điểm nào thì người sản xuất kinh doanh có thể lựa chọn cho mình một loại hình kinh doanh thích hợp và hiệu quả.

6. Đánh giá yếu tố cạnh tranh và yếu tố rủi ro.

Trong sản xuất kinh doanh không thể tránh khỏi tác động cạnh tranh trên thị trường cũng như tình

trạng rủi ro nảy sinh bởi những biến động của giá cả, sức mua, thiên tai, dịch bệnh... Những yếu tố đó phát sinh không thể xác định một cách chính xác về thời điểm, thời gian, mức độ,... song người sản xuất kinh doanh phải dự tính đầy đủ trong kế hoạch của mình để có những biện pháp giảm nhẹ ảnh hưởng xấu của những yếu tố đó đến kết quả sản xuất kinh doanh của mình.

Trên thương trường, yếu tố cạnh tranh quan trọng của hàng hoá là chất lượng và giá cả. Người kinh doanh phải đánh giá được sản phẩm hàng hoá của mình phải cạnh tranh với những đối tượng nào, để giành được ưu thế cạnh tranh chỉ có thể bằng cách tăng chất lượng sản phẩm hàng hoá và giảm giá bán. Đó là kết quả của cả một quá trình sản xuất mà người chủ kinh doanh phải quản lý, điều hành với tất cả tài ba, mưu trí của mình trong những điều kiện cụ thể. Việc đối phó, ứng xử trong các tình huống xảy ra đòi hỏi người chủ kinh doanh luôn vững vàng, tự tin và luôn học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, kiến thức cần thiết cho sự nghiệp của mình. Những thông tin cập nhật và tiến bộ khoa học công nghệ là bảo bối cần thiết và sự cộng tác của đồng nghiệp, cộng tác viên luôn luôn là hành trang quý báu trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là đối với các chủ kinh doanh trẻ tuổi.

7. Lựa chọn loại hình sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở đánh giá thị trường, chủ kinh doanh lựa chọn loại hình kinh doanh phù hợp với điều kiện và sở trường của mình. Ví dụ, trong điều kiện chung của vùng Thung Voi, Quỳnh Hợp, Nghệ An hiện nay ít ao hồ, thiếu nước có thể thấy rõ là việc phát triển nghề nuôi tôm, cá còn gặp nhiều khó khăn; ngược lại với diện tích đất đai rộng rãi, có thể phát triển đồng cỏ để mở rộng chăn nuôi trâu, bò, dê... một cách dễ dàng. Hoặc là, đất đai ở đây không phù hợp cho việc thâm canh tăng sản lượng lúa, song lại phù hợp với việc phát triển cây mía làm nguyên liệu sản xuất mía đường; cây ngô, đậu đỗ, khoai sắn... để chế biến thức ăn gia súc, hoặc phát triển cây lâm nghiệp lấy gỗ và cây ăn quả phục vụ nội vùng và các nơi khác.

Việc lựa chọn loại hình sản xuất kinh doanh còn có thể căn cứ vào dự tính nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong những khoảng thời gian xa hơn (5, 10 năm sau...)

8. Hạch toán kinh tế trong sản xuất kinh doanh:

a. Yêu cầu vốn sản xuất kinh doanh:

Sau khi đã xác định loại hình sản xuất kinh doanh, người chủ kinh doanh phải lên kế hoạch cụ

thể, một trong những nội dung cần thiết để đảm bảo kế hoạch sản xuất kinh doanh là việc hạch toán kinh tế. Từ hạch toán toàn bộ xác định nhu cầu về vốn. Trong một TT, sản xuất kinh doanh được xác định trên quy mô cụ thể.

- Trồng trọt: diện tích bao nhiêu, trồng cây gì, yêu cầu giống, phân bón, nhân lực như thế nào, tính ra tổng cộng là bao nhiêu tiền?

- Chăn nuôi: Quy mô đàn gia súc bao nhiêu con, giống gì, chế độ thức ăn và phòng dịch như thế nào, toàn bộ yêu cầu về vốn là bao nhiêu?

- Thả cá: loại nào, số lượng bao nhiêu, thức ăn bổ sung như thế nào, tổng chi phí bao nhiêu.

- Tổ chức sản xuất nghề phụ: nghề mộc, nghề rèn, nghiền bột,... cần nguyên liệu, thiết bị dụng cụ gì, yêu cầu chi phí bao nhiêu?

Sau khi tính toán toàn bộ chi phí cần thiết cho các loại sản xuất trong TT, người chủ sản xuất kinh doanh, tức là chủ TT phải lên kế hoạch về vốn:

+ Số lượng vốn yêu cầu theo thời gian cụ thể trong năm.

+ Nguồn vốn:

Tự có: Số lượng có sẵn và do thu nhập từ sản xuất trong năm là bao nhiêu?

Đi vay: Số lượng là bao nhiêu?, nơi vay?, lãi suất?, thời hạn phải trả?

b. Dự tính kinh doanh:

Trong dự tính doanh thu thường căn cứ vào năng suất của sản xuất và giá trị kinh tế khi bán ra. Những yếu tố này ít nhiều luôn có biến động, phương hướng biến động có thể khác nhau, khi dự tính doanh thu người chủ kinh doanh cần phải đưa vào tính toán và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của người sản xuất kinh doanh.

Trong sản xuất kinh doanh ở TT có thể phát sinh những biểu hiện sau đây:

- Năng suất trồng trọt tăng do thực hiện tốt quy trình kỹ thuật và thời tiết thuận lợi.

- Năng suất chăn nuôi tăng do chế độ thức ăn hợp lý, giống tốt và thời tiết phù hợp với vật nuôi.

- Năng suất trồng trọt giảm do thời tiết bất thường, sâu bệnh chuột phá hoại, thậm chí bão lụt làm mất mùa trầm trọng.

- Năng suất chăn nuôi giảm do dịch bệnh, giống vật nuôi kém...

Trong trường hợp năng suất tăng có thể đem lại kết quả tăng giá trị kinh tế; song cũng nhiều khi năng suất, sản lượng tăng mà giá trị kinh tế không tăng do giá bán sản phẩm bị giảm.

Trường hợp năng suất giảm, đôi khi giá bán tăng và do vậy mức độ thua lỗ của người sản xuất kinh doanh được hạn chế.

Với mỗi trường hợp cụ thể người chủ TT có thể áp dụng những biện pháp khác nhau để giảm thiểu lỗ tăng thêm thu nhập. Mục đích cuối cùng là tận thu mọi giá trị do sản xuất tạo ra và tận dụng những điều kiện khách quan của thị trường nội vùng và ngoại vùng có lợi cho mình.

Trong tương lai, hình thức bảo hiểm sản xuất nông nghiệp sẽ phát triển, hình thức này đã được áp dụng ở các nước tiên tiến nhằm bảo đảm sự ổn định tương đối cho sự phát triển sản xuất kinh doanh trong NN.

Có thể xác nhận rằng doanh thu là kết quả cuối cùng của sản xuất kinh doanh.

Những chỉ tiêu cơ bản cần phải tính được:

- + Năng suất, sản lượng của từng loại sản xuất:
- Trồng trọt: từng cây, từng vụ.
- Chăn nuôi: từng loại vật nuôi, từng lứa xuất chuồng.
- + Giá bán sản phẩm từng loại theo từng thời điểm trong năm, và ở một số khu vực tiêu thụ khác nhau
- + Sức tiêu thụ ở một số thị trường gần, cơ sở dịch vụ hoặc thương nhân...

Như- phần trên đã nêu, đối với mỗi chỉ tiêu đó chủ TT phải tính được một tỷ lệ biến động (tăng và giảm) có thể xảy ra.

+ Công đoạn chế biến: Từ khối lượng sản phẩm ban đầu và công lao động để tính được giá thành sản phẩm đã chế biến.

+ Những chi phí khác: điện, nước, giao thông.

c. Hạch toán kinh tế:

Trong sản xuất - kinh doanh, doanh thu là kết quả thu được, song mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Do vậy việc hạch toán kinh tế là cơ sở để người chủ TT quyết định khối lượng nội dung sản xuất kinh doanh của mình. Để lập được kế hoạch doanh thu và chi phí, thể hiện mức lãi thu được, chủ TT cần có:

- Số liệu doanh thu: (đã dự tính)

Loại chi phí	Tháng 1			... Tháng 12			Tổng cộng
	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1. Mía							
2. Ngô							
3. Lạc							
4. Gà							
5. Lợn							
6. Cá							
....							
10.							
Tổng cộng:							

- Số liệu chi phí cho sản xuất:

Loại chi phí	Tháng 1			... tháng 12			Tổng cộng
	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
1. Giống							
2. Phân bón							
3. Lao động							
4. Thuốc trừ sâu							
5. Thuốc trừ dịch							
6. Thức ăn gia súc							
7.							
....							
10.							
Tổng cộng							

Từ những số liệu trên, thiết lập bản kế hoạch doanh thu và chi phí:

	Tháng			Cả năm
	1	...	12	
Chi phí:				
1. Chi phí sản xuất				
2. Khấu hao				
3. Trả lãi vay vốn				
4. Sửa chữa dụng cụ				
5. Tiếp thị, quảng cáo				
Doanh thu bán hàng				
Lợi nhuận				

d. Kế hoạch lưu chuyển tiền mặt:

Hoạt động kinh doanh diễn ra thường xuyên với mục đích thu lợi nhuận, do vậy tiền mặt luôn luôn lưu chuyển. Người chủ kinh doanh phải có kế hoạch cụ thể về lưu chuyển tiền mặt, nhờ đó sẽ chủ động về vốn, giảm sức ép về vay và trả lãi.

Căn cứ vào kế hoạch doanh thu và chi phí, thiết lập kế hoạch lưu chuyển tiền mặt:

Thu tiền mặt	Chi tiền mặt:
- Vốn có sẵn - Tiền vay - Thu từ bán sản phẩm + Trồng trọt: Mía: Ngô: + Chăn nuôi: Gà: Lợn:	- Mua cây giống - Mua con giống - Mua phân bón - Mua thuốc trừ sâu - Mua thuốc trừ dịch - Thuê lao động - Thuê máy cày - Trả lãi tiền vay - Trả gốc tiền vay - Chi sinh hoạt gia đình
Tổng số:	Tổng số:
Dư tiền mặt cuối tháng	

Sau khi đã thiết lập được các nội dung tính toán nêu trên, người chủ kinh doanh phải xác định một cách tổng quát các công việc để thực hiện kế hoạch dư sản xuất của mình.

PHẦN BỐN

THANH NIÊN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

A. NGUỒN NHÂN LỰC CHO KTTT

Sự phát triển mạnh mẽ của KTTT thời gian qua đã có tác động sâu sắc đến bộ mặt nông thôn mới như góp phần tích cực xoá đói giảm nghèo cho nông dân, cung ứng khối lượng lớn hàng hoá nông sản cho thị trường trong và ngoài nước, đưa lại nguồn lợi lớn thu nhập quốc dân, thực hiện thay đổi cơ cấu sản xuất NN. Nhưng quan trọng hơn cả là mặc dù tỉ lệ hộ TT tiểu nông mới chiếm 1% tổng số hộ nông dân nhưng đã tạo ra sự cải cách lớn về tác phong và tư duy, về cung cách làm ăn có tính kinh doanh của nông dân, mở ra thời kỳ nông nghiệp hàng hoá. Người thanh niên nông thôn, thành phần nhân lực chủ chốt của KTTT hiện nay đã có cái nhìn khác về nghề nông, về vai trò của kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước.

Các bạn trẻ nông thôn nói chung và một số thanh niên vốn không phải là con em nông dân đang tìm thấy ở KTTT một sân làm ăn mới, miếng đất dụn võ, vừa thi thố tài năng trẻ được tiếp thu vốn KHK mới để làm biến đổi bộ mặt làng quê vừa là cơ hội đem lại giàu có cho bản thân và gia đình. Chính đây là nguồn nhân lực mới là chủ thực sự của các TT và nguồn nhân lực mới cho các TT từ nay về sau. Vì lẽ đó sau khi đã có chính sách chủ trương vĩ mô thông thoáng của Đảng và Nhà nước về KTTT, thì nguồn nhân lực cho TT là yếu tố quan trọng nhất để KTTT trở thành phổ biến trong nền nông nghiệp nước ta. Nhưng để có nguồn nhân lực trẻ đủ sức phát triển KTTT thì vấn đề GD đào tạo bồi dưỡng năng lực sản xuất kinh doanh và tập hợp tổ chức thanh niên làm KTTT là những giải pháp có tính cơ bản vừa cấp bách vừa lâu dài .

Ngày 28-2-2001 Bộ CT đã có Chỉ thị số 63 với đầy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Chỉ thị đã khẳng định: " Công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn có vai trò cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, làm cơ sở để ổn định và phát triển kinh tế-xã hội, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN". Trong thập niên đầu thế của kỷ 21, khó khăn rất lớn trong quá trình

tiến hành CNH, HĐH NN, nông thôn là: tỷ lệ nông dân còn rất lớn, chiếm khoảng 79% dân số, trình độ dân trí thấp, diện tích canh tác trên mỗi nhân khẩu khoảng 0,4 ha thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (0,59 ha/người); số lao động dôi dư và thiếu việc làm ở nông thôn còn nhiều. Lực lượng lao động đông nhưng phần lớn không được đào tạo nghề, do đó không đáp ứng nhu cầu lao động ở các khu công nghiệp, hoặc những nơi sản xuất đòi hỏi có kỹ thuật hoặc nghiệp vụ. Theo con số thống kê ngày 1-4-1999, ở nông thôn: trong độ tuổi từ 10 đến hơn 50 còn 4.586.225 người không biết đọc và không biết viết. Cũng trong độ tuổi này, có 40.572.839 người có trình độ từ biết đọc và biết viết trở lên, chủ yếu là những người mới học xong bậc tiểu học hoặc trung học cơ sở. Như vậy, vấn đề lao động có tay nghề ở nông thôn đặt ra yêu cầu lớn đối với Đảng và Nhà nước là phải nhanh chóng tổ chức đào tạo nghề cho nông dân, giúp họ có thể tiếp thu kỹ thuật tiên tiến áp dụng vào sản xuất, thay đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, thực hiện cơ giới hoá một số khâu trong sản xuất và một số khâu chế biến các mặt hàng nông, lâm, thủy sản sau thu hoạch; giúp nông dân mở rộng sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp có quy mô nhỏ ở nông thôn, chuyển dịch một bộ phận lao động ở khu vực nông nghiệp sang khu vực sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

I. CƠ CẤU THÀNH PHẦN CHỦ TT VÀ CÁC CHI TT TRỂ

Qua nghiên cứu thực tế các TT thuộc các tỉnh địa diện của các vùng miền núi và trung du là Sơn La (Tây Bắc), Yên Bái (Trung tâm) Quảng Ninh (Đông Bắc) viện Kinh tế học thuộc Trung tâm KH xã hộ và nhân văn quốc gia có nhận xét: các chủ TT là nông dân nam giới chiếm khoảng 60-80%, trong đó tỉ lệ chủ TT là người dân tộc chiếm tỉ lệ lớn (Sơn La đến gần 70%), ngoài ra còn có các cán bộ nhân viên (CBNV) đương chức, người nghỉ hưu và thành phần khác không phải nông dân. Cụ thể phân bố như sau .

Cơ cấu thành phần chủ trang trại

Tỉnh	Thành phần (%)			
	ND	CNVC	Hưu trí	Khác
Sơn La	80,5	5	11,5	3
Yên Bái	59,3	6,3	33,7	0,7
Quảng Ninh	62,5	3,8	27,5	6,2
Chung	67,07	5,52	25,17	2,24

Nếu phân tích theo trình độ văn hoá và chuyên môn thì phân bố như 2 bảng dưới đây :

**Cơ cấu chủ trang trại phân theo
trình độ văn hoá**

Tỉnh	Trình độ văn hóa		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học PT
Sơn La	24	64	12
Yên Bái	17,7	52,3	30
Quảng Ninh	12,5	68,8	18,8
Chung	19,14	58,62	22,24

**Cơ cấu chủ trang trại phân theo
trình độ chuyên môn**

Tỉnh	Trình độ chuyên môn			
	Không có bằng cấp	Sơ cấp	Trung cấp	ĐH trở lên
Sơn La	77	11,5	9	2,5
Yên Bái	56,7	10	29,7	3,7
Quảng Ninh	47,5	16,3	30	6,3
Chung	62,4	11,4	22,6	3,6

Tổng hợp chung lại thấy rõ chủ TT là nông dân chiếm tới 67,07%, CNVC 5,52%, hưu trí 25,17%, thành phần khác 2,24%, học tiểu học 19,14%, học

trung học cơ sở 58,62%, trung học phổ thông 22,24%, không có bằng cấp 62,4%, Sơ cấp 11,4%, Trình chuyên môn trung cấp 22,6%, (đại học trở lên 3,6%).

II. NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC CHO KTTT

Qua các mô hình đã giới thiệu ở phần hai, ta thấy đại đa số chủ TT là nông dân có kinh nghiệm sản xuất chứ chưa được đào tạo chuyên môn, còn như Nguyễn Minh Hiến (chủ TT lâm-nông-dịch vụ ở Giang) thì lại tốt nghiệp ĐH xây dựng vừa học và làm quay sang làm TT, một số thanh niên vừa học xong THPT (lớp 10 cũ) bắt tay kinh doanh nông nghiệp cũng do tự mảy mò học tập không chính thức.

Đó là tình trạng phổ biến hiện nay của giới chủ TT, có nghĩa là còn vắng bóng các kỹ sư nông, lâm nghiệp trực tiếp tham gia TT.

Bài báo của Đặng Vũ (Doanh nghiệp số 27/2000) đã nói về thực trạng "Đang thiếu trầm trọng lao động kỹ thuật cao cho khu vực KTTT" Bài báo có những đoạn viết: Theo đánh giá của hầu hết các chủ trang trại, nhu cầu về lực lượng lao động kỹ thuật là rất thiếu hụt như chưa được chuẩn bị. Chỉ tính riêng 4 TT thuộc Câu lạc bộ TT thành phố Hồ Chí Minh các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tiền Giang đang cần 1.200 lao động quản lý chuyên viên

kỹ sư NN... nhưng cho đến nay vẫn không tìm ra. Một chủ TT ở Đồng Nai cho biết, ông có nhu cầu cần 10 lao động quản lý, chuyên viên về tiêu, cà phê, kỹ sư chăn nuôi với mức lương 1 triệu đồng/ tháng nhưng đã 3 tháng nay vẫn chưa thể nào tìm đủ.

Theo đánh giá của các chuyên gia về NN, hiện nay cứ 1 ha đất TT cần 1 quản lý và TT từ 20 ha trở lên cần ít nhất 1 kỹ sư hoặc chuyên viên về NN, thế nhưng hiện nay ở các TT lao động kỹ thuật mới chỉ đáp ứng 30%.

Giám đốc Trung tâm dịch vụ việc làm quận Tân Bình cho rằng, trước nhu cầu lực lượng lao động kỹ thuật lớn như vậy, họ không thể cung cấp đủ bởi yêu cầu tuyển lao động kỹ thuật là phải có khả năng quản lý nhân sự, theo dõi tổ chức, thu chi tài chính thay chủ, còn chưa kể đến những phẩm chất khác như có đức tính trung thực.

Có một thực tế là hiện nay, sinh viên tốt nghiệp ĐH thuộc chuyên ngành nông nghiệp lại ít được các chủ TT tin nhiệm bởi vì phần đông thiếu kinh nghiệm thực tiễn, không đáp ứng được nhu cầu công việc của chủ giao, có tâm lý ngại đi xa.

Còn về lao động gia đình và lao động làm thuê thì thường một TT có số nhân khẩu gia đình trung bình 5-6 người và số lao động trong tuổi 2-3 người,

với quy mô canh tác dưới 5 ha về cơ bản không phải sử dụng lao động làm thuê, lao động chính với sự trợ giúp thêm của lao động phụ đủ khả năng đảm bảo hoàn thành các công việc theo kịp thời vụ, trừ những trường hợp thật khẩn trương hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt họ mới phải sử dụng lao động làm thuê với số lượng ít, trong thời gian ngắn theo thời vụ.

Sử dụng lao động làm thuê trở thành yêu cầu phổ biến đối với các TT có quy mô khoảng từ 10 ha trở lên. Tuy nhiên tính chất và mức độ thuê nhân công cũng có sự khác biệt khá rõ, với quy mô khoảng 10 ha, các chủ TT chủ yếu sử dụng lao động làm thuê không thường xuyên, phần lớn đều thuê từ 3-5 lao động làm trong thời gian 3-5 tháng trong năm vụ gieo trồng hoặc thu hoạch. Một số ít thuê lao động thường xuyên cả năm nhưng chỉ từ 1 người để chăm sóc cây trồng, bảo vệ sản xuất. Đối với các TT có quy mô trên 20 ha, ngoài số lao động làm thuê không thường xuyên, có khi lên đến hàng chục người trong lúc thời vụ thì việc sử dụng lao động làm thuê thường xuyên trở nên phổ biến, trở thành nhu cầu thiết yếu. Số lao động thuê thường xuyên khoảng từ 5-10 người, cá biệt TT lớn (ông E Thập huyện Yên Bình, Yên Bái) với quy mô trên 30 ha đã thuê thường xuyên khoảng 100 lao động, và

như TT chị Phương Dung (Lào Cai) đã thuê hàng trăm người khai phá ban đầu, mấy chục người chăm bón cây suốt năm.

Nhìn chung các công việc thuê mướn thường là lao động giản đơn, lao động nặng nhọc. Trình độ, kiến thức hiểu biết về KHKT của người lao động rất hạn chế. Sự ràng buộc có tính pháp lý giữa chủ TT và người lao động làm thuê rất lỏng lẻo, dễ gây thiệt thòi, bất lợi cho người làm thuê. Đây là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu giải quyết để khắc phục, hạn chế những tiêu cực nảy sinh trong thực tế.

Nếu thuê lao động có chuyên môn cao thì lại gặp mâu thuẫn là người có trình độ được đào tạo lại thiếu khả năng điều hành thực tiễn công việc tổng hợp của các TT, không đáp ứng được yêu cầu chủ giao và còn ngại tâm lý đi vào nông thôn.

B. ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO KTTT

I. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP.

Đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp thì từ trước tới nay ta đã có hệ thống trường lớp từ trung cấp lên ĐH. Nhưng lại chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển KTTT. Lý giải điều đó như thế nào?

Tại hội nghị KTTT ở các tỉnh phía nam, Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lê Huy

Ngô chỉ rõ cần chú ý công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho các nhà quản lý TT, đây là điều kiện cần thiết cho một nền nông nghiệp mới. Còn theo ý kiến một số nhà khoa học thuộc trường Đại học Nông - Lâm thì trước kia, do mô hình KTTT chưa được nhìn nhận đúng mức nên nhu cầu lao động kỹ thuật ít, do vậy chúng tôi không thể đào tạo một cách ồ ạt. Nay các TT phát triển; trong năm tới, dự kiến sẽ đào tạo những kỹ sư thuộc chuyên ngành phát triển nông thôn để cung cấp cho những TT đang cần phát triển KTTT là vấn đề mới ta chưa có giải pháp ứng phó kịp thời, song điều này sẽ giải quyết trong nay mai. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là liệu bao giờ mới có kế hoạch đào tạo công nhân nông nghiệp và chế độ chính sách, mức lương được trả cho người lao động là bao nhiêu? Song cho dù CP cùng với Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang nỗ lực thực hiện đề án trên, nhưng các chủ TT vẫn từng ngày, từng giờ mong có sự giúp đỡ kịp thời của các cấp, các ngành về nguồn nhân lực kỹ thuật cho các TT. (Theo Đặng Vũ, tldd).

Tuy nhiên yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật cho nông thôn nói chung và cho các TT nói riêng đang là công việc khó khăn và nhiều bất cập. Đó là yêu cầu bức bách hiện nay, giải pháp nào là có tính khả thi?

Qua thực tế trên, có thể thấy rằng, chúng ta có một đội ngũ chủ TT không thuần nhất, mà rất đa dạng, nhiều thành phần, nhiều trình độ, nhiều nguồn gốc với mục tiêu duy nhất là muốn làm giàu bằng con đường TT. Để có kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng tay nghề một cách phù hợp, cần có sự thống kê phân loại. Qua việc phân loại, có các hình thức phù hợp với từng loại, như tổ chức những lớp khuyến nông, khuyến lâm ngắn ngày, kết hợp với những trường đào tạo dài ngày (thời kỳ đầu mấy tháng, về sau là mấy năm). Cần có hình thức phù hợp với tâm lý của họ như kết hợp học với làm, làm với học, và đặc biệt cần chú ý tới lớp thanh niên, cần đào tạo họ một cách có bài bản, đó là những người chủ trại tương lai của thế kỷ.

Cách dạy nghề và nâng cao trình độ KHKT công nghệ cho nông dân và thanh niên nông thôn nên như thế nào để có hiệu quả, khắc phục tình trạng phân tán, manh mún hiện nay? Tác giả Nguyễn Đắc Hưng Ban Khoa giáo TƯ lý giải: Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đầu tư nông nghiệp và nông thôn. Nhiều cán bộ kỹ thuật về nông thôn giúp nông dân cách làm ăn, tuyên truyền, phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học NN. Nhiều hoạt động

khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của các bộ ngành, các địa phương hoạt động tương đối có hiệu quả. Nhưng những hoạt động trên đây mới chỉ là hình thức phổ biến kiến thức chưa phải là hình thức đào tạo nghề. Điều đáng mừng là nông dân ở nước ta trong những năm gần đây đang có nhu cầu rất lớn về đào tạo nghề. Họ mong muốn tiếp thu KHKT áp dụng vào sản xuất nhằm nâng cao số lượng và chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất để tạo ra các mặt hàng có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đó là nhu cầu rất chính đáng của nông dân mà Đảng và Nhà nước ta cần quan tâm hơn nữa công tác đào tạo nghề. Tuy nhiên, vấn đề đào tạo nghề phải căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế của từng vùng, tùy thuộc đặc điểm sinh thái của ngành nghề truyền thống ở mỗi địa phương... Chương trình đào tạo nghề cần thiết thực và ngắn hạn, bám sát nhu cầu của sản xuất, phù hợp nguyện vọng của nông dân (nông dân thiếu gì chúng ta dạy cái đó) và phải có thực tế sinh động để chứng minh cho nội dung cần đào tạo. Trong công tác đào tạo nghề cho nông dân cần có một số quan niệm mới: có học thì phải có thi, kiểm tra, đồng thời phải cấp bằng cho nông dân sau mỗi khoá đào tạo (hoặc cấp chứng chỉ sau

mỗi môn học). Nhà nước công nhận những loại bằng (hoặc chứng chỉ) này như là một loại giấy phép hành nghề của nông dân.

Đào tạo nghề cho nông dân là hướng đi đúng đắn, giúp nông dân nâng cao trình độ và tay nghề, đó chính là tạo nền tảng cho các địa phương mở rộng ngành nghề sản xuất và dịch vụ, thu hút thêm nhiều lao động có việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng hiệu suất sử dụng thời gian, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân, giảm tỷ lệ đói nghèo. Từ đó, các vùng quê sẽ ngày càng khấm khá lên, nhân dân sẽ tích cực tham gia xây dựng cuộc sống mới. Và trong tương lai không xa, nông thôn sẽ dần dần được đô thị hoá.

Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và PTNT đã qui định về " Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực"(Thông tư số 61/2000/TT/BNN/KH ngày 06/6/2000):

- Xác định nhu cầu và hướng dẫn hỗ trợ các chủ TT đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức KHKT, quản lý, nhất là kiến thức tiếp thị, hạch toán kinh tế thông qua các lớp ngắn hạn và các khoá đào tạo dài hạn.

- Tăng cường trao đổi kinh nghiệm quản lý và ứng dụng khoa học công nghệ giữa các TT.

II. VẤN ĐỀ GIÁO DỤC ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ CHO NÔNG DÂN VÀ THANH NIÊN NÔNG THÔN BIỆN PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CHO NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Hiện nay đang có hai nguồn chính để trở thành các chủ TT trẻ. Một nguồn tự phát trưởng thành từ thực tế của hàng chục ngàn chủ TT mọi miền từ trước tới nay và vẫn đang tiếp tục xuất hiện. Một nguồn được xuất hiện và trưởng thành do sự vận động tổ chức của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thông qua phong trào thanh niên lập nghiệp. Nhiều chủ TT là các bí thư Đoàn ở thôn, bản, xã, như Diệt Quang Báo (Đồng Hỷ, Thái Nguyên) Lương Văn Thuỳ, Bí thư đoàn xã La bằng, huyện Đại Từ, Thái Nguyên, Nguyễn Đắc Hải Bí thư Đoàn một xã ven biển nhận thấy ruộng trũng cấy một vụ lúa không ăn chắc đã chuyển sang cấy một vụ kết hợp nuôi cá, trồng sen và hình thành các TT thanh niên. Từ mô hình ban đầu của Hải ,nay xã có 6 TT với tổng số diện tích khoảng 60 ha ...

Nhưng với đà phát triển mạnh của các TT thì phải chủ động đào tạo nguồn nhân lực trẻ có thể làm chủ TT thay thế cha ông thừa kế TT gia đình và sẽ đứng ra lập các TT mới hoặc chuyển kinh tế hộ tiểu nông thành KTTT.

Trong công cuộc vận động thanh niên nông thôn đi vào KTTT để làm giàu cho bản thân, gia đình, làng xóm và đất nước thì trước hết là phải giáo dục giá trị, và làm thay đổi sâu sắc tâm lý, tập quán, thói quen của nông dân trong đó có thanh niên nông thôn. Đó là một quá trình phức tạp và khó khăn.

Thực tế những năm qua cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HDH đang vấp phải những khó khăn cả về cơ sở vật chất, cả về tâm lý xã hội. Nông dân nước ta vốn có thói quen làm ăn nhỏ, manh mún, tùy tiện, ruộng đất bị chia cắt thành những mảnh nhỏ; tiếp xúc chưa nhiều với KHKT; các cơ sở vật chất kỹ thuật ở nông thôn còn nghèo nàn. nông nghiệp nước ta vẫn đang trong tình trạng lạc hậu, tính chất tự cung tự cấp còn tồn tại. Thực trạng này có nguyên nhân từ phong tục, tập quán, thói quen... Đây là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu và giải quyết. Một trong những tiền đề quan trọng, một khâu đột phá để thúc đẩy nhanh quá trình CNH, HDH nông nghiệp nông thôn là phải làm thay đổi tập quán, thói quen bảo thủ, trì trệ và tùy tiện ở người nông dân; phải khắc phục được lối làm ăn manh mún, cò con, lối tư duy theo kiểu kinh nghiệm... Nông dân có truyền thống cần cù lao động, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào CNXH. Nông dân ta ở trung du miền núi phía Bắc và đồng bằng vừa mang những

tâm lý đặc trưng gắn liền với nền văn hoá lúa nước với điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và truyền thống lịch sử lâu dài chống ngoại xâm của dân tộc nên cần cù, có tính cộng đồng cao, gắn bó với quê hương, sống nặng tình nặng nghĩa trong văn hoá làng xã. Nông dân ta từ thoát khỏi đời sống nô lệ đói nghèo, cuộc sống được cải thiện thì dễ thoả mãn thường dị ứng với tâm lý làm giàu dựa vào thương mại và nhất là khó khăn trong việc thích ứng với kinh tế thị trường. Nhưng mặt khác thành tựu của công cuộc đổi mới hơn mười năm qua đã làm thay đổi căn bản đời sống của đại bộ phận nông dân. Nông dân tin vào sự lãnh đạo của Đảng, ủng hộ công cuộc đổi mới của Đảng và khẳng định cần đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. Chính niềm tin và tâm trạng phấn khởi đó đã tạo nên sự ổn định chính trị của đất nước ta trong những năm qua. Niềm tin và sự ủng hộ đó là tiền đề tinh thần làm cơ sở cho quá trình CNH, HĐH ở nông thôn.

Tác động của nền kinh tế thị trường đến đời sống tâm lý của nông dân theo hướng vừa tích cực vừa tiêu cực.

Những hiện tượng, yếu tố tích cực nảy sinh trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay đang góp phần tạo nên tư duy kinh tế năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm.

Một là, có sự thay đổi lớn về tư duy kinh tế: năng động, sáng tạo; bệnh quan liêu, chủ quan duy ý chí, sự ảo tưởng, tâm lý trông chờ đang được khắc phục dần.

Do tác động của kinh tế thị trường, trong suy nghĩ và hành động của đại bộ phận nông dân đã có những chuyển biến mới. Đó là sự quan tâm đến chất lượng và hiệu quả của từng loại cây trồng, vật nuôi và các hình thức dịch vụ trong NN.

Hai là, cơ chế thị trường làm cho nông dân trở nên nhanh nhẹn, tháo vát hơn, góp phần hình thành tác phong công nghiệp.

Ba là, kinh tế thị trường làm cho nông dân quan tâm đến mối quan hệ giữa sản xuất và trao đổi hàng hoá, đến lợi ích và hiệu quả của các mối quan hệ xã hội. Trước hết là những thanh niên nông thôn không muốn dừng lại ở chỗ đủ ăn đủ mặc hay sống dư dật mà phải giàu có hơn. Đó chính là người nông dân đang thay đổi dần quan niệm về định hướng giá trị.

Hệ thống giá trị đang có sự chuyển dịch từ hệ giá trị tiểu nông sang tư tưởng, tâm lý làm ăn lớn; từ tư duy làm ăn cò con, manh mún chuyển dần sang tư duy kinh tế, mạnh dạn, sáng tạo, năng động và hiệu quả. Từ tư duy kinh nghiệm chuyển sang lối

tư duy khoa học, từ hệ giá trị, trọng danh hơn trọng thực chuyển sang hệ giá trị trọng thực hơn trọng danh. Từ quan niệm coi buôn bán là xấu chuyển dần sang nhu cầu giao lưu buôn bán mở rộng. Người nông dân đã vươn ra hoà nhập với cộng đồng xã hội.

Sự chuyển dịch trong đời sống tâm lý của nông dân như sự thay đổi lối sống, nhu cầu và các quan niệm lợi ích. Nhu cầu của nông dân đang trở nên phong phú, đa dạng hơn. Ngoài nhu cầu ăn no, mặc ấm thì nhu cầu ăn ngon, mặc đẹp, nhu cầu giao lưu, giao tiếp đang phát triển để mở mang trí tuệ, học hỏi kinh nghiệm và hoàn thiện cuộc sống của mình. Trước đây, đặc điểm tâm lý của nông dân thường là an phận thủ thường, dễ thoả mãn với chính mình. Nhưng ngày nay nông dân đã trở nên năng động, không chịu thoả mãn, không chấp nhận nghèo đói mà muốn vươn lên làm giàu. Trong lối sống của họ đã có sự hoà nhập, giao lưu và tiếp cận với lối sống công nghiệp và lối sống đô thị. Do giao lưu kinh tế và văn hoá nên đông đảo thanh niên nông thôn đang dần "đô thị hoá" về lối sống.

Những biến đổi tâm lý trên của thanh niên nông dân trong điều kiện kinh tế thị trường là những biến đổi về chất của chất lượng nguồn nhân lực. Từ đó họ có nhu cầu học hỏi để làm ăn. Các thầy giáo, các

tổ chức giáo dục và tổ chức Đoàn TNCS phải tận dụng những lợi thế đó mà giáo dục định hướng cho thanh niên nông thôn biết làm giàu ngay trên mảnh đất quê hương mình và trên đồng ruộng. Đó chính là một nội dung hết sức quan trọng của giáo dục hướng nghiệp cho thiếu niên, thanh niên nông thôn hiện nay. (Xem thêm chương VI, TLTK số 15)

C. CUỘC VẬN ĐỘNG THANH NIÊN CỦA TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THAM GIA LẬP NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG KTTT VÀ CÁC LÀNG THANH NIÊN.

1. Nội dung của cuộc vận động

Mục tiêu chiến lược do Đại hội Đảng IX đề ra là "tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp"

Để thực hiện sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong đó phát triển nông nghiệp và nông thôn Đảng đã xác định "GD và ĐT, KH và công nghệ là quốc sách hàng đầu". Vai trò của thanh niên trong lộ trình xây dựng CNH, HĐH là cực kỳ quan trọng, vì chính thiếu niên, thanh niên hiện nay còn trên ghế nhà trường sẽ là chủ nhân tương lai của nước VN công nghiệp hoá theo định hướng XHCN bước vào thế kỷ 21.

Đồng chí Hoàng Bình Quân - Quyền Bí thư thứ nhất, đại biểu của TƯ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã trình trọng báo cáo trước Đại hội IX.

" Lộ trình công nghiệp hoá-hiện đại hoá kết hợp phát triển tuần tự với " đi tắt", " đón đầu", có thể đi ngay vào kinh tế tri thức ở những khâu, những lĩnh vực cần thiết có điều kiện, trong một giai đoạn khoa học công nghệ phát triển nhảy vọt, xu hướng toàn cầu hoá chi phối mọi quốc gia đặt ra yêu cầu cấp bách về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trẻ một lớp thanh niên có bản lĩnh, có chất xám và tay nghề cao. Công việc đó của toàn xã hội nhưng trước hết thuộc về thanh niên, vì thanh niên có vị trí đặc biệt đối với sự nghiệp cách mạng và tương lai của dân tộc. Nếu như các thế hệ thanh niên trước đây đã cùng với ông cha mình hoàn thành xuất sắc sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, thì ngày nay nhiệm vụ lịch sử của thanh niên là học tập, tiến quân vào khoa học kỹ thuật, nâng cao tay nghề để thực hiện thắng lợi công cuộc CNH, HĐH đất nước. Đó là thách thức có tính thời đại của thanh niên.

TƯ Đoàn xác định" Đoàn thanh niên cần tập trung thực hiện những giải pháp sau đây:

- *Trước hết*, phải đổi mới và tăng cường bồi dưỡng, giác ngộ lý tưởng cách mạng, lòng yêu nước, hun

đúc ước mơ, hoài bão lớn cho thế hệ trẻ trong công cuộc dựng xây đất nước. Lòng yêu nước của thanh niên phải được thể hiện ở tinh thần tự tôn dân tộc, tự cường dân tộc, ý chí quyết tâm chiến thắng nghèo nàn lạc hậu.

- *Hai là*, cần phải nỗ lực để từng bước nâng cao mặt bằng trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, năng lực tiếp thu, ứng dụng, sáng tạo khoa học, công nghệ tiên tiến, đi đầu đáp ứng trình độ khoa học kỹ thuật thời đại và có trình độ quản lý giỏi, kinh doanh giỏi làm đầu tàu để lôi kéo đông đảo thanh niên. Đồng thời, phát động phong trào học tập trong thanh niên, từng bước tri thức hoá đội ngũ lao động thanh niên công nhân, thanh niên nông thôn, chú trọng và khuyến khích thanh niên tự học tập, đề cao giá trị học vấn đích thực, chống thói hư danh, học tập giả dối. Thanh niên phải là lực lượng nòng cốt, tiên phong trong một xã hội học tập.

- *Ba là*, đi đôi với bồi dưỡng thanh niên cần có cơ chế, chính sách phát huy mọi tiềm năng của thanh niên tham gia phát triển kinh tế-xã hội thông qua các phong trào hành động thiết thực và hiệu quả; trước mắt là chính sách thu hút thanh niên vào các đội hình trên các công trình trọng điểm quốc gia để tạo điều kiện cho thanh niên có cơ hội cống hiến và rèn luyện. Đặc biệt, coi trọng tạo việc làm cho thanh

niên, mở rộng các ngành, nghề mới, khôi phục các nghề truyền thống, chú trọng đầu tư công nghệ và bảo quản, chế biến, phát triển xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới nhất về công nghệ sinh học trên địa bàn nông thôn rộng lớn để thu hút lao động trẻ đang thiếu việc làm."

II. NHỮNG THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐẨY HÚT THANH NIÊN

Để phát triển KTTT mà đối tượng vận động, đào tạo là các chủ TT trẻ dưới sự lãnh đạo của Ban E thư TƯ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, nhiều địa phương đang tổ chức các phong trào thanh niên xây dựng KTTT. Phong trào này do tổ chức Đoàn chủ động tổ chức được sự hợp tác, hỗ trợ của chính quyền các cấp, các nhà khoa học, các viện nghiên cứu KTTT các cơ quan khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

Chúng tôi giới thiệu kinh nghiệm bước đầu của thanh niên Nghệ An để các bạn thanh niên cả nước tham khảo.

1. Đề tài nghiên cứu và kết quả bước đầu (Trích)

"Nghiên cứu giúp thanh niên tỉnh Nghệ An tổ chức sản xuất nông nghiệp dưới dạng trang trại

trong những điều kiện của địa phương và áp dụng tiến bộ công nghệ"

Đề tài do tổ chức Pháp ngữ tài trợ, Viện IAP chủ trì thực hiện, TS Phan Thị Nguyệt Minh làm chủ dự án, tại vùng Thung Voi, Quỳnh Hợp, Nghệ An.

Khái quát tình hình

Trang trại sản xuất quy mô gia đình là một hình thức sản xuất đã phát triển trong 10 năm gần đây ở Việt Nam. Đây là một hình thức sản xuất mới đối với nông nghiệp đã được Nhà nước công nhận và khuyến khích phát triển, nó có những ưu điểm thể hiện rõ rệt trong thực tế:

- Sử dụng đất ở những vùng nhiều tiềm năng đất đai, ít lao động, có hiệu quả.

- Tận dụng lao động, tạo việc làm cho nông dân.

- Khối lượng hàng hoá sản xuất ra góp phần vào nền kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho người dân góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

Tuy nhiên, phát triển trang trại là một quá trình hội tụ những điều kiện kinh tế-xã hội - khoa học - kỹ thuật nhất định, cần thiết hỗ trợ nông dân trong bước đi ban đầu: Định hướng sản xuất, tổ chức công việc, ứng dụng khoa học tăng năng suất, vốn vay và giải quyết sản phẩm làm ra.

Đề tài được sự hưởng ứng, cộng tác của lãnh đạo tỉnh Nghệ An, các cơ quan chuyên môn và Đoàn thanh niên, Tổng đội thanh niên xung phong 3, nhằm góp một phần vào việc phát triển trang trại do thanh niên tổ chức ở một vùng nông thôn đồi núi, có những khó khăn về điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hoá.

Cho đến nay kinh tế của Nghệ An cũng như một số tỉnh miền Trung Việt Nam thường tập trung ở dọc ven biển. Dân cư phần lớn tập trung ở khu vực này. Miền Tây Nghệ An cũng như các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa thiên, Huế, có một dải đất gò đồi diện tích hàng trăm ngàn hecta chưa được sử dụng, tình trạng đồi trọc, đất trống, xói mòn, rửa trôi đang là vấn đề gay cấp của vùng này. Mặt khác, đây là vùng dân cư thưa thớt, kinh tế chậm phát triển. Vì vậy tạo dựng nên những mô hình phát triển kinh tế nông lâm nghiệp ở đây có ý nghĩa rất lớn trên nhiều mặt kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái, giúp thanh niên xây dựng kinh tế tạo ra công ăn việc làm.

Mục tiêu cụ thể của đề tài thực hiện tại Thung Voi, Quỳ Hợp:

1. Giúp thanh niên Tổng đội TNXP 3 tổ chức sản xuất theo hướng trang trại.

2. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thực hiện sản xuất hàng hoá có hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ rừng, khôi phục sự bền vững của hệ sinh thái trong vùng.

3. Tăng cường trao đổi hàng hoá sản phẩm với khu công nghiệp và đô thị Phú Quì, tiến tới hình thành các xí nghiệp dịch vụ nhỏ phục vụ trong vùng (sản xuất cây, con giống, chế biến thức ăn gia súc...)

Thời gian: 10/1999-6/2001

Quá trình triển khai đề tài và kết quả.

1. Thống nhất chương trình hoạt động của đề tài với lãnh đạo địa phương và nghiên cứu địa bàn thực hiện đề tài:

2. Lựa chọn người tham gia mô hình TT với 5 mô hình:

- + Mô hình thâm canh mía
- + Mô hình thâm canh cây lạc, cây ăn quả
- + Mô hình thâm canh lợn giống
- + Mô hình thâm canh gia cầm.
- + Mô hình tổng hợp sản xuất nông lâm kết hợp, thâm canh đất dốc.

3. Tổ chức sản xuất của trang trại.

a. Xác định nội dung bồi dưỡng hỗ trợ các chủ trang trại.

Hỗ trợ vật tư kỹ thuật (cấp không): Phân tử, hợp NPK, vôi bột, hạt giống ngô, hạt giống đậu tương, ngọn mía giống mới.

b. Bồi dưỡng kiến thức về KTCN và về quản lý KTĐT như hướng phát triển TT gia đình, quy hoạch sản xuất, hạch toán kinh tế, tiếp thị.

Do quy định của chế độ tài trợ cho đề tài phải làm gọn trong một thời gian cho nên đề tài đã s kết đợt 1 vào 7/2000 và 6/2001 sẽ tiến hành tổng kết.

Về kết quả đề tài có thể khái quát như sau:

- Người nông dân rất cố gắng để xây dựng kinh tế, xây dựng cuộc sống. Họ rất khao khát tiến bộ khoa học công nghệ để đạt năng suất cây trồng. Sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật tạo cho họ niềm tin, đem cho họ những biện pháp làm ăn có hiệu quả và từ đó củng cố thêm niềm tin vào sản xuất, vào cuộc sống.

- Vốn để phát triển sản xuất đối với người nông dân có ý nghĩa rất lớn. Hiện nay họ đang thiếu thốn. Những hỗ trợ dù không nhiều lắm, mỗi hộ được trợ giúp 1-2 triệu VNĐ cũng đã tạo cho họ những bước đi ban đầu làm đà cho phát triển về sau.

- Kinh tế trang trại là phương thức tổ chức sản xuất nông lâm nghiệp có hiệu quả để khai thác vùng

gò đồi phía Tây các tỉnh miền trung Việt Nam. Kinh tế trang trại là bước chuyển từ sản xuất tự túc của các hộ nông dân sang sản xuất hàng hoá. Kinh tế trang trại sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lao động đang dư thừa trong nông thôn, nhất là lực lượng lao động thanh niên, phát huy tốt nguồn vốn, sử dụng có hiệu quả đất đai và tài nguyên thiên nhiên. Kinh tế trang trại cũng là nơi tiếp nhận và ứng dụng tốt các tiến bộ KHCN.

- Các dự án hỗ trợ giúp đỡ nông dân phát triển kinh tế, tạo việc làm, tuy không có những đầu tư lớn nhưng có thể tạo ra những tác dụng to lớn trong sản xuất. Vai trò của dự án là ở chỗ: tạo ra điều kiện để các nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật có cơ hội để đi vào sản xuất và đời sống của nông dân, đem tiến bộ KHCN về với nông dân. Dự án tạo nên xung lực kích thích ban đầu mang tính chất "gây men" cho các hộ nông dân tạo dựng kinh tế trong bước đầu có những khó khăn thiếu thốn.

- Việc tổ chức thực hiện dự án cần rất cẩn thận chi tiết và cụ thể. Để đảm bảo cho dự án thành công cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các lực lượng của cơ quan tài trợ, cơ quan chủ trì, cơ quan quản lý địa phương, cơ quan sản xuất trực tiếp và các hộ nông dân.

2. Các hộ KTTT trong làng thanh niên

Họ và tên:

Chồng: Lê Văn Thắng

Vợ: Lê Thị Toán

Con: Lê Thị Hồng Hạnh

Nhân khẩu: 3

Địa chỉ: Khối 12, thị trấn Quỳnh Hợp

Vì điều kiện ở thị trấn đất chật người đông, kinh doanh buôn bán khó khăn, cho nên kinh tế phát triển chậm. Vậy vợ chồng tôi làm đơn xin gia nhập vào tổng đội thanh niên xung phong 3, Thung Voi, Châu Đình, Quỳnh Hợp, Nghệ An.

Quá trình nhận đất: Khi nhận đất toàn là cỏ cây hoang dại, gốc cây, lạch khe, đi lại rất khó khăn vất vả, phải đầu tư tiền và nhiều công sức nên đất đai hiện tại bây giờ đã tạm ổn và bây giờ đã trồng được 1,2 ha, 1 ha rừng chăm sóc và bảo vệ.

Lao động: tự có 2 lao động.

Thuê: Gia đình thuê một người ở cả năm và thuê một số công nhân theo thời vụ.

Vốn: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Vay: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng)

Kết quả năm thứ nhất:

Mía mới trồng năm đầu chưa thu hoạch, đất nông nghiệp trồng cây ngắn ngày không có, chỉ trồng xen trong mía như ngô, lạc cho thu hoạch 1000 kg lạc + 6000 kg ngô.

Trước tiên học hỏi được những kỹ thuật và mở mang cho mình và cộng đồng một kiến thức mới, còn đem lại kinh tế cao cho gia đình và xã hội, đưa nông nghiệp và chăn nuôi phát triển.

Họ và tên: Nguyễn Đình Chiến

Đội viên xóm Quyết Thắng - Tổng đội TNXP 3.

1. Hoàn cảnh gia đình: Gia đình làm nông nghiệp thuần túy, nhà cửa và kinh tế hiện nay tương đối tạm ổn. Khó khăn bước đầu chuyển vào vùng dự án nên còn thiếu thốn nhiều mặt, vốn đầu tư ban đầu như nhà cửa, tiện nghi sinh hoạt và đầu tư cho sản xuất... còn quá lớn nên bản thân bước đầu còn gặp rất nhiều khó khăn về nguồn vốn.

2. Gia đình hiện nay đã thực sự là thành viên của Tổng đội xây dựng kinh tế mới tại Thung Voi, Châu Đình, Quý Hợp, Nghệ An.

- Diện tích được chia hiện có 4,2ha. Trong đó:

+ Diện tích trồng rừng phòng hộ: 2 ha (đã trồng kín)

+ Diện tích trồng mía: 2 ha

+ Diện tích trồng cây ngắn ngày: (Ngô, khoai, đậu lạc, vừng, mía) 0,1 ha.

+ Diện tích ao: 0,07 ha (700 m²)

+ Diện tích nhà ở + lán trại chăn nuôi: 0,03 ha (300 m²)

- Cơ cấu:

Triển đồi trồng cây phòng hộ, giữ nước, giữ độ ẩm chống xói mòn và làm trong sạch khí hậu trong địa bàn (Bố trí trồng mỡ, kho, lát)

+ Xung quanh bờ biên bố trí trồng nhãn, vải (Cây ăn quả dài ngày).

+ Triển đồi hơi thoải thoải bố trí trồng mía 2 ha

+ Đất bằng phẳng bố trí trồng ngô, khoai, đậu lạc.

+ Tận dụng khe suối đắp đập ngăn nước làm thả cá và dùng nước sinh hoạt tưới cây và làm ôi hoà khí hậu trong vùng.

- Cơ cấu phát triển kinh tế bằng mô hình tổng hợp càng ngày càng được nhân rộng, (hình thức lấy ngắn nuôi dài) phát triển mô hình VAC kết hợp đại xen, có chú trọng đến một số mũi kinh tế chủ chốt. Như hiện nay bản thân đang tập trung đầu tư chính cho chăn nuôi phát triển đàn gia cầm, trồng trọt tập trung đầu tư vào cây mía là chủ chốt.



Trang trại gà của vợ chồng anh Lê Văn Thắng
Thung Voi, Quỳnh Hợp, Nghệ An (4-2001)



TS Phan Nguyệt Minh quan sát sâu bệnh ở trang
trại gia đình với chị Nguyễn Thị Oanh (1-2001)

- Vốn đầu tư năm 1999: 22 triệu đồng. Trong đó:
 - + Đầu tư tài sản cố định (ao cá + nhà cửa + lá trại chăn nuôi): 12 triệu đồng.
 - + Đầu tư cho sản xuất chăn nuôi: 10 triệu đồng.
- Kết quả năm 1999: Kết quả thu nhập cộng c phần tài sản cố định thu lại: 9.100.000 đồng
- Dự kiến năm 2000: Tăng lợi tức lên 15.000.00 đồng

III. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT CHỦ TRƯỞNG CỦA TU ĐOÀN VỀ XÂY DỰNG CÁC LÀNG THANH NIÊN LÀM KTTT DỌC ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH.

Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta xây dựng đường Hồ Chí Minh từ Bắc vào Nam chạy dọc theo các tỉnh, huyện miền núi là một kế hoạch vĩ đại của thế kỷ 21, có nhiều ý nghĩa lớn về mặt kinh tế, an ninh, quốc phòng. Lực lượng nhân công xây dựng tuyến đường chủ yếu là thanh niên trong các đơn vị quân đội, xây dựng, giao thông. Dọc đường Hồ Chí Minh sẽ đi qua chủ yếu là vùng miền rừng có nhiều đồi núi hoang hoá chưa có giá trị về kinh tế, dân cư thưa thớt, rải rác, gồm hầu hết đồng bào các dân tộc thiểu số trình độ văn hoá còn thấp, đời sống kinh tế có nhiều khó khăn. Nếu trong tương lai dọc ha

bên đường hoàn thành chỉ là rừng tự nhiên như hiện nay thì việc bảo vệ đường sẽ rất khó khăn mà lực lượng dân cư địa phương vẫn như hiện nay thì ý nghĩa kinh tế của con đường không khai thác được. Giải pháp đặt ra là, song song với việc hoàn thành từng bước con đường, sẽ tổ chức hệ thống dân cư hai bên đường chạy dọc suốt vùng rừng từ Hoà Bình qua Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình - Trị - Thiên tới Tây Nguyên hùng vĩ. Làm thế nào để có lực lượng lao động lên mở mang kinh tế dọc đường Hồ Chí Minh? Bài toán này đã được Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tìm lời giải cho đất nước. Đoàn xin Đảng được xây dựng dọc đường Hồ Chí Minh các làng thanh niên làm kinh tế nông lâm nghiệp và tham gia bảo vệ tu dưỡng đường. Phương thức tổ chức kinh tế chủ yếu là kinh tế trang trại và các HTX dịch vụ.

Ngày 10/5/2000 TƯ Đoàn đã gửi công văn số 408/TT-TUDDTN lên Thủ tướng Chính phủ trình bày "đề án xây dựng" Làng thanh niên lập nghiệp dọc đường Hồ Chí Minh". Đề án đó đã được Bộ nông nghiệp và PTNT tán thành và Bộ cũng đã gửi công văn số 2006 ngày 12/6/2000 trình Thủ tướng Chính phủ. Các Bộ ngành liên đới đều nhất trí ủng hộ chủ trương lớn đó của Đoàn. Để kế hoạch đi vào thực thi, Thủ tướng chính phủ đã phúc đáp, giao lại

nhệm vụ cho các Bộ, ngành, các địa phương phải chủ động phối hợp với TƯ Đoàn xây dựng đề án tổng thể xây dựng các cụm dân cư mới dọc đường Hồ Chí Minh, sau đó lập dự án khả thi trên cơ sở dự án đường Hồ Chí Minh đã được phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Việc xây dựng các cụm dân cư mới này do Đoàn thanh niên giữ vai trò nòng cốt.

Trước mắt CP giao xây dựng thí điểm 4 làng thanh niên theo mô hình này.

Tổng đội TNXP đã được TƯ Đảng và TƯ Đoàn giao đảm nhận nhiệm vụ xây dựng thí điểm 4 làng thanh niên đầu tiên.

Qua khảo sát thực địa đến nay TƯ Đoàn, Bộ NN và PTNT cùng các UBND tỉnh liên đới đã chọn được địa điểm xây dựng 4 làng thanh niên lập nghiệp (TNLN) thí điểm sau:

1. Làng TNLN Sông Rộ, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.
2. Làng TNLN Phúc Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Làng TNLN An Mã, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

4. Làng TNLN A Sờ, huyện Hiên, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích tự nhiên 4 làng là 23.959 ha. Vốn đầu tư 5 năm dự kiến lên tới ngót 60 tỉ VNĐ gồm các vốn cấp thuộc các chương trình 661, 135, định canh định cư và các nguồn khác và vốn vay các chương trình 120, vốn ưu đãi...

Các làng TNLN có ba nhiệm vụ: Kinh tế, xã hội, an ninh, đưa 600 hộ gia đình trẻ gồm 1.200 lao động lên lập nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại, làng văn hóa TN, xây dựng đội dân quân tự vệ vững mạnh góp phần bảo vệ đường biên giới quốc gia Việt Lào.

Trong tương lai sẽ xây dựng hàng loạt làng TNLN như vậy.

Qua đó các bạn thanh niên nói chung và thanh niên nông thôn nói riêng thấy được triển vọng lớn về việc ra đời những làng thanh niên chủ yếu làm KTTT dọc đường Hồ Chí Minh, góp phần xây dựng CNH, HDH đất nước.

Ngoài quê hương của mình, hiện nay các bạn sẽ còn một quê hương mới trong thiên niên kỷ thứ 3 là các làng xã mới dọc đường Hồ Chí Minh. Các bạn là thanh niên trí thức cũng sẽ được thi thố tài năng

và cống hiến trong đội quân tình nguyện do Đoàn tổ chức tham gia xây dựng các làng này. Đối với tri thức trẻ đã tham gia đội quân tình nguyện phát triển nông thôn, miền núi, CP đã đồng ý về chế độ ưu đãi ban đầu.

PHỤ LỤC

NHỮNG CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH LỚN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI, PHÁT TRIỂN NN VÀ NÔNG THÔN

I. TRÍCH NGHỊ QUYẾT SỐ 10-NQ/TW NGÀY 5/4/1988 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ ĐỔI MỚI QUẢN LÝ NÔNG NGHIỆP.

"Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của nền kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên CNXH... tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản, chế biến nông lâm, thủy sản, kinh doanh dịch vụ NN và mở rộng ngành nghề ở nông thôn."

"Các hộ tư nhân và công ty tư nhân được thuê mướn lao động theo yêu cầu phát triển sản xuất và theo Luật lao động của Nhà nước."

II. TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 327-CT NGÀY 15/9/1992 CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG VỀ MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG, ĐỒI NÚI TRỌC, RỪNG, BÃI BỒI VEN BIỂN VÀ MẶT NƯỚC.

"Điều 11- Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ các Doanh nghiệp, Công ty cổ phần, Công ty và các hộ tư nhân, kể cả liên doanh giữa Công ty hoặc tư nhân với người nước ngoài đầu tư vào việc trồng trọt, chăn nuôi ở vùng đất mới, các đơn vị kinh tế này được xét cho sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, mặt nước phù hợp với quỹ đất ở từng vùng và khả năng đầu tư của từng Doanh nghiệp, dưới nhiều hình thức như đồn điền, trang trại.v.v... kể cả tư nhân liên doanh với nước ngoài."

III. TRÍCH NGHỊ QUYẾT SỐ 05-NQ-HNTW NGÀY 10/6/1993, HỘI NGHỊ LẦN THỨ V BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ VII.

" Khẳng định sự tồn tại các thành phần kinh tế khác nhau là một tất yếu khách quan trên con đường đi lên của đất nước. Tất cả mọi người, mọi doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật. Mọi hoạt động kinh doanh hợp pháp, phục vụ quốc kế dân sinh đều được hoan nghênh, khuyến khích."

"Đặc biệt khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khai thác đồi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ngoài khơi, xây dựng các nông, lâm, ngư trại với quy mô thích hợp, phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp dịch vụ nông thôn, tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích các nhà kinh doanh từ thành phố, thị xã về nông thôn lập nghiệp".

IV. TRÍCH NGHỊ QUYẾT SỐ 04-NQ/HNTW NGÀY 29/12/1997, HỘI NGHỊ LẦN THỨ IV BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ VIII)

"Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất, khuyến khích việc khai phá đất hoang vào mục đích này."

V. TRÍCH NGHỊ QUYẾT SỐ 05-NQ/HNTW NGÀY 17/10/1998, HỘI NGHỊ LẦN THỨ VI (LẦN 1) BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHOÁ VIII).

"Sớm giải quyết các vướng mắc về chính sách đang kìm hãm sức sản xuất ở nông thôn để tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế, xã hội nông thôn phát triển

mạnh mẽ, vững chắc, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo, tăng cường đoàn kết nông thôn".

"Khuyến khích mọi thành phần kinh tế bỏ vốn đầu tư thuê đất theo dự án sản xuất kinh doanh để khai thác, sử dụng đất vào mục đích phát triển sản xuất nông lâm ngư nghiệp với nhiều hình thức (vườn đồi, vườn rừng, VAC, hùn vốn phát triển công nghiệp chế biến...) trong đó có hình thức trang trại theo quy định của pháp luật".

"Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình như các loại hình thức sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình".

"Nhà nước hoan nghênh, khuyến khích các chủ trang trại giao khoán một phần đất hoang, vườn cây hoặc gia súc cho người lao động (hộ nông dân)... hướng dẫn chủ trang trại ký kết hợp đồng lao động với người lao động theo pháp luật trên cơ sở hai bên cùng có lợi".

VI. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 69/2000/TTLT/BNN -TCTK NGÀY 23/6/2000 HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ ĐỂ XÁC ĐỊNH KINH TẾ TRANG TRẠI CỦA BỘ NN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - TỔNG CỤC THỐNG KÊ.

**VII. NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ SỐ
03/2000/NQ-CP NGÀY 02/2/ 2000 VỀ KINH TẾ
TRANG TRẠI. (Trích)**

1. Đánh giá tình hình.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển NN và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có qui mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp.

Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng. . .

2. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển NN và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại.

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong NN, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông lâm, thuỷ sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác , sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, góp phần phát triển NN bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động NN sang làm các ngành phi NN, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong NN và nông thôn.

Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại.

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hóa cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất NN hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất NN mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong NN.

Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ mở rộng hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất-kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho NN, nông thôn phát triển.

Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

Về chính sách cụ thể.

a. Chính sách đất đai:

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định tại Nghị định số 85/1999NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất NN cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính Phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất NN, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được Ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi NN có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm

nghiệp và nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được Ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo qui định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vượt quá mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo qui định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển

nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

b. Chính sách thuế:

-Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình , cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống, đồi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính Phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998

của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hoá và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

c. Chính sách đầu tư, tín dụng:

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện, nước, sinh hoạt thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Mục I chương II của Nghị Định số 43/1999/NĐ-CP

ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính Phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển NN và nông thôn, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

d. Chính sách lao động:

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất NN, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho

người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian là việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trương trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ, thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

e. Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường:

- Bộ NN và phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trương trại tự bỏ vốn hoặc vay từ ngân hàng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trương trại xây dựng các công trình thủy lợi sử dụng nước mặt nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ NN và Phát triển nông thôn cùng các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu

phát triển các vườn ươm giống cây NN, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi thủy sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

f. Chính sách thị trường:

- Bộ Thương Mại, Bộ NN và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông

sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư NN. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phố kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư NN.

g. Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại:

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng bất cứ pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước có thể thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại và chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

h. Nghĩa vụ của chủ trang trại.

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất, làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

VIII. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 67/1999/QĐ-TTG NGÀY 30/3/1999 VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG NGÂN HÀNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NN VÀ NÔNG THÔN. (trích) ...

Về chính sách cơ chế tín dụng

1. Đối với loại tín dụng thông thường.

a) Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển NN, nông thôn, bao gồm:

- Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi..., chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh..., đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá..., chi phí sản xuất muối, chi phí bơm tưới, tiêu tưới, làm thủy lợi nội đồng;

- Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy hải sản và muối.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn;

- Mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển NN và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy gặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hóa trong NN; xây dựng chuồng trại, nhà kho, sân phơi các phương tiện bảo quản sau thu hoạch;

b) Cơ chế bảo đảm tiền vay:

- Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến 1 triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản

chỉ nộp kèm đơn xin vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với các hộ làm kinh tế hàng hoá, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay của ngân hàng.

2. Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

3. Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;
- Cho vay đóng mới, cải hoàn tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;
- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

Về thời hạn cho vay

Ngân hàng cho vay theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, thời gian luân chuyển vật tư hàng hoá và khấu hao tài sản, máy móc, thiết bị.

Thời hạn cho vay ngắn hạn, tối đa 12 tháng.

Thời hạn cho vay trung hạn, từ trên 12 tháng đến 5 năm.

Thời hạn cho vay dài hạn trên 5 năm.

Xử lý rủi ro

Vốn cho vay phát triển NN và nông thôn trong trường hợp bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan bất khả kháng như: bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, Nhà nước có chính sách xử lý thiệt hại cho người vay và ngân hàng cho vay (xóa, miễn, khoan, giãn nợ tùy theo mức độ thiệt hại).

Việc xử lý khi xảy ra thiệt hại đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chính quyền địa phương kiểm tra, kiến nghị biện pháp xử lý trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đảng Cộng sản Việt nam - Văn kiện Hội nghị lần thứ II Ban chấp hành Trung ương khoá VIII. NXB Chính trị quốc gia, H. 1997

2. Đảng Cộng sản Việt nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị quốc gia, H. 1996

3. Đảng Cộng sản Việt nam - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Báo Nhân dân các số ngày 20, 21, 22, 23/4/2001

4. TS. Chu Tiến Quang (chủ biên) - Việc làm ở nông thôn thực trạng và giải pháp. NXB Nông nghiệp, H. 2001

5. Đặng Vũ - Đang thiếu trầm trọng lao động kỹ thuật cho khu vực kinh tế trang trại. Báo Doanh nghiệp, số 27/200

6. Hoàng Bình Quân - Bồi dưỡng và phát huy thanh niên - nguồn nhân lực trẻ cho sự nghiệp đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước - Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Bản tin thông tin phục vụ lãnh đạo, Trung tâm thông tin, Ban Khoa giáo Trung ương, H., 4/2001.

7. Khởi sự doanh nghiệp tại các khu vực nông thôn - Tài liệu tập huấn - Tổ chức lao động quốc tế ILO, 1998

8. PGS.TS Lê Trọng - Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường. NXB NN, H. 2000

9. TS Lê Hữu Xanh (chủ biên) - Tâm lý nông dân đồng bằng Bắc bộ trong quá trình CNH, HĐH NN và nông thôn hiện nay. NXB Chính trị quốc gia, H. 1999

10. TS. Mai Quốc Chính (chủ biên) - Nâng cao nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. NXB Chính trị quốc gia, H. 1999

11. Nguyễn Đắc Hưng - Dạy nghề cho nông dân. Báo Nhân dân số 7/5/2001

12. PGS.TS Nguyễn Văn Bích, TS Chu Tiến Quang (đồng chủ biên) - Phát triển NN nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH ở Việt Nam. NXB Nông nghiệp, H. 1999

13. TS. Nguyễn Văn Trung (chủ biên) - Phát triển nguồn nhân lực trẻ ở nông thôn để CNH, HĐH nông thôn, NN nước ta. NXB Chính trị quốc gia, H. 1998

14. TS. Nguyễn Đức Thịnh (chủ biên) - Kinh tế trang trại các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc. NXB Khoa học xã hội, H. 2001

15. PGS. TS Nguyễn Như Hiền, TS. Nguyễn Như Ất - Công nghệ sinh học và ứng dụng vào nông nghiệp phát triển nông thôn. NXB Thanh niên - H., 2001.

16. GS.TS Phạm Tất Dong, TS. Nguyễn Như Ất - Sự lựa chọn tương lai. NXB Thanh niên, H. 2000

17. Phạm Khắc Hồng - Quản lý hộ gia đình ở miền núi. NXB Nông nghiệp - H., 2000

18. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam (Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội, 9/1999).

19. Viện chiến lược phát triển (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) - Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội VN đến năm 2010 và tầm nhìn 2020. NXB Chính trị quốc gia - H., 2001

20. Viện nghiên cứu hợp tác KHKT châu Á - Thái Bình Dương. Đề tài: " Nghiên cứu giúp thanh niên tỉnh Nghệ An tổ chức sản xuất NN dưới dạng trang trại trong những điều kiện của địa phương và áp dụng tiến bộ công nghệ".

21. Trần Đức, Vũ Sửu - Kinh tế trang trại gia đình ở miền núi Yên Bái. NXB Chính trị quốc gia - H., 1996.

22. Các văn bản chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Đảng CSVN và văn bản pháp qui của nhà nước.

22.1. Chỉ thị số 100-CT/TW ngày 13/1/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng

Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị

22.2. Nghị quyết số 05-NQ/HNTW ngày 10/6/1993, Hội nghị lần thứ V. Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII

22.3. Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 29/12/1997, Hội nghị lần thứ tư. Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII)

22.4. Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 17/10/1998, Hội nghị lần thứ VI (lần1). Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII)

22.5. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 10/11/1988 của Bộ Chính trị.

22.6. Nghị quyết số 03/2000/NQCP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại

22.7. Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 Hướng dẫn chỉ tiêu để xác định kinh tế trang trại.

22.8. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 67/1999/QĐ - Ttg ngày 30/3/1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển NN và nông thôn

23. Các báo, tạp chí: Nhân dân. Tiền phong, NN Việt Nam, Nông thôn mới, Nông thôn ngày nay, Doanh nghiệp.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	7
Lời mở	11
Những chữ viết tắt	14

PHẦN MỘT :

VỊ TRÍ KINH TẾ TRẠNG TRẠI TRONG SỰ NGHIỆP CNH - HĐH NỀN NN VIỆT NAM.

A.KTTT xuất hiện và giữ vị trí quan trọng trong thời kỳ CNH- HĐH nền NN nước ta.	17
I. Thế nào là TT và KTTT	17
II. Vị trí KTTT trong các thành phần kinh tế và các hình thức sản xuất NN nước ta hiện nay.	19
1. Các DNNN	20
2. Kinh tế hợp tác và HTX	23
3 Kinh tế hộ nông dân và KTTT	25
4. Kinh tế cá thể, tư nhân trong NN	34
B. Phát triển KTTT đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nền NN PTNT, phù hợp kinh tế thị trường.	36
I. Đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta.	36

II. Định hướng chiến lược phát triển NN và nông thôn.	37
III. Nền NNVN với kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và vai trò của KTTT	39
1 Khái niệm kinh tế hàng hoá	39
2. Khái niệm về thị trường, kinh tế thị trường	41
3. Vị trí quan trọng của KTTT trong nền NNVN thời gian tới.	45
C. Những chính sách của Đảng và Nhà nước đối với KTTT.	45

PHẦN HAI : MỘT SỐ MÔ HÌNH TRANG TRẠI

I. Mô hình nông trại	53
II. Mô hình lâm trại	57
III. Mô hình ngư trại	60
IV. Mô hình nông - lâm trại	64
V. Mô hình TT hoa, sinh vật cảnh	74
VI. Mô hình TT chăn nuôi	79
VII. Một số mô hình TT đặc biệt	84
VIII. Mô hình TT gia đình liên kết kinh tế doanh nghiệp Nhà nước.	94

IX. Một số mô hình trang trại nước ngoài và những gợi mở.	99
---	----

**PHẦN BA :
MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN
VÀ QUẢN LÝ TRANG TRẠI**

A. Những yếu tố đảm bảo sự phát triển KTTT	105
I. Điều kiện về môi trường kinh tế, pháp lý và xã hội	106
II. Điều kiện nội tại của trang trại.	112
B. Những bước đi cơ bản ban đầu trong việc gây dựng và phát triển trang trại	119
I. Khởi sự kinh tế trang trại	119
1. Chọn mô hình, lập quy hoạch sản xuất	119
2. Xây dựng kế hoạch sản xuất, quy trình kỹ thuật, lịch canh tác	121
3. Tổ chức thực hiện và quản lý sản xuất	123
II. Phát triển sản xuất kinh doanh	126

**PHẦN BỐN :
THANH NIÊN VỚI SỰ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TRANG TRẠI**

A. Nguồn nhân lực cho KTTT	139
I. Cơ cấu thành phần chủ TT và các chủ TT trẻ	142

II. Nhu cầu nguồn nhân lực cho KTTT	144
B. Đào tạo nguồn nhân lực cho KTTT	147
I. Nội dung và giải pháp	147
II. Giáo dục định hướng giá trị cho nông dân và thanh niên nông thôn	152
C. Cuộc vận động thanh niên của TỰ Đoàn	157
I. Nội dung lớn của cuộc vận động	157
II. Những thành quả bước đầu đẩy hứa hẹn	160
III. Chủ trương xây dựng các làng thanh niên làm KTTT dọc đường Hồ Chí Minh	170
PHỤ LỤC	
- Các văn bản nghị quyết, chỉ thị của TỰ Đảng	175
Tài liệu tham khảo chính.	195

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (04) 8229077 - 8229413. Fax: 04.8229078

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Q.III TP. Hồ Chí Minh - ĐT: (08)8222261

Tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại

TS. NGUYỄN NHƯ ẮT

TS. PHAN THỊ NGUYỆT MINH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VĂN NGỌI

Biên tập:

Bìa và trình bày:

Sửa bản in thử:

THIỆU HOA

TRẦN ĐẠI THẮNG

ĐÔN THÀNH

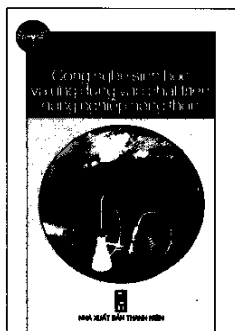
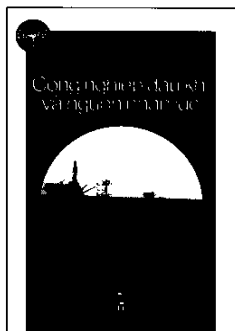
In 2.000 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Công ty in Thống Nhất,
Số in: 519/TN. Giấy phép XB số: 53/903 CXB ngày 17-8-2000
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2001



Bộ sách "Hướng nghiệp cho thanh niên" đưa đến các bạn những thông tin chính của từng ngành nghề:

- Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm (2001-2005)
- Chiến lược phát triển và tầm nhìn đến năm 2020.
- Nhu cầu tuyển dụng nhân lực từng thời kỳ.
- Hệ thống ngành nghề cơ bản.
- Điều kiện lao động nghề nghiệp cụ thể.
- Nhu cầu đào tạo, hướng giải quyết việc làm.

Nhà xuất bản Thanh Niên xin trân trọng giới thiệu 5 tập đầu của bộ sách cùng bạn đọc.



tuổi trẻ lập nghiệp từ trang trại



1 001081 500402

16.000 VNĐ

Giá : 16.000 đ